



Chính phủ Việt Nam - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
Government of Viet Nam - United Nations Development Programme



*“Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền ở Việt Nam”
“Strengthening Access to Justice and Protection of Rights in Viet Nam”*

Diễn đàn đối thoại chính sách pháp luật lần thứ nhất:

“Theo dõi thi hành pháp luật”

The First Legal Policy Dialogue:

“Monitoring Law Implementation”

Hà Nội, 17.12.2010

Diễn đàn i-tho i chính sách pháp luật l n th nh t

“Theo dõi thi hành pháp luật”

Th Sáu, 17 tháng 12 n m 2010
a i m: Khách s n Melia, 44 Lý Th ng Kí t, Hà N i

ng ch trì:

- Ông Hoàng Th Liên, Th tr ng Th ng tr c B T pháp kiêm Giám c D án qu c gia
- Bà Setsuko Yamazaki, Giám c qu c gia, UNDP Vi t Nam

Tham gia th o lu n:

- Ông Nguy n Hoài Nam, Phó V tr ng V Pháp lu t, V n phòng Qu c h i
- Ông Lê Thành Long, V tr ng V Các v n chung v xây d ng pháp lu t, B T pháp
- Ông Nguy n V n V , Phó Giám c S T pháp Hà N i
- Ông Nicholas Booth, C v n chính sách v pháp quy n và ti p c n công lý, UNDP Vi t Nam

8.30 - 8.45 ng ký i bi u

8.45 - 8.55 Gi i thi u i bi u

Bà ng Hoàng Oanh, Phó V tr ng V H p tác qu c t , B T pháp

8.55 - 9.10 Phát bi u khai m c

- Ông Hoàng Th Liên, Th tr ng Th ng tr c B T pháp kiêm Giám c D án qu c gia
- Bà Setsuko Yamazaki, Giám c qu c gia, UNDP Vi t Nam

9.10 - 9.40 Tham lu n th 1:

T ng quan công tác tri n khai th c hi n nhi m v theo dõi tình hình thi hành pháp lu t c a B T pháp n m 2010 - Ông Lê Thành Long, V tr ng V Các v n chung v xây d ng pháp lu t, B T pháp

9.40 - 10.00 Tham lu n th 2:

Vai trò c a Qu c h i i v i giám sát vi c th c hi n pháp lu t - Ông Nguy n Hoài Nam, Phó V tr ng V Pháp lu t, V n phòng Qu c h i

10.00 - 10.15	Gi i lao
10.15 - 10.35	<p>Tham lu n th 3:</p> <p>Vai trò c a S T pháp trong vi c giúp y ban nhân dân th c hi n nhi m v theo dõi thi hành pháp lu t trên a bàn thành ph Hà N i - Ông <i>Nguy n V n V</i>, Phó Giám c S T pháp Hà N i</p>
10.35 - 10.55	<p>Tham lu n th 4:</p> <p>Gi i thi u s l c v các nghiên c u tình hu ng liên quan n vi c theo dõi thi hành pháp lu t trong l nh v c v sinh, an toàn th c ph m và b o v môi tr ng - <i>i di n nhóm nghiên c u (Chuyên gia c l p c a UNDP).</i></p>
10.55 - 12.00	Th o lu n
12.00 - 12.15	<p>T ng k t và k t thúc</p> <p>Phát bi u b m c c a Ông Hoàng Th Liên, Th tr ng Th ng tr c B T pháp kiêm Giám c D án qu c gia và Bà Setsuko Yamazaki, Giám c qu c gia, UNDP Vi t Nam</p>
12:15	<p>Ti c chiêu ãi tr a</p> <p>a i m: Khách s n Melia</p>

DANH MỤC TÀI LIỆU

1. Tổng quan công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Bộ Tư pháp năm 2010 - Ông Lê Thành Long, Trưởng Vụ Các vấn đề chung và xây dựng pháp luật, Bộ Tư pháp
2. Vai trò của Quốc hội và Viện kiểm sát trong việc thực hiện pháp luật - Ông Nguyễn Hoài Nam, Phó Trưởng Vụ Pháp luật, Văn phòng Quốc hội
3. Vai trò của Sở Tư pháp trong việc giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn thành phố Hà Nội - Ông Nguyễn Văn Văn, Phó Giám đốc Sở Tư pháp Hà Nội
4. Đề thi Báo cáo kết quả nghiên cứu về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực văn sinh, an toàn thực phẩm - Nhóm nghiên cứu gồm các chuyên gia của IPCA/UNDP
5. Đề thi Báo cáo kết quả nghiên cứu về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường - Nhóm nghiên cứu gồm các chuyên gia của IPCA/UNDP

**T NG QUAN CÔNG TÁC TRI N KHAI TH C HI N NHI M V
THEO ĐỔI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LU T
C A B T PHÁP N M 2010**

**TS. LÊ THÀNH LONG - V tr ng
TS. TR N V N T
V Các v n chung v xây d ng pháp lu t
B T pháp**

T V N

Theo quy nh t i Ngh nh 93/2008/N -CP ngày 22/8/2008 c a Chính ph v ch c n ng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a B T pháp (Ngh nh 93/2008/N -CP), B T pháp c giao th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v công tác thi hành pháp lu t, v i hai nhi m v c th là theo đổi chung v tình hình thi hành pháp lu t trong ph m vi c n c; h ng d n, ôn c các B , c quan ngang B , c quan thu c Chính ph , H ND, UBND các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng trong công tác theo đổi tình hình thi hành pháp lu t. ây là m t công tác m i, r t quan tr ng và ch a có nhi u kinh nghi m trong t ch c th c hi n, công tác này có ý ngh a xã h i l n, liên quan n t ch c và ho t ng c a t t c các c quan, t ch c t Trung ng n a ph ng. công tác này c tri n khai m t cách bài b n, n n p và có hi u qu , c n có quá trình nghi n c u và chu n b các i u ki n c n thi t v i nh ng b c i và l trình phù h p.

Ngày 04/11/2008, B tr ng B T pháp ã ký Quy t nh s 2101/Q -BTP quy nh ch c n ng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a V Các v n chung v xây d ng pháp lu t (V V CXDPL). Theo ó, V V CXDPL c xác nh là n v thu c B T pháp, có ch c n ng tham m u, giúp B tr ng th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v thi hành pháp lu t. Thành l p Phòng Công tác thi hành pháp lu t thu c V , là n v tr c ti p giúp B tr ng tri n khai th c hi n nhi m v này.

Ngày 16/02/2009, Chính ph ban hành Ngh nh s 16/2009/N -CP s a i, b sung kho n 2 i u 8 Ngh nh s 13/2008/N -CP ngày 04/02/2008 c a Chính ph quy nh t ch c các c quan chuyên môn thu c UBND t nh, thành ph tr c thu c Trung ng. Theo ó, S T pháp có ch c n ng tham m u, giúp UBND c p t nh th c hi n vi c theo đổi thi hành v n b n quy ph m pháp lu t trên a bàn c p t nh.

Ngày 28/4/2009, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 01/2009/TTLT-BTP-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện và công tác tư pháp của UBND cấp xã. Theo đó, Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Về mặt tổ chức, trong cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp có thể thành lập các phòng theo các lĩnh vực: xây dựng và thi hành văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; phiên bản, giáo dục pháp luật; hành chính tư pháp; bất động sản; quản lý lưu trữ; các lĩnh vực khác.

Ngày 30/11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1987/Q- TTg phê duyệt đề án “*Triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật*”. Đề án có hiệu lực từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2011, gồm nhiệm vụ nội dung hoạt động, trong đó có một số nội dung thực hiện thí điểm. Sau khi việc thực hiện đề án hoàn thành, sẵn sàng hành động kết quả, đánh giá, rút kinh nghiệm và triển khai nhân rộng trong phạm vi các ngành. Bộ Tư pháp có giao chức trì, phối hợp với Bộ, ngành, địa phương thực hiện đề án.

Nhìn nhận cách tiếp cận, có thể thấy rằng, kể từ khi Nghị quyết 93/2008/N-CP có ban hành từ ngày 01/01/2010, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật chủ yếu tập trung vào hoạt động nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp lý giao chức năng, nhiệm vụ cho hệ thống các cơ quan thuộc ngành Tư pháp trong việc giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp và UBND các cấp thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Năm 2010, để xác nhận làm nhiệm vụ và trung tâm, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ: *thứ nhất*, chức trì, phối hợp với Bộ, ngành, địa phương thực hiện phần lớn các hoạt động của đề án. Đây là nhiệm vụ có tính chất chiến lược, là bước thí điểm, thử nghiệm, chuẩn bị cho công tác theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về triển khai một cách bài bản, lâu dài; *thứ hai*, theo dõi, đánh giá, báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi các ngành, địa phương, đơn vị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Đây là nhiệm vụ then chốt xuyên suốt mà Bộ Tư pháp có Chính phủ giao thực hiện theo Nghị quyết 93/2008/N-CP, kể từ khi Nghị quyết này có hiệu lực.

Đánh giá một cách toàn diện kết quả triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong năm 2010 và những hạn chế cho những năm tiếp theo, trong tài liệu này, chúng tôi có phần 3 về: (1) Kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong năm 2010; (2) Một số hạn chế và khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai nhiệm vụ; (3) Kinh nghiệm học hỏi, nhiệm vụ và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

I. K T QU TRI N KHAI TH C HI N NHI M V THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LU T N M 2010

1. K t qu th c hi n Quy t nh s 1987/Q -TTg ngày 30/11/2009 c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t án “Tri n khai th c hi n công tác theo dõi tình hình thi hành pháp lu t”

1.1. *Xây d ng k ho ch tri n khai án:* c n c Quy t nh s 1987/Q -TTg c a Th t ng Chính ph , ngày 10/02/2010, B tr ng B T pháp ã ký Quy t nh s 769/Q -BTP ban hành K ho ch tri n khai th c hi n án, trong ó nêu rõ th i gian, tỉ n và xác nh rõ trách nhi m c a các c quan ch trì, ph i h p, cách th c, ph m vi th c hi n iv it ng ho t ng c th c a án.

1.2. *T p hu n:* t ch c 03 H i ngh t p hu n cho công ch c B T pháp và công ch c S T pháp các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng trong c n c; công ch c làm công tác Pháp ch t i các B , ngành và các c quan chuyên môn thu c UBND các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng trong c n c trong vi c tri n khai th c hi n án và tri n khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp lu t (các t nh Phía Nam t ngày 20 n 24/4/2010 t i Bình Thu n; các t nh Phía B c t ngày 27 n 29/4/2010 t i V nh Phúc; B T pháp và Pháp ch các B , ngành ngày 15/10/2010).

1.3. *C ng c , ki n toàn và thành l p thí i m n v chuyên trách th c hi n nhi m v theo dõi thi hành pháp lu t m t s B , ngành, a ph ng:*

n nay, t t c các B , ngành, a ph ng trong di n thí i m u ã hoàn thành vi c thành l p các Phòng ho c n v chuyên trách th c hi n công tác theo dõi thi hành pháp lu t. C th nh sau:

- Trung ng, thành l p Phòng t i V Pháp ch các B : Tài chính, Khoa h c và Công ngh , Công th ng; thành l p t chuyên trách th c hi n nhi m v theo dõi tình hình thi hành pháp lu t t i V Pháp ch các B : Nông nghi p và Phát tri n nông thôn; Tài nguyên và Môi tr ng và B Y t .

- a ph ng, t i S T pháp Hà N i, H i Phòng, thành ph H Chí Minh và Ngh An thành l p Phòng Theo dõi và ki m tra v n b n quy ph m pháp lu t; S T pháp à N ng thành l p phòng Theo dõi và tuyên truy n, ph bi n pháp lu t; S T pháp C n Th thành l p Phòng Công tác thi hành pháp lu t.

Ngoài ra, iv i các B , ngành, a ph ng không n m trong di n thí i m, tu vào c i m tình hình, vi c th c hi n nhi m v theo dõi thi hành pháp lu t c giao cho các n v c th ho c thành l p Phòng c l p th c hi n công tác này.

1.4. *i u tra, kh o sát:*

- *kiểm tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực môi trường và an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường*

Trong tháng 6-7/2010, Nhóm chuyên gia cùng đoàn khảo sát liên ngành đã tiến hành kiểm tra, khảo sát, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường tại các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Ngoài ra, tại các địa phương, đoàn đã tiến hành khảo sát bằng phiếu và phỏng vấn trực tiếp về việc làm công tác quản lý trong hai lĩnh vực khảo sát, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân sinh sống trên địa bàn.

Khảo sát, hỗ trợ, trao đổi kinh nghiệm nước ngoài: trong tháng 12/2010, Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công Thương, ngành, địa phương tổ chức đoàn khảo sát, hỗ trợ, trao đổi kinh nghiệm trong việc tổ chức và thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật tại Thailand và Singapore.

Bên cạnh những nội dung chủ yếu nêu trên, hiện nay Bộ Tư pháp đang tiến hành rà soát, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành về công tác thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật nhằm phát hiện những điểm mạnh, yếu, bất cập, kiến nghị xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác theo dõi thi hành pháp luật.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo dõi chung về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi các cấp, ngành, địa phương, đơn vị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

2.1. Ban hành văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật:

Sau khi nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, các chuyên gia, nhà khoa học trong nước, ngày 03/3/2010, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành *Thông tư 03/2010/TT-BTP hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật* (Thông tư 03/2010/TT-BTP). Thông tư có hiệu lực từ ngày 17/4/2010. Đây là cơ sở pháp lý ban đầu và chủ yếu, hướng dẫn cụ thể về nội dung, cách thức công tác quản lý trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong việc theo dõi, đánh giá, báo cáo tình hình thi hành pháp luật với cách làm mới nhằm vượt qua những khó khăn, vướng mắc và thực hiện tốt. Theo đó:

- Nội dung theo dõi thi hành pháp luật gồm: (1) Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; văn bản chấp hành, đơn, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của cơ quan nhà nước cùng cấp có thẩm quyền; (2) Mức tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân; (3) Hiệu quả công tác tuyên truyền pháp luật;

(4) Tính hợp lý của các quy định pháp luật; (5) Các biện pháp tổ chức thi hành pháp luật và các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành pháp luật.

- Các chủ thể hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật bao gồm: (1) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi cơ sở; (2) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo ngành, lĩnh vực; (3) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật địa phương; (4) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật dựa trên cơ sở thông tin của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân cung cấp. Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi cơ sở; các Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo ngành, lĩnh vực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các pháp luật quy định; UBND cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi địa phương. Tổ chức pháp chế là cơ quan tham mưu, giúp Thủ trưởng các Bộ, ngành thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành; Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh, đồng thời giúp Bộ Tư pháp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp địa phương.

- Cách thức thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: các Bộ, ngành và địa phương tiến hành công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên cơ sở (1) kiểm tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật; (2) Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật; (3) Thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật.

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm theo dõi chung và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thi hành pháp luật trong cơ sở. Tổ chức pháp chế các Bộ, ngành có trách nhiệm giúp Thủ trưởng các Bộ, ngành, Sở Tư pháp giúp UBND cấp tỉnh thực hiện công tác theo dõi, đánh giá, xây dựng báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực và phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương, gửi Bộ Tư pháp.

2.2. *Tổ chức*: kết hợp với việc tổ chức triển khai thực hiện án, Bộ Tư pháp đã thực hiện 03 Hình thức tổ chức cho công chức Bộ Tư pháp và công chức Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cơ sở; công chức làm công tác pháp chế tại các Bộ, ngành và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cơ sở trong vị trí triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định của Thông tư số 03/2010/TT-BTP như đã trình bày Mục 1.2 Phần I của tài liệu này.

Sau khi đã tổ chức triển khai, huấn luyện các Bộ, ngành, địa phương cấp tỉnh đã chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai cho các đơn vị thuộc Bộ, ngành và địa phương cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Xây dựng Báo cáo chung về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi các: trên các sở, ngành, địa phương; kết quả phân tích, xử lý các thông tin tiếp nhận; kiểm tra, khảo sát công nhận các nguồn thông tin khác; hiện nay Bộ Tư pháp đang xây dựng báo cáo chung về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi các, để kiến nghị báo cáo Chính phủ gửi Thủ tướng vào cuối tháng 12/2010 theo quy định tại Thông tư số 03/2010/TT-BTP.

II. M T S H N C H , T N T I V À K H Ó K H N , V Ò N G M C

Cho nay, tất cả các hoạt động của án mạng công tố triển khai và để kiến nghị hoàn thành theo đúng tiến độ; công tác theo dõi, đánh giá thi hành pháp luật năm 2010 bước đầu đạt kết quả nhất định, tạo niềm tin cho việc triển khai nhiệm vụ sau này. Bên cạnh kết quả tốt, quá trình triển khai nhiệm vụ công tố cho thấy, công tác theo dõi thi hành pháp luật còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Vì vậy, cần làm những công việc không nên để xảy ra tình trạng triển khai công tác này trong thời gian qua.

1. Về thực hiện Quyết định số 1987/Q -TTg ngày 30/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt án “Triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật”

1.1. Về việc thành lập thí điểm ở các bộ phận chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật:

Án đưa ra phương án thành lập thí điểm ở các bộ phận chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật tại các pháp chế 06 B, và Sở Tư pháp 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đối với các B, theo quy định của Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các B, thì có B: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công nghệ thông tin và Truyền thông, Pháp chế. Các B: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường và Bộ Y tế có pháp chế thành lập tại chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại V Pháp chế.

Địa phương, theo Thông tư số 01/2009/TTLT-BTP-BNV ngày 28/4/2009 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện và công tác tư pháp của UBND cấp xã, thì các Sở Tư pháp cấp thành lập không quá 05 phòng nghiệp vụ đối với các tỉnh và không quá 07 phòng nghiệp vụ đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, hiện nay địa phương cấp địa phương thí điểm thành lập ghép với các phòng chuyên môn theo các mô hình khác nhau như đã trình bày Mục 1.3 Phần I của tài liệu này.

Như vậy, mặc dù đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của án, nhưng có thể thấy rằng, do quy định của pháp luật về bản chất nêu trên, vì thành lập thí nghiệm hoặc bộ phận chuyên trách thuộc nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật không thể hiện mặt cách thức ngành các Bộ và các địa phương. Các nơi không thành lập Phòng chuyên trách trong Văn Phòng và Sở Tư pháp hoặc phi thành lập ghép với một đơn vị khác, vì trình khai thác hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật của các hoạt động của án gặp nhiều khó khăn và chi phí rất cao khác nhau, do đó hiện tại còn nhiều hạn chế, cần áp dụng yêu cầu trên.

1.2. Về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực khác:

Án lĩnh vực thí nghiệm về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật về môi trường, an toàn thực phẩm và các tài chính. Trong đó, Bộ Tư pháp chỉ đạo thí nghiệm về môi trường và an toàn thực phẩm. Riêng lĩnh vực các tài chính do Bộ Tài chính thực hiện. Có thể nói rằng, đây là các lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội và cộng đồng xã hội quan tâm, có nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Mặc dù khi nghiên cứu, xây dựng án, Bộ Tư pháp đã có sự nghiên cứu kỹ lưỡng và thận trọng trong việc lập án lĩnh vực thí nghiệm. Tuy nhiên, quá trình thực hiện án cho thấy, đây là các lĩnh vực chuyên môn sâu, có phạm vi rộng, thời hạn thực hiện không ngắn (bắt đầu ngày 06/7/2010, kết thúc vào ngày 30/6/2011). Các nội dung theo dõi, đánh giá trong các lĩnh vực này xác định theo quy định của Thông tư 03/2010/TT-BTP bao gồm: (1) Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; văn bản chỉ đạo, ôn tập, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và các cơ quan nhà nước cùng cấp có thẩm quyền; (2) Mức tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân; (3) Hiện tượng của công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật; (4) Tính hợp lý của các quy định pháp luật; (5) Các biện pháp thi hành pháp luật và các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành pháp luật. Đây là nội dung Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, địa phương tiến hành theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo các nội dung này. Do đó, quá trình thực hiện việc theo dõi, đánh giá gặp nhiều khó khăn, lúng túng.

Như vậy lý do nêu trên đã làm cho việc theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật có thể tập trung vào một số vướng mắc, bất cập lớn, không thể tiến hành theo dõi, đánh giá mặt cách thức toàn diện, đầy đủ và chính xác các lĩnh vực nêu trên.

1.3. Về xây dựng các tiêu chí đánh giá tình hình thi hành pháp luật và biên soạn tài liệu hướng dẫn nghiên cứu:

Sản phẩm của quan trọng cần xác định trong án là nghiên cứu, xây dựng Nghị quyết của Chính phủ theo dõi thi hành pháp luật (trong đó có các tiêu chí đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật). Như vậy, các tiêu chí đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật có thể xem là một nội dung quan trọng và không thể thiếu của Nghị quyết. Tuy nhiên, việc xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật là một vấn đề lớn, quan trọng và cần có sự trao đổi lâu dài, song các cơ quan có thẩm quyền cần dựa vào các tiêu chí này. Hiện nay, Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, địa phương vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng trong việc nghiên cứu, xây dựng các tiêu chí.

Thứ hai, việc biên soạn tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ cũng là một hoạt động quan trọng của án. Tuy nhiên, theo dõi thi hành pháp luật là một nhiệm vụ mới, chưa có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn. Ngoài Thông tư 03/2010/TT-BTP, hiện chưa có văn bản nào quy định về vấn đề này. Trong khi đó, bộ tài liệu là cuốn cẩm nang nghiệp vụ sẽ dùng cho tất cả các Bộ, ngành và địa phương, nên yêu cầu có tính chủ nhiệm cao. Do vậy, hiện nay Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, địa phương gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai hoạt động này.

2. Về việc thực hiện nhiệm vụ theo dõi chung về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi các Bộ, ngành, địa phương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

2.1. Về việc triển khai nhiệm vụ các Bộ, ngành, địa phương:

Thông tư 03/2010/TT-BTP chỉ hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ tình hình thực tế địa phương, UBND cấp tỉnh có cách thức hướng dẫn, tổ chức thực hiện một cách linh hoạt và phù hợp. Tuy nhiên, hiện tại các địa phương chỉ thực hiện việc phân bổ, quản trị nội dung Thông tư 03/2010/TT-BTP mà không ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ này. Một số địa phương khác như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Nghệ An, Hưng Yên... chỉ có Công văn của UBND cấp tỉnh để định hướng thực hiện. Vì vậy, việc triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện cần có thực hiện một cách kịp thời và cần có những hình thức khác nhau, rõ ràng.

2.2. Về việc thực hiện chế độ báo cáo:

Thông tư 03/2010/TT-BTP quy định về chế độ báo cáo. Theo đó, các Bộ, ngành và địa phương cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm, báo cáo theo chuyên đề và báo cáo tổng hợp. Trong năm 2010 không thấy yêu cầu báo cáo theo chuyên đề và báo cáo tổng hợp, mà chỉ yêu cầu thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.

k . n ngày 13/12, B T pháp ch nh n c báo cáo c a 15 B , ngành và 28 a ph ng.

Qua nghiên c u ban u cho th y, ngoài Báo cáo c a m t s B , ngành, a ph ng nh : B Công Th ng, B Y t , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Ngo i giao, Thanh tra Chính ph , L ng S n, Hà N i, H i Phòng, à N ng..., h u h t các báo cáo u có n i dung s ài, không t p trung và ch a áp ng c yêu c u t ra.

2.3. V vi c th c hi n các n i dung theo dõi tình hình thi hành pháp lu t:

- V n i dung ánh giá tình hình ban hành các v n b n quy nh chi ti t và h ng d n thi hành; v n b n ch o, ôn c, t ch c th c hi n v n b n quy ph m pháp lu t c a c quan nhà n c c p trên và c a c quan nhà n c cùng c p có th m quy n: theo quy nh c a Lu t ban hành VBQPPL n m 2008; Lu t ban hành VBQPPL c a H ND và UBND n m 2004, thì h ng n m Qu c h i quy t nh ch ng trình xây d ng lu t, pháp l nh; Chính ph thông qua ch ng trình xây d ng ngh nh; H ND c p t nh ban hành ch ng trình xây d ng Ngh quy t c a H ND c p t nh; UBND c p t nh ban hành Ch ng trình xây d ng Quy t nh, Ch th c a UBND t nh. N i dung ch ng trình ã nêu rõ s l ng, hình th c v n b n c n c xây d ng, ban hành. C n c vào các ch ng trình nêu trên, các B , ngành, a ph ng có th n m c tình hình và ánh giá v n i dung này. Nhìn chung, các B , ngành, a ph ng c bi t là các B , ngành không g p khó kh n, v ng m c gì l n trong vi c tri n khai n i dung này, tuy nhiên, v n còn m t s B , ngành, a ph ng không có báo cáo ho c báo cáo chung chung, không c th v n i dung này.

- N i dung ánh giá v m c tuân th pháp lu t c a c quan, t ch c, cá nhân: Thông t 03/2010/TT-BTP ã k th a Ngh nh 24/2009/N -CP quy nh v trách nhi m theo dõi, ánh giá vi c thi hành v n b n quy ph m pháp lu t v n i dung này. Tuy nhiên, m c tuân th pháp lu t là m t v n r t chung chung, khó xác nh và không có nh l ng rõ ràng. ánh giá chính xác m c tuân th hay không tuân th v n b n quy ph m pháp lu t c n ph i c n c vào các tiêu chí c th . Trên th c t , vi c xây d ng các tiêu chí v pháp lu t nói chung và các tiêu chí ánh giá m c tuân th v n b n quy ph m pháp lu t là m t v n l n ã c t rat r t lâu, song n nay các c quan có th m quy n ch a a ra c các tiêu chí này. Vì v y, vi c ánh giá c a các B , ngành, a ph ng v n i dung này ch y u là nh ng nh n nh ch quan, tính thuy t ph c không cao.

- T ng t , i v i n i dung ánh giá v hi u qu c a công tác tuyên truy n ph bi n pháp lu t, báo cáo c a các B , ngành, a ph ng ch y u báo cáo v hình th c th c, s l ng các c quan, it ng c ph bi n pháp lu t, mà ch a có thông tin c th ánh giá v hi u qu c a công tác tuyên truy n, ph bi n, giáo d c pháp lu t theo yêu c u.

2.4. Về cách thức thi công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật:

Thông tư số 03/2010/TT-BTP đã quy định về cách thức tiến hành theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, bao gồm: kiểm tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật. Tuy nhiên, trong năm 2010, hầu hết các Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện các cách thức này mà chủ yếu chỉ thực hiện kết hợp với các hoạt động khác hoặc chỉ đánh giá mang tính hình thức.

Bên cạnh đó, hiện nay vẫn chưa thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống quản lý nhà nước và Tòa án, Viện kiểm sát, Hội đồng nhân dân, các tổ chức đoàn thể trong việc cung cấp các nguồn thông tin liên quan đến tình hình thi hành pháp luật, vì vậy nội dung đánh giá về tình hình thi hành pháp luật chưa bao quát mặt cách toàn diện về tình hình thi hành pháp luật nói chung.

2.5. Về kinh phí và các điều kiện bảo đảm:

Cần nhắc lại các nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt, quá trình triển khai thực hiện đòi hỏi cần phải có các điều kiện bảo đảm về tài chính, nhân sự và mặt số điều kiện khác. Tuy nhiên, kể từ ngày 10/12/2010 vẫn chưa có cơ chế tài chính cụ thể dành cho công tác này. Trong năm 2010, tất cả Bộ, ngành pháp không có mặt nguồn kinh phí nào dành cho việc triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật với cách là mặt nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt. Tất cả hầu hết các Bộ, ngành, địa phương cũng chưa bố trí kinh phí cho công tác này.

Tất cả đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật, có thể thấy rằng, công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2010 có mặt số hạn chế sau đây:

- Chưa tổ chức báo cáo chuyên trong công tác theo dõi tình hình pháp luật sau 01 năm triển khai thực hiện. Trong mặt số trình bày, về cơ bản ngành dân Bộ, ngành, địa phương chưa ý, kết quả điều kiện tình trạng công tác hoặc lúng túng trong việc triển khai nhiệm vụ.

- Việc nghiên cứu, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về công tác thi hành pháp luật chưa kịp thời và chưa đáp ứng nhiệm vụ tốt.

- Chưa phát huy ý kiến đóng góp ý kiến và vai trò của các chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức Pháp chế các Bộ, ngành, Sở, Trung pháp các địa phương trong việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Chưa đưa ra các kiến nghị có chiều sâu và sức nặng trong việc nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong phạm vi toàn quốc.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những vấn đề nêu trên, song chúng tôi cho rằng, những vấn đề của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào một số nguyên nhân sau đây:

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật là nhiệm vụ mà cơ quan khai, chưa có kinh nghiệm trong thực tiễn; phạm vi công việc rộng, đa dạng, tính chất phức tạp. Những thách thức của lãnh đạo một số Bộ, ngành, địa phương và cơ quan quản lý công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn hạn chế, dẫn đến việc cơ quan khai công tác này chưa đúng yêu cầu đặt ra. Những hạn chế, thiếu sót của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất, hiệu lực, hiệu quả cao.

- Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hầu như chưa có phần công tác theo dõi thi hành pháp luật, số ít văn bản có phần thì nội dung còn rất chung chung và chưa thực tiễn. Hiện nay, Thông số 03/2010/TT-BTP là văn bản pháp luật duy nhất có nội dung hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, tuy nhiên, Thông số có một số nội dung chung chung, không có tiêu chí và nội dung rõ ràng. Do đó, các đánh giá, nhận định về tình hình thi hành pháp luật còn mang nặng tính chủ quan, chưa có sự thuyết phục.

- Thực tế Pháp chế các Bộ, ngành, địa phương chưa thực sự phát huy được vai trò trong việc tham mưu cho Thủ tướng và cơ quan quản lý công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Kinh nghiệm, số lượng, trình độ, năng lực của cán bộ làm công tác theo dõi thi hành pháp luật Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành và địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ mà đặt ra.

- Hiện nay, chưa có cơ chế tài chính cụ thể dành cho công tác này, do vậy, các Bộ, ngành và địa phương rất khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

III. KINH NGHIỆM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Phương hướng, nhiệm vụ

1.1. Tiếp tục chuyển trọng tâm theo dõi thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực bức xúc của kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thi hành pháp luật, bố trí các VBQPPL thực sự đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả thực tiễn, kịp thời phát hiện các khuyết điểm, lập pháp luật, tổ chức pháp luật phát triển kinh tế, xã hội.

1.2. Triển khai hiệu quả án “*Triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật*”. Tập trung theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật tại một số Bộ, ngành và địa phương kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh.

1.3. Tập trung triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát lĩnh vực nhân sự và xã hội.

1.4. Phát huy vai trò của Tổ chức pháp chế trong việc thi hành các VBQPPL do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo.

2. Giải pháp

2.1. Tập trung tập huấn, bồi dưỡng và kiểm tra, giám sát công chức làm công tác theo dõi thi hành pháp luật tại các Bộ, ngành và địa phương.

2.2. Tập trung công tác và kiểm tra toàn diện chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật tại Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành và địa phương.

2.3. Hoàn thành các hoạt động của Kế hoạch “Triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật”. Tổng kết việc thực hiện Kế hoạch vào tháng 6 năm 2011.

2.4. Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về các nội dung thực hiện thí điểm và triển khai nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

2.5. Xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định về công tác theo dõi thi hành pháp luật.

VAI TRÒ C A Q U C H I I V I GIÁM SÁT VI C TH C HI N PHÁP LU T

NGUY N HOÀI NAM
Phó V tr ng V Pháp lu t
V n phòng Qu c h i

I. QUY N GIÁM SÁT T I CAO C A Q U C H I

V n giám sát quy n l c nhà n c g n bó ch t ch , h u c v i v i c xây d ng c ch t ch c quy n l c nhà n c , v i v y m b o quy n l c nhà n c c s d ng có hi u qu , ng n ch n s v i ph m và ch ng l i s l m quy n t phía các c quan công quy n thì vi c thi t l p m t c ch giám sát h u hi u nh t là h t s c c n thi t i v i b t k nhà n c nào.

Hi n pháp n m 1992 quy nh Qu c h i là c quan i di n cao nh t, c quan quy n l c nhà n c cao nh t c a n c C ng hòa XHCN Vi t Nam và v i t cách là c quan i di n cao nh t, c quan quy n l c nhà n c cao nh t “*Qu c h i th c h i n quy n giám sát t i cao i v i toàn b h o t ng c a nhà n c*” (i u 83), “*Qu c h i th c h i n quy n giám sát t i cao v i c tuân theo Hi n pháp, lu t, ngh quy t c a Qu c h i*” (i u 84). ây là các c s pháp lý cao nh t và quan tr ng nh t v ch c n ng giám sát t i cao c a Qu c h i, theo ó Qu c h i, các c quan c a Qu c h i và i bi u Qu c h i (BQH) theo dõi, xem xét, ánh giá h o t ng c a c quan, t ch c, cá nhân ch u s giám sát trong vi c thi hành Hi n pháp, lu t, pháp l nh, ngh quy t c a Qu c h i, y ban th ng v Qu c h i (UBTVQH). th c h i n quy n giám sát t i cao, Qu c h i, các c quan c a Qu c h i, BQH trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình c Hi n pháp và pháp lu t quy nh ti n hành giám sát đ i nhi u hình th c khác nhau nh : xem xét báo cáo công tác c a các c quan nhà n c có th m quy n; xem xét vi c tr l i ch t v n c a BQH; b phi u tín nhi m i v i nh ng ch c danh do Qu c h i b u h o c phê chu n; thành l p y ban lâm th i i u tra v m t v n nh t nh; xem xét v n b n quy ph m pháp lu t có d u hi u trái Hi n pháp, lu t, pháp l nh; xem xét vi c gi i quy t khi u n i, t cáo c a công dân ...

c th hóa quy nh c a Hi n pháp, Qu c h i ã ban hành các v n b n pháp lu t nh m b o m c s pháp lý cho Qu c h i th c h i n quy n giám sát t i cao nh Lu t t ch c Qu c h i, Lu t h o t ng giám sát c a Qu c h i, N i quy k h p Qu c h i, Quy ch ho t ng c a UBTVQH, Quy ch ho t ng c a H i ng dân t c (H DT) và các y ban c a Qu c h i, Quy ch ho t ng c a BQH và oàn BQH và m t s

v n b n pháp lu t khác. Trong các v n b n pháp lu t này thì Lu t ho t ng giám sát c a Qu c h i là c s pháp lý quan tr ng nh t ã c th hóa ch c n ng giám sát t i cao c a Qu c h i b ng nh ng quy nh c th v th m quy n và trách nhi m c a Qu c h i, các c quan c a Qu c h i, BQH trong ho t ng giám sát; v trình t và th t c th c hi n các hình th c giám sát ...Các quy nh c a pháp lu t hi n hành v quy n giám sát t i cao c a Qu c h i ã góp ph n quan tr ng vào vi c t o ra s chuy n bi n tích c c minh b ch hóa v th m quy n, v trách nhi m, v hình th c, trình t , th t c giám sát, m b o nguyên t c công khai, khách quan, úng th m quy n và không làm c n tr ho t ng bình th ng c a c quan, t ch c, cá nhân ch u s giám sát; quy n và trách nhi m c a c a c quan, t ch c, cá nhân ch u s giám sát và các bi n pháp b o m ho t ng giám sát c ng ã c xác nh.

Xu t phát t tính ch t là c quan i di n cao nh t, c quan quy n l c nhà n c cao nh t, ho t ng giám sát c a Qu c h i có nh ng c i m c b n sau:

Th nh t, giám sát t i cao c a Qu c h i là ho t ng mang tính quy n l c nhà n c và không tách r i quy n l c nhà n c. c i m này th hi n s phân bi t gi a giám sát c a Qu c h i v i giám sát c a nhân dân nói chung, giám sát c a M t tr n T qu c Vi t Nam và các t ch c thành viên c a M t tr n nói riêng. Do ó, ngh quy t c a Qu c h i v k t qu ho t ng giám sát là quy t nh có giá tr pháp lý cao nh t trong s các báo cáo, k t lu n, ki m tra, thanh tra, giám sát khác và không m t c quan, t ch c, cá nhân nào trong b máy nhà n c c xem xét l i quy t nh c a Qu c h i.

Th hai, ch th c a quy n giám sát t i cao c a Qu c h i là Qu c h i, các c quan c a Qu c h i, BQH c th c hi n theo lu t nh. Trong ó, ho t ng giám sát c a t p th BQH t i k h p làm vi c theo ch h i ngh và quy t nh theo a s là th hi n y nh t, t p trung nh t c a quy n giám sát t i cao c a Qu c h i. Tuy nhiên, do c i m t ch c c a Qu c h i n c ta là ho t ng theo k h p, a s BQH ho t ng kiêm nhi m nên quy n giám sát t i cao c a Qu c h i còn c th c hi n thông qua các c quan thu c c c u t ch c do Qu c h i l p ra. Do v y, gi a hai k h p, ho t ng giám sát c a các ch th khác nh UBTVQH, H DT, các y ban c a Qu c h i, oàn BQH, BQH c ngr t quan tr ng, là c s Qu c h i th c hi n giám sát t i cao t i k h p. Các ch th này th c hi n quy n giám sát b ng “quy n uy” c a Qu c h i trên c s xem xét, ánh giá v tính hi u qu c a pháp lu t, chính sách ch không ban hành quy t nh x lý nh m t “c p” có quy n l c.

Th ba, i t ng ch u s giám sát t i cao c a Qu c h i là toàn b ho t ng c a nhà n c c hi u là các ho t ng c a các c quan nhà n c th c hi n quy n l p pháp, quy n hành pháp và quy n t pháp, nh ng ch y u t p trung vào các c quan nhà n c trung ng vì ây là nh ng c quan có th m quy n ho ch nh chính sách trình Qu c h i, ban hành v n b n quy ph m pháp lu t có ph m vi áp d ng trên toàn qu c, nh h ng t i m i m t c a i s ng xã h i.

Th t, quy n giám sát t i cao c a Qu c h i c th c hi n b ng nhi u hình th c khác nhau, có m i liên h ch t ch v i nhau nh xem xét báo cáo, giám sát vi c ban hành v n b n quy ph m pháp lu t, ch t v n, thành l p y ban lâm th i, t ch c oàn giám sát ... M i hình th c giám sát c th c hi n theo trình t , th t c do lu t nh.

Th n m, m c ích c a vi c th c hi n quy n giám sát t i cao là xem xét nh ng quy t nh c a Qu c h i ã c th c hi n trong th c ti n, nh ng b t c p và tính kh thi trong h th ng pháp lu t, t ó hoàn thi n h th ng pháp lu t bao g m vi c bãi b nh ng quy nh không còn phù h p; b sung hoàn thi n nh ng quy nh hi n hành; quy t nh nh ng l nh v c c n xây d ng m i các v n b n pháp lu t. Toàn b ho t ng giám sát c a Qu c h i u h ng n vi c m b o cho Hi n pháp và các o lu t c thi hành nghiêm ch nh và th ng nh t, ng th i xem xét trách nhi m chính tr và tránh nhi m pháp lý c a i t ng ch u s giám sát.

II. HO T NG GIÁM SÁT T I CAO C A QU C H I T I K H P

1. Vi c xem xét các báo cáo

Th t c xem xét, th o lu n báo cáo công tác t i k h p cu i n m ho c k h p cu i nhi m k ph n ánh m c cao nh t quy n giám sát t i cao c a Qu c h i. Theo quy nh c a pháp lu t, Qu c h i xem xét báo cáo công tác c a Ch t ch n c, UBND, Th t ng Chính ph , Chánh án TANDTC, Vi n tr ng VKSNDTC. V c b n, vi c xem xét báo cáo công tác c a các c quan và cá nhân nêu trên c th c hi n nghiêm túc theo quy nh c a pháp lu t. Các báo cáo th m tra c a các c quan c a Qu c h i ã th hi n quan i m và chính ki n c a mình. Trong khi th o lu n v các báo cáo, BQH ã ph n ánh k p th i nh ng ý ki n xác áng c a c tri, ánh giá nh ng m t c, nêu lên nh ng khuy t i m, thi u sót và cùng trao i làm sáng t nh ng v n b c xúc mà th c ti n òi h i, ra các gi i pháp góp ph n kh c ph c khó kh n, h n ch , thi u sót. a s các n i dung th o lu n u c Qu c h i th hi n ý chí b ng vi c ban hành các ngh quy t, có th là trong ngh quy t chung c a k h p ho c ban hành m t ngh quy t riêng.

Th c t ho t ng giám sát này cho th y, các báo cáo g i cho Qu c h i, các c quan c a Qu c h i th ng không b o m úng th i h n quy nh nên th i gian

BQH nghi n c u, xem xét k các báo cáo và ki m tra thông tin còn ít, thi u t v n sâu v l nh v c c p; vi c th o lu n, xem xét báo cáo ch y u d a vào các thông tin do c quan báo cáo trình; vi c s d ng các kênh thông tin c l p nh ki m toán, thanh tra, ki m tra và s tham gia c a các chuyên gia ph c v cho yêu c u th m tra, xem xét, báo cáo còn h n ch . Báo cáo c a m t s ch th quan tr ng trình ra Qu c h i còn ch a c các c quan Qu c h i th m tra, m t s th t c trong vi c xem xét

báo cáo công tác còn ch a c quy nh c th . Các báo cáo theo quy nh c a lu t chuyên ngành và các ngh quy t c a Qu c h i ch a c xem xét ¹.

2. Giám sát vi c ban hành v n b n quy ph m pháp lu t c a Chính ph , TANDTC, VKSNDTC và các c quan nhà n c khác

Giám sát vi c ban hành v n b n QPPL c a Chính ph , TANDTC, VKSNDTC và các c quan nhà n c khác là m t trong nh ng ho t ng giám sát quan tr ng c a Qu c h i và các c quan c a Qu c h i. ây là công vi c c n ph i c th c hi n th ng xuyên, liên t c c tr c, sau khi v n b n QPPL ã c ban hành. Thông qua ho t ng giám sát nh m b o m các v n b n h ng d n thi hành lu t, pháp l nh c ban hành k p th i, phù h p v i Hi n pháp, lu t, pháp l nh, ngh quy t c a Qu c h i và UBTVQH; phát hi n nh ng n i dung sai trái c a v n b n ho c nh ng v n b n ch a rõ rang, áp d ng ch a th ng nh t k p th i i u ch nh vi c thi hành, ình ch , s a i ho c bãi b v n b n nh m b o m tính h p Hi n, h p pháp và tính th ng nh t c a h th ng pháp lu t.

Trong nhi m k khóa XI, UBTVQH ã chu n b Qu c h i giám sát chuyên v vi c ban hành v n b n QPPL c a Chính ph , TANDTC, VKSNDTC. Thông qua ho t ng giám sát chuyên này, các c quan có ch c n ng ban hành v n b n QPPL ã t ng rà soát các v n b n ã c ban hành, ch n ch nh nh ng sai ph m, lo i b nh ng v n b n trái quy nh c a pháp lu t và s a i, b sung nh ng v n b n ch a phù h p v i th c t .

Vi c giám sát v n b n hi n nay (c a Qu c h i nói chung và các c quan c a Qu c h i nói riêng) ch y u c ti n hành k t h p trong quá trình giám sát các chuyên và m i t p trung vào ti n ban hành, s l ng v n b n QPPL h ng d n chi ti t mà ch a i sâu vào n i d ng c th c a t ng v n b n. K t khi ch c n ng ki m sát chung c a VKSND các c p cbaix b , ho t ng giám sát th ng xuyên i v i vi c ban hành v n b n QPPL c trao cho Qu c h i và các c quan c a Qu c h i. Th c ti n ã ch ng minh Qu c h i và các c quan c a Qu c h i không l c th c hi n vi c giám sát tính h p hi n, h p pháp c a v n b n QPPL do t t c các c quan có th m quy n ban hành, úng nh ánh giá c a UBTVQH t i Công v n s 401/UBTVQH 12 ngày 23/11/2010 v i c tr l i ch t v n c a BQH, theo ó h n ch trong công tác giám sát v n b n QPPL có nhi u nguyên nhân, nh ng “*Nguyên nhân chính là do các y ban c a Qu c h i ph i dành quá nhi u th i gian, công s c cho công tác xây d ng pháp lu t. H n n a, t ch c b máy, ngu n nhân l c c a các y ban còn r t h n ch nên không dành th i gian th a áng cho công tác giám sát v n b n QPPL*”.

¹ Theo th ng kê s b , hi n nay có t i 23 lu t quy nh hang n m các c quan qu n lý ngành ph i báo cáo k t qu tri n khai th c hi n lu t v i Qu c h i

3. Vị trí chức năng và trách nhiệm của Ủy ban Kiểm tra

Trong các hình thức hoạt động giám sát thì chức năng là hình thức giám sát trực tiếp của Ủy ban Kiểm tra, được coi công cụ giám sát mạnh mẽ và có hiệu quả của Ủy ban Kiểm tra. Các cấp Ủy ban Kiểm tra, vị trí chức năng và trách nhiệm luôn được quan tâm, nhất là những khóa Ủy ban Kiểm tra gần đây, vì chức năng hình thức trực tiếp các phiên họp của Ủy ban Kiểm tra hiện nay. Sự lắng nghe và chuyển đổi các câu hỏi của Ủy ban Kiểm tra ngày càng được nâng cao.

Hoạt động của Ủy ban Kiểm tra luôn được cải tiến nâng cao chuyển đổi những cách thức tiến hành, tiến hành phiên họp (ngay cả khi không có thành viên, trách nhiệm theo nhóm thành viên); giảm thời gian họp và thời gian trình bày một cách phù hợp, mời Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ tham gia trực tiếp trách nhiệm của Ủy ban Kiểm tra; triển khai thực hiện hoạt động của Ủy ban Kiểm tra phiên họp của Ủy ban Kiểm tra; ra nghị quyết hoạt động của Ủy ban Kiểm tra... Vị trí chức năng của Ủy ban Kiểm tra, theo dõi vị trí chức năng của Ủy ban Kiểm tra, thông báo các nội dung có liên quan sau họp của Ủy ban Kiểm tra... Ủy ban Kiểm tra một cách thức xuyên suốt, mở rộng chuyển đổi theo yêu cầu, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban Kiểm tra. Những thành quả đó góp phần vào vị trí chức năng chuyển đổi, hiệu quả công tác giám sát của Ủy ban Kiểm tra. Thông qua hoạt động của Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm của Ủy ban Kiểm tra về công tác giám sát hoạt động của Chính phủ, các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước một cách hiện rõ nét và ngày càng có tác động tích cực. Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm Ủy ban Kiểm tra đã trở thành công cụ hữu hiệu của Ủy ban Kiểm tra trong hoạt động giám sát, là hình thức sinh hoạt chính thức xuyên suốt của Ủy ban Kiểm tra một cách nghiêm túc, Ủy ban Kiểm tra, cử tri và nhân dân ngày càng tin tưởng và đánh giá cao.

Tuy nhiên, thực tế của Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm Ủy ban Kiểm tra còn thiếu những quy định cụ thể, chưa thể hiện hết yêu cầu tra cứu nội dung hoạt động giám sát này như: chưa có quy định thực tế kiểm soát xác định nội dung của Ủy ban Kiểm tra về nội dung chuyên ngành về Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm của Ủy ban Kiểm tra, bộ phận nội dung của Ủy ban Kiểm tra phải rõ ràng, có chức năng, liên quan đến quy định trách nhiệm của Ủy ban Kiểm tra. Không ít Ủy ban Kiểm tra đã dựa vào dữ liệu chung, thiếu thông tin thực trạng tình hình của các cơ quan, ngành có trách nhiệm cùng cấp chính thức. Thực tế là các ngành về Ủy ban Kiểm tra và những vấn đề tập trung của Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm Ủy ban Kiểm tra là các chất, dù nhìn chung là không phải ảnh hưởng tích cực của Ủy ban Kiểm tra, không đáp ứng yêu cầu của Ủy ban Kiểm tra. Bên cạnh đó, thời gian trong hoạt động của Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm Ủy ban Kiểm tra một cách nghiêm túc hoặc có quy định những quy định của Ủy ban Kiểm tra một cách nghiêm túc; thực tế đánh giá kết quả của Ủy ban Kiểm tra và trách nhiệm Ủy ban Kiểm tra còn thiếu.

4. Vị trí chức năng giám sát chuyên trách của Ủy ban Kiểm tra

Từ năm 2004 đến nay, thực hiện nghị quyết của Ủy ban Kiểm tra về Chương trình hoạt động giám sát của Ủy ban Kiểm tra hàng năm, Ủy ban Kiểm tra và Ủy ban Kiểm tra đã tiến hành giám sát

đi hình thức xem xét báo cáo chuyên viên kiểm tra và báo cáo, nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và nhân dân cần quan tâm. Hình thức giám sát này báo cáo về em li hi u qu thi t th c, t o ra nh ng chuy n bi n nh t nh i v i m t s lnh v c c th nh v ut xây d ng c b n b ng ngân sách nhà n c, v giáo d c, v v n khám ch a b nh cho nhân dân, v tình hình th c hi n các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn ...

Vì hình thức kiểm tra và phạm vi giám sát hẹp, cách, hoặc kiểm tra theo chuyên có thể giúp cho việc hoàn chỉnh nội dung chính sách liên và quy định nội dung về quản lý trong lĩnh vực nhất nhất sát thực tiễn, vì yêu cầu, đòi hỏi xã hội. Thông qua hoạt động giám sát chuyên có thể kiểm tra, đánh giá, bổ sung cho việc thực hiện chính sách pháp và quy định các vấn đề quản lý trong lĩnh vực đó. Hình thức giám sát chuyên có thể coi là một khâu bắt buộc không thể thiếu trong hoạt động pháp, trong việc quy định nội dung về quản lý cá nhân; qua đó, bổ sung Quy định thực hiện công việc, bổ sung các chính sách của mình về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Tuy nhiên, hoạt động giám sát chuyên có một số hạn chế sau đây: thứ nhất là, chưa có cơ sở pháp lý cho hoạt động giám sát chuyên của Quốc hội, hình thức giám sát này chỉ là một cách làm vận dụng trên cơ sở hoạt động giám sát chuyên của Hội đồng và Ủy ban của Quốc hội. Thứ hai là, cách thức thực hiện giám sát còn bất cập, chuyên nào thu nhập về chuyên môn của Ủy ban nào thì giao cho Ủy ban đó chỉ trì giúp UBND tỉnh tiến hành giám sát và chuyển báo cáo. Thứ ba là, có sự chồng chéo trong phạm vi giám sát của các cơ quan giám sát trong hoạt động giám sát chuyên. Thứ tư là, kiểm tra, nghiên cứu quy định, kết luận sau hoạt động giám sát chưa quan tâm theo dõi, ôn tập việc thực hiện.

5. Việc bãi bỏ quyền kiểm tra và giám sát của Quốc hội về hoạt động phê chuẩn

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992 của nước ta, bổ sung năm 2001, Quốc hội có thể miễn nhiệm hoặc bãi bỏ quyền kiểm tra và giám sát của Ủy ban của Quốc hội về hoạt động phê chuẩn. Tuy vậy, trong gần 10 năm qua chưa có trường hợp nào của UBND tỉnh trình Quốc hội xem xét, bãi bỏ quyền kiểm tra. Thực tiễn cho thấy, thời gian qua, trong số những người do Quốc hội bãi bỏ hoạt động phê chuẩn không phải không có người “có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của giao”, nhưng vì lý do pháp lý mà do một số quy định của pháp luật về văn này còn bất cập như: chưa có quy trình thực hiện việc bãi bỏ quyền kiểm tra; một số có thể bãi bỏ quyền kiểm tra quá rộng (bao gồm cả các thành viên UBND tỉnh, thành viên của Hội đồng và các Ủy ban của Quốc hội); quy định về BQH kiểm tra và giám sát không khắt khe (phải có kiểm tra và giám sát về văn bản của ít nhất 20% tổng số BQH); Hội đồng và các Ủy ban của Quốc hội chỉ là cơ quan xu hướng không có quyền trình Quốc hội bãi bỏ quyền kiểm tra.

III. HO T NG GIÁM SÁT GI A HAI K H P QU C H I

1. Ho t ng giám sát c a UBTVQH

V i t cách là m t ch th giám sát theo quy nh c a pháp lu t và là c quan th ng tr c c a Qu c h i gi a hai k h p, UBTVQH có vai trò h t s c quan tr ng trong vi c th c hi n ch c n ng giám sát c a Qu c h i. UBTVQH có nhi m v giám sát ho t ng c a Chính ph , Th t ng Chính ph , TANDTC, VKSNDTC và H i ng nhân dân t nh, thành ph tr c thu c trung ng trong vi c thi hành Hi n pháp, lu t, pháp l nh, ngh quy t c a Qu c h i và y ban th ng v Qu c h i; giám sát v n b n QPPL c a Chính ph , Th t ng Chính ph , TANDTC, VKSNDTC, ngh quy t c a H i ng nhân dân (H ND) t nh, thành ph tr c thu c trung ng (c p t nh). Bên c nh ó, UBTVQH chu n b , trình Qu c h i d ki n Ch ng trình ho t ng giám sát hàng n m c a Qu c h i; th c hi n vi c ch o, i u hòa, ph i h p ho t ng giám sát c a các c quan c a Qu c h i và t ch c BQH th c hi n quy n ch t v n trong th i gian gi a hai k h p.

a) Xem xét báo cáo c a Chính ph và các c quan nhà n c trong th i gian gi a hai k h p Qu c h i

Trong th i gian gi a hai k h p Qu c h i, UBTVQH xem xét ho t ng c a Chính ph , TANDTC, VKSNDTC thông qua xem xét báo cáo công tác c a các c quan này và có th yêu c u các c quan ó báo cáo v nh ng v n khác khi xét th y c n thi t. Thông qua vi c xem xét báo cáo c a Chính ph , các c quan h u quan, UBTVQH ã ánh giá nh ng m t ã làm c, nh ng h n ch , t n t i, y u kém c a các c quan h u quan và a ra nh ng yêu c u c th các c quan t ng c ng trách nhi m trong th c thi nhi m v , qua ó Chính ph , các c quan h u quan t ng c ng trách nhi m trong th c thi nhi m v , qua ó Chính ph , các c quan h u quan ch o c th , i u hành k p th i trong ho t ng c a mình.

H n ch trong ho t ng xem xét báo cáo c a UBTVQH là ch a phân nh th t rõ ràng âu là ho t ng giám sát và âu là vi c xem xét v m t th t c, chu n b n i dung trình Qu c h i t i k h p. Th i gian c n thi t dành cho vi c xem xét các báo cáo công tác trình ra k h p quá ít, nên còn d dàng trong th t c và n i dung.

b) Xem xét vi c tr l i ch t v n c a BQH c Qu c h i cho tr l i t i phiên h p UBTVQH và ch t v n khác c g i n UBTVQH.

Theo quy nh c a pháp lu t, trong th i gian gi a hai k h p Qu c h i, UBTVQH xem xét vi c tr l i ch t v n c a BQH c Qu c h i cho tr l i t i phiên h p UBTVQH và ch t v n khác c g i n UBTVQH. Ho t ng này m i ch c t ch c th c hi n trong nhi m k Qu c h i khóa XII và k t khi Lu t ho t ng giám sát c a Qu c h i có hi u l c n nay, UBTVQH ã t ch c ho t ng ch t v n và tr l i ch t v n t i m t s phiên h p, ây là m t ho t ng m i, ch a th i gian ánh giá m t cách toàn di n, sâu s c. Tuy v y, qua đ lu n, ánh giá c a BQH, c

tri...cho th y ho t ng này b c u ã t c k t qu tích c c, c các thành viên Chính ph , các v BQH, c tri ng tình ng h , c d lu n hoan nghêh. Ho t ng ch t v n trong th i gian gi a hai k h p Qu c h i ã g n ho t ng giám sát c a UBTVQH v i nh ng v n th i s m i phát sinh trong th c t cu c s ng, góp ph n xây d ng b máy nhà n c trong s ch, ho t ng có hi u l c, hi u qu , h tr tích c c cho ho t ng xây d ng pháp lu t.

H n ch trong ho t ng giám sát này là tiêu chí l a ch n n i dung, i t ng tr l i ch t v n t i phiên h p UBTVQH còn ch a rõ ràng, nh t là vi c l a ch n v n nào a ra ch t v n k h p Qu c h i, phiên h p cho UBTVQH cho phù h p ch a c pháp lu t c p. i v i lo i ch t v n c Qu c h i quy t nh cho tr l i t i phiên h p UBTVQH thì Lu t ho t ng giám sát c a Qu c h i không nêu rõ th t c Qu c h i quy t nh nh th nào; trong khi ó N i quy k h p Qu c h i ch quy nh trong tr ng h p ch t v n c n c i u tra thì Qu c h i quy t nh cho tr l i tr c UBTVQH, t i k h p sau ho c tr l i b ng v n b n.

c) Giám sát ho t ng c a H ND

Theo quy nh c a pháp lu t, UBTVQH giám sát vi c ban hành ngh quy t c a H ND c p tnh; quy t nh bãi b ho c theo ngh c a Th t ng Chính ph , H DT, y ban c a Qu c h i, BQH quy t nh bãi b m t ph n ho c toàn b ngh quy t c a H ND c p tnh có d u hi u trái Hi n pháp, lu t, pháp l nh, ngh quy t c a Qu c h i, UBTVQH; xem xét tình hình t ch c và ho t ng c a H ND c p tnh khi c n thi t; quy t nh gi i tán H ND c p tnh ho c phê chu n ngh quy t c a H ND c p tnh gi i tán H ND huy n, qu n, th xã, thành ph thu c tnh trong tr ng h p H ND ó làm thi t h i nghiê m tr ng n l i ích c a nhân dân; phê chu n k t qu b u c Ch t ch, Phó Ch t ch, y viên Th ng tr c H ND c p tnh.

Tuy nhiên, trên th c t vi c giám sát ho t ng c a H ND ch y u m i ch là nghe báo cáo, h u nh ch a có oàn giám sát nào chuyên v xem xét các ho t ng c a H ND m t c p c th , ch a có ki n ngh v vi c ph i xem xét ngh quy t c a H ND... B i v y, có th nói k t qu c a ho t ng giám sát này còn ch a rõ nét.

d) Ho t ng giám sát theo chuyên

Trong nh ng n m g n ây, cùng v i vi c t ch c tri n khai giám sát các chuyên c a Qu c h i, UBTVQH ã t i n hành giám sát 2 – 3 chuyên /n m. Các chuyên giám sát u là nh ng v n b c xúc xu t phát t th c t tình hình kinh t - xã h i, qua giám sát chuyên c a UBTVQH, nhi u ki n ngh ã c các c quan ch u s giám sát t i p thu, x lý.

Tuy hình th c giám sát chuyên này ngày càng c chú tr ng nh ng v c b n v n d a trên vi c xem xét báo cáo c a các c quan ch u s giám sát nên v n còn th ng, thông tin nh n c ch a th t khách quan, y . Công tác ph i h p c a

m t s c quan, n v ch u s giám sát còn ch a t t, vi c chu n b báo cáo còn s sài, c cán b không úng th m quy n n báo cáo ... ã nh h ng t i ch t l ng và hi u qu c a ho t ng này. Bên c nh ó, trong i u ki n t ch c, b máy, nhân s và c quan ph c v nh hi n nay, vi c t ch c các ho t ng giám sát chuyên c a UBTVQH là quá t i. Ho t ng giám sát chuyên c a UBTVQH và c a Qu c h i v i cách làm hi n t i h u nh không có s phân bi t trong quá trình chu n b. Chuyên c a UBTVQH hay c a Qu c h i u do UBTVQH ban hành ngh quy t thành l p oàn giám sát và giao cho H DT ho c m t y ban c a Qu c h i ch trì ti n hành giám sát. Nh ng v n b t c p tra i v i ho t ng giám sát chuyên c a Qu c h i nh ã nêu trên c ng chính là nh ng i m h n ch trong hình th c ho t ng giám sát chuyên c a UBTVQH.

) Nh ng bi n pháp x lý sau khi có k t qu giám sát

Theo quy nh c a pháp lu t, trên c s k t qu giám sát, UBTVQH có hai bi n pháp x lý nh sau:

Th nh t là, t mình ình ch vi c thi hành các v n b n QPPL thu c i t ng giám sát c a mình trái Hi n pháp, lu t, ngh quy t c a Qu c h i; yêu c u s a i ho c quy t nh h y b m t ph n hay toàn b v n b n QPPL thu c i t ng giám sát c a mình trái pháp l nh, ngh quy t c a UBTVQH; ra ngh quy t v trách nhi m c a ng i b ch t v n; yêu c u s a i ho c quy t nh h y b ngh quy t sai trái c a H ND c p t nh; gi i tán H ND c p t nh trong tr ng h p H ND ó làm thi t h i nghiêm tr ng n l i ích c a nhân dân; h y b cu c b u c n v b u c có vi ph m pháp lu t nghiêm tr ng và quy t nh b u c l i v ó.

Th hai là, ki n ngh v i Qu c h i ho c yêu c u c quan, cá nhân có th m quy n mi n nhi m, bấ nhi m ho c cách ch c, x lý i v i nh ng cá nhân có hành vi vi ph m pháp lu t m t cách nghiêm tr ng; ngh Qu c h i b phi u tín nhi m i v i nh ng ng i có ch c v do Qu c h i b u ho c phê chu n; yêu c u c quan, t ch c, cá nhân có th m quy n áp d ng các bi n pháp k p th i ch m d t hành vi vi ph m pháp lu t, xem xét trách nhi m, x lý ng i vi ph m; ngh s a i, b sung các lu t quy nh không còn phù h p ...

Hi n nay, a s bi n pháp x lý sau khi có k t qu giám sát c a UBTVQH ch y u c th c hi n qua các ki n ngh i v i các i t ng thu c quy n giám sát c a mình và yêu c u ng i có th m quy n nh n c ki n ngh có trách nhi m xem xét, gi i quy t; vi c có gi i quy t hay không ho c k t qu gi i quy t ki n ngh nh th nào còn ch a có i u ki n quan tâm úng m c ho c còn thi u m t c ch ràng bu c các c quan ch u s giám sát th c thi nghiêm túc.

2. Ho t ng giám sát c a H DT và các y ban c a Qu c h i

Sau 5 năm triển khai thực hiện Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, nhìn chung công tác giám sát của HĐND và các Ủy ban của Quốc hội đã chú trọng, nghiêm túc và có nhiều chuyển biến tích cực. HĐND và các Ủy ban của Quốc hội đã tiến hành giám sát khá toàn diện các lĩnh vực công phân công phân trách, bổ nhiệm có hiệu lực và hình thức giám sát. Thông qua hoạt động thẩm tra các báo cáo hàng năm, hoạt động giám sát văn bản QPPL, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, giám sát chuyên ngành, hoạt động giám sát đã ngày một nâng cao về chất lượng và hiệu quả. Hình thức, phương thức tiến hành giám sát đa dạng và linh hoạt, có sự lồng ghép giữa giám sát chuyên ngành và giám sát thẩm tra xuyên, tổng hợp và tích cực, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giám sát. Công tác phối hợp với các cơ quan đã có bước chuyển biến tích cực. Các nhận xét, đánh giá trong báo cáo giám sát đã phản ánh sát thực tế và khách quan tình hình thực tiễn, nêu bật những kết quả tích cực, cũng như những tồn tại, vướng mắc trong công tác, chính sách, pháp luật, những yêu cầu trong quản lý, điều hành công tác kinh tế, xã hội; các xu hướng, kiến nghị trong báo cáo giám sát có tính khả thi cao, tạo cơ sở để Đảng, Nhà nước và Quốc hội, góp phần nâng cao về thực chất của Quốc hội và vị trí, vai trò của HĐND, Ủy ban phân trách.

Một số tồn tại trong hoạt động giám sát của HĐND và các Ủy ban của Quốc hội đó là: nội dung giám sát của các cơ quan của Quốc hội chưa đáp ứng số lượng yêu cầu nhiệm vụ, thiếu tính chuyên nghiệp, trình độ chuyên môn, khả năng và hiệu quả giám sát nói chung và giám sát văn bản của các thẩm tra viên BQH còn hạn chế; nhiều nội dung khó tham gia ý kiến có chất lượng, ngay cả với các chuyên môn thuộc lĩnh vực của HĐND, Ủy ban phân trách. Hai là, phạm vi, nội dung giám sát quá rộng, mà HĐND, Ủy ban của Quốc hội chỉ giao theo dõi, giám sát nhiều bộ, ngành thuộc lĩnh vực phân trách, chưa thực sự chú trọng hoạt động khảo sát thực tế, việc giám sát văn bản QPPL chủ yếu là kết hợp với giám sát chuyên ngành. Ba là, chất lượng, hiệu quả giám sát trong một số trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu; việc giám sát trong một số trường hợp còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào việc thực hiện công tác giám sát theo chuyên môn mà chưa chú trọng đến vị trí triển khai, áp dụng các hình thức giám sát khác nhau để đa dạng hóa phương thức tiến hành giám sát. Tình trạng giám sát chắp vá, chưa sâu và chưa thẩm tra xuyên, chưa bao quát hết các phạm vi cần thiết đã dẫn tới kết quả là chưa phát hiện được những vướng mắc và không xu hướng phát hiện các giải pháp tháo gỡ; có trường hợp phát hiện những tồn tại chung chung nên khó xác định nội dung cần điều chỉnh hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách. Bốn là, các đoàn giám sát thực tế vẫn chưa thực sự chuyên nghiệp, có khi tập trung vào một số địa phương trong cùng một thời kỳ; cách thức thực hiện giám sát vẫn chưa thực sự rõ ràng là “giám sát” hay chỉ “khảo sát”. Năm là, trong một số hoạt động giám sát chuyên ngành còn chưa nhận được sự phối hợp chặt chẽ, nghiêm túc của các cơ quan chuyên ngành. Sáu là, việc tiếp nhận, theo dõi, phản ánh giải quyết các kiến nghị sau giám sát của HĐND, các Ủy ban về việc các cơ quan chức năng sau giám sát vẫn là khâu yếu, do vậy đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả của hoạt động giám sát.

3. Hoạt động giám sát của đoàn BQH và BHH

a) Hoạt động giám sát của đoàn BHH

Thẩm tra hoạt động giám sát của đoàn BHH cho thấy, nhiệm vụ đoàn BHH đã có sự cố gắng trong hoạt động giám sát tại địa phương, nhất là những tỉnh, thành phố có số lượng BHH nhiều, vì chức năng hoạt động giám sát của đoàn BHH thực hiện khá hiệu quả; kinh nghiệm của đoàn BHH đã được các bộ, ngành, cơ quan hữu quan xem xét, ghi nhận và quy định. Các đoàn BHH đã phát huy tốt vai trò giám sát chuyên môn theo chương trình giám sát của Quốc hội, UBND, HĐND và Ủy ban của Quốc hội. Bên cạnh những kết quả tốt đẹp, hoạt động giám sát của đoàn BHH cần tiếp tục được nâng cao sau đây:

Thứ nhất, hoạt động giám sát của đoàn BHH với cách làm tốt nhất là giám sát chặt chẽ thực hiện những quy định của pháp luật hiện hành, đoàn BHH chủ yếu là làm tốt chức năng thẩm tra, số lượng chuyên trách quá ít, hoạt động giám sát chủ yếu của đoàn chủ yếu vẫn là tham gia với các đoàn giám sát của trung ương, không ít đoàn BHH chủ yếu là các đoàn công tác, khảo sát riêng phần về hoạt động giám sát.

Thứ hai, nội dung giám sát còn dàn trải, chưa quan tâm nhiều đến chất lượng. Không ít trường hợp hoạt động của đoàn công tác, giám sát còn nặng về hình thức, lượng thông tin thu được không nhiều và phụ thuộc vào tình hình hoạt động, thiếu tính chủ động giám sát. Vai trò giám sát chủ yếu mang tính ghi nhận, phản ánh, tính chủ động điều tra, làm rõ chưa được chú trọng đúng mức. Quá trình hoạt động giám sát của đoàn BHH còn có sự năng nổ, nhiệt tình và chủ động, thiếu kiên quyết trong tranh luận giữa người giám sát và bị giám sát.

Thứ ba, hoạt động giám sát vẫn bị nặng nề do QPPL của đoàn BHH còn nặng nề do thiếu tính chủ động. Cụ thể là: vai trò giám sát tính chủ động, hiệu quả pháp lý vẫn bị nặng nề do các nội dung giám sát vẫn còn rườm rà. Dù không ít vẫn bị nặng nề do các bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương ban hành có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng phát hiện qua công tác kiểm tra của ngành tư pháp, qua báo chí những chủ trương của các đoàn BHH kịp thời phát hiện và bày tỏ ý kiến. Vì vậy, có thể nói hoạt động giám sát vẫn bị nặng nề do các đoàn BHH là chủ yếu. Trong bối cảnh này, nhiệm vụ đoàn BHH nên tiếp tục nâng cao vai trò giám sát vẫn bị nặng nề do QPPL.

Thứ tư, năng lực của cán bộ giúp việc cho các đoàn BHH trong hoạt động giám sát cần được nâng cao, số lượng quá mỏng, nhìn chung cán bộ giúp việc chủ yếu là công nhân viên giúp việc cho các đoàn BHH tại địa phương.

Thứ năm, vai trò phát huy hoạt động giám sát giữa các đoàn BHH và HĐND các cấp cần được chú trọng, phạm vi giám sát của HĐND và đoàn BHH còn có sự trùng lặp.

b) *Họ t* *ng giám sát c a BQH*

Theo quy nh c a pháp lu t, BQH là m t ch th giám sát c l p, t i n hành giám sát thông qua các hình th c nh ch t v n t i k h p Qu c h i, phiên h p UBTVQH; giám sát v n b n QPPL t i a ph ng; giám sát thi hành pháp lu t t i a ph ng; giám sát vi c gi i quy t khi u n i, t cáo ... Nhi u BQH ã tích c c th c hi n vai trò giám sát c a mình t i k h p, t i a ph ng và n i công tác. Tuy nhiên, trên th c t , ngoài vi c tham gia ch t v n t i k h p Qu c h i, vi c th c hi n các ho t ng giám sát c a cá nhân i bi u h u nh không th c hi n c do thi u nh ng quy nh c th BQH th c hi n y quy n c a mình và thi u c ch h tr v m t chuyên môn, giúp vi c khi t i n hành giám sát. BQH ch y u tham gia các ho t ng giám sát mang tính t ch c c a các c quan c a Qu c h i và oàn BQH. Họ t ng giám sát c a BQH còn ph thu c nhi u vào n ng l c, uy tín cá nhân và tâm huy t c a b n thân BQH.

IV. M T S BÀI H C KINH NGHI M V HO T NG GIÁM SÁT C A QU C H I

Qua ho t ng giám sát c a Qu c h i trong th i gian qua, có th rút ra m t s bài h c kinh nghi m sau ây ho t ng giám sát c a Qu c h i th c s có hi u l c, hi u qu :

M t là, c n ph i b o m tính c l p, khách quan cho ho t ng giám sát c a Qu c h i, các c quan c a Qu c h i. Tính c l p, khách quan trong ho t ng giám sát là m t trong nh ng y u t có ý ngh a quy t nh n hi u l c, hi u qu giám sát t i cao c a Qu c h i.

Hai là, c s pháp lý b o m th c hi n ho t ng giám sát ph i rõ rang, y , th ng nh t, t các quy nh v th m quy n, n i dung, ph m vi giám sát n quy trình, th t c th c hi n i v i t ng hình th c giám sát. C s pháp lý càng ch t ch thì hi u l c, hi u qu giám sát càng cao.

Ba là, c c u, thành ph n và cách th c t ch c, ho t ng c a oàn giám sát ph i áp ng c yêu c u c a n i dung giám sát.

B n là, nâng cao ch t l ng các ki n ngh và ch tài sau ho t ng giám sát; b o m ho t ng giám sát c a Qu c h i, các c quan c a Qu c h i, BQH ph i c th c hi n th ng xuyên, liên t c theo nhi m v , quy n h n do pháp lu t quy nh.

N m là, ph i có s ph i h p ch t ch trong ho t ng giám sát c a Qu c h i, các c quan c a Qu c h i.

Sáu là, các i u ki n m b o, h tr cho ho t ng giám sát c a Qu c h i, các c quan c a Qu c h i và BQH c n ph i c t ng c ng.

VAI TRÒ CỦA S T PHÁP TRONG VIỆC GIÚP Y BAN NHÂN DÂN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN
Phó Giám đốc
S T pháp Thành phố Hà Nội

I. ÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Đặc điểm tình hình

Vị trí vai trò là trung tâm chính trị - hành chính của đất nước, Thủ đô Hà Nội là nơi tập trung các cơ quan nhà nước cấp quốc gia, còn là nơi tập trung các cơ quan y tế, ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện nước ngoài; trong những năm qua vị trí đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục ổn định, những sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao lớn của đất nước và các khu vực tập trung thành công, thành phố Hà Nội cũng tích cực trong việc hợp tác, hình thành, phát triển, đóng góp phần không nhỏ vào sự phát triển của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Thành phố Hà Nội còn là trung tâm văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ lớn của cả nước. Trên địa bàn thành phố có hàng triệu người học, cao đẳng, các cơ quan, viện nghiên cứu khoa học công nghệ, nhiều cơ quan, tổ chức văn hóa lớn của đất nước, nhiều công trình văn hóa tiêu biểu cho lịch sử của đất nước. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, thực hiện Nghị quyết số 15 của Quốc hội, địa giới hành chính của Thành phố Hà Nội mở rộng với diện tích hơn 3.344,7 km² (gồm địa giới: Hà Nội cũ, tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh – Vĩnh Phúc và 4 xã huyện Long Sơn – Hòa Bình), với 29 quận, huyện, thị xã; 577 xã, phường, thị trấn; dân số hơn 6,5 triệu người. Vị trí mở rộng địa giới hành chính bước đầu quy tụ các tiềm năng, lợi thế trong việc phát triển đô thị của thành phố, góp phần mở rộng không gian Thủ đô, tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, du lịch, quy hoạch đô thị của Thủ đô trong thời gian tới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong thời gian qua, tình hình kinh tế - xã hội, quản lý đô thị của thành phố còn nhiều khó khăn, thách thức. Việc mở rộng địa giới hành chính, sự di dân cùng với quá trình đô thị hóa thiêu quy hoạch, hoặc quy hoạch chưa đầy đủ, khoa học trong nhiệm vụ mở rộng lãnh thổ và tình trạng dân số Thủ đô tăng quá nhanh, tốc độ đô thị hóa quá nhanh, giao thông đô thị, hạ tầng nhà ở, chăm sóc y tế, giáo dục. Địa giới thành phố và nội thành

phát triển không ngừng, trình độ dân trí của nhân dân nhiều và bàn của Thành phố còn lạc hậu, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn. Việc quy hoạch đô thị, mở rộng Thành phố tuy có chuyển biến nhưng còn chậm, thiếu những biện pháp giao thông, y tế, giáo dục,... Môi trường đô thị có nhiều vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tình hình trật tự, an toàn xã hội của Thành phố cũng nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, các loại hình tội phạm mới có chiều hướng gia tăng. Những khó khăn, thách thức này là không nhỏ, đòi hỏi phải huy động và sử dụng mọi nguồn lực một cách tận tụy, phát huy sức mạnh của chính quyền, nhân dân Thủ đô, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền các cấp vượt qua trong thời gian tới.

2. Các đánh giá tình hình thi hành pháp luật

Việc đánh giá tình hình thi hành pháp luật của thành phố Hà Nội năm 2010 được thể hiện trên các báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của các ngành thành phố và UBND các quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn. Công tác thi hành pháp luật được coi trọng, kiểm tra, khảo sát thi hành pháp luật và lĩnh vực sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường được chú trọng. Tuy nhiên, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật là một vấn đề cơ bản, cách thức kiểm tra, khảo sát chưa nhiều, hình thức kiểm tra và kiểm tra lĩnh vực, nên việc đánh giá tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thành phố chưa toàn diện và phản ánh đầy đủ thực trạng tình hình thi hành pháp luật địa phương.

3. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và văn bản chỉ đạo, điều chỉnh các thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Trên cơ sở thẩm quyền được giao trong việc ban hành quy định chi tiết và yêu cầu thực hiện nội địa phương, hàng năm UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của thành phố. Theo đó, quy định văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước do Sở, ban ngành nào được phân công thì giao trách nhiệm chủ trì soạn thảo, đệ trình cho cơ quan có thẩm quyền. Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến lĩnh vực, nhiệm vụ ngành thì UBND thành phố chỉ định cơ quan chủ trì soạn thảo. Tính từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/9/2010 Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành 124 văn bản, trong đó: Hội đồng nhân dân thành phố ban hành 30 Nghị quyết, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành 66 Quyết định và 28 Chỉ thị. Các Sở, Ban, ngành được giao nhiệm vụ soạn thảo văn bản đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật và ký ban hành văn bản. Do đó các văn bản được ban hành phù hợp với tình hình thực tế, có tính khả thi cao, tác động tích cực đến tình hình kinh tế xã hội cũng như công tác quản lý nhà nước của thành phố. Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố thể hiện trên các Kế hoạch rà soát được ban hành ngay từ đầu năm. Hiện nay Sở Tư pháp đang tiến

h p trình thành ph danh m c rà soát v i t ng s 442 v n b n (bao g m các v n b n c UBND TP Hà N i và t nh Hà Tây ban hành tr c ngày 01/8/2008), trong ó xác nh: có 310 v n b n ang còn hi u l c, 119 v n b n h t hi u l c thi hành, 75 v n b n ngh s a i, b sung, 44 v n b n ngh ban hành m i thay th . UBND thành ph ã quy t nh công b danh m c 33 v n b n quy ph m pháp lu t do UBND thành ph Hà N i, t nh Hà Tây ban hành h t hi u l c; Rà soát và l p danh m c 170 v n b n liên quan l nh v c môi tr ng.

Ngoài các v n b n quy ph m pháp lu t do thành ph ban hành, UBND thành ph ã ch o UBND c p huy n, c p xã và các S , Ban, Ngành thành ph k p th i xây d ng K ho ch tri n khai th c hi n các quy nh pháp lu t. ng th i t ng c ng công tác thanh tra, ki m tra và h ng d n vi c th c thi pháp lu t, t ó x lý nghiêm minh các hành vi vi ph m pháp lu t.

Theo quy nh t i Thông t s 03/2010/TT-BTP thì UBND c p t nh ph i ban hành v n b n h ng d n công tác theo dõi tình hình thi hành pháp lu t trong ph m vi a ph ng. Tuy nhiên, do ch a có h ng d n c th , v n b n sau khi ban hành có tính kh thi UBND thành ph ch a ban hành ngay v n b n quy ph m pháp lu t, mà giao cho S T pháp h ng d n các S , Ban, Ngành, UBND c p huy n, c p xã. Sau khi t ch c th c hi n m t th i gian, s có ánh giá, rút kinh nghi m và đ ki n s ti n hành xây d ng, ban hành v n b n trong n m 2011.

4. Tình hình thi hành pháp lu t

C n c vào ch c n ng, nhi m v và quy n h n các ngành, các c p chính quy n thành ph ã t ch c th c hi n các v n b n quy ph m pháp lu t c a Trung ng và a ph ng. Công tác ph bi n giáo d c pháp lu t ã ã c các c p, các ngành quan tâm và tri n khai. Ngay t u n m UBND thành ph ban hành k ho ch, ch ng trình ph bi n giáo d c pháp lu t. Chính quy n các c p ã ch o H i ng ph i h p công tác ph bi n, giáo d c pháp lu t mà ngành T pháp là c quan th ng tr c, th ng xuyên i m i các hình th c ph bi n giáo d c pháp lu t phù h p v i c i m, i t ng, a bàn a pháp lu t th c s n v i nhân dân. Công tác tuyên truy n ph bi n giáo d c pháp lu t ã góp ph n quan tr ng nâng cao ý th c pháp lu t c a c quan, t ch c, cán b và nhân dân, h n ch n th khi u n i, n nh tình hình kinh t , xã h i t i a ph ng. Tuy nhiên, trên th c t vi c ch p hành các quy nh c a pháp lu t ch a c tuân th nghiêm ch nh. Các vi ph m v qu n lý t ai, v sinh an toàn th c ph m, môi tr ng, tr t t xây d ng, lu t giao thông...v n còn nhi u. Nguyên nhân là do các t ch c, doanh nghi p, cá nhân vì l i ích, l i nhu n trong kinh doanh ho c do vi c thanh, ki m tra ch a c th c hi n th ng xuyên, khi phát hi n vi ph m x lý ch a nghiêm...

Tình hình x lý vi ph m hành chính trong n m 2010 m t s l nh v c trên a bàn Hà N i:

- Lĩnh vực T pháp, Kế hoạch và thuế: UBND thành phố đã chỉ đạo Sở T pháp phối hợp với các ngành chức năng tổ chức thanh tra, kiểm tra về nội dung của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề công chứng, công tác công tác, hoạt động của các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện những vi phạm trong lĩnh vực T pháp, những không đúng, sai phạm nghiêm trọng hình thức xử phạt, mà chủ yếu là và chủ yếu là xử phạt. Trong năm 2010 Sở Kế hoạch và thuế đã giúp UBND thành phố xử lý về 50 trường hợp vi phạm, ban hành 50 quy định xử lý vi phạm hành chính (trong đó: 46 quy định xử phạt, 04 quy định xử lý xử phạt).

- Trong lĩnh vực quản lý trật tự xây dựng: Lực lượng quản lý trật tự xây dựng của các quận huyện đã kiểm tra về 16.622 công trình, lập biên bản 4.993 vụ (trong đó: 536 vụ sai phép, 3.642 vụ không phép, 375 vụ trái phép). Thanh tra Sở Xây dựng đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố, đã chỉ đạo kiểm tra 81 dự án và công trình thu được 1 triệu giấy phép xây dựng và các công trình do Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng, xử phạt hành chính 54 chủ hộ gia đình có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, bị xử phạt với số tiền trên 800 triệu đồng. Kiểm tra về vi phạm hoạt động kinh doanh thu thuế 875 trường hợp vi phạm hành chính với số tiền trên 1 tỷ đồng.

- Lĩnh vực Y tế, Lao động – Thương binh và xã hội: Thanh tra Lao động thương binh xã hội đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về 63 Doanh nghiệp, số vốn, chi phí kinh doanh, ... Với tổng số tiền trên 500 triệu đồng; Lĩnh vực Y tế đã xử phạt 687 cơ sở có hành vi vi phạm với số tiền là 1,4 tỷ đồng.

- Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Các đoàn thanh tra, kiểm tra về nội dung này đã tiến hành kiểm tra gần 3.000 tổ chức và cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực Nông nghiệp, đã xử lý trên 70 trường hợp vi phạm, thu nộp ngân sách gần 2 tỷ đồng; tổ chức thu nộp nguyên liệu, sản phẩm thu hoạch thực phẩm không rõ nguồn gốc và hoạt động; bị xử phạt hàng triệu đồng cá nhân gia súc, gia cầm, sản phẩm gia cầm không có nhãn mác yêu cầu bắt buộc. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra các đoàn đã xử lý các vi phạm hành chính bị xử phạt quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong các lĩnh vực khác như Công nghệ, phòng chống gian lận, thương mại điện tử lãnh đạo UBND thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện về thanh tra, kiểm tra kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định. Lực lượng Thanh tra chuyên ngành trên các lĩnh vực hoạt động công nghệ, Chi cục quản lý thị trường thực hiện xuyên kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời về những hành vi vi phạm hành chính.

5. Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định pháp luật:

Quá trình thực hiện các quy định pháp luật tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Cụ thể là:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật hiện hành quá nhiều và nặng nề phi trí tuệ khai và thực hiện. Ví dụ: Lĩnh vực môi trường: 03 Luật, 07 Nghị định; 07 Thông tư, 02 Chỉ thị và 02 Quy định của Bộ trưởng; 04 Quy định và 03 Kế hoạch của UBND thành phố... Lĩnh vực an toàn thực phẩm: 01 Pháp lệnh, 05 Nghị định, 02 chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 06 Thông tư và 14 Quy định của Bộ Y tế; 01 Thông tư liên tịch, 01 Thông tư và 02 Quy định của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; 01 Quy định của UBND thành phố Hà Nội... Trên cơ sở các quy định pháp luật, các quy định, huy động, xã, phường, thị trấn đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện. Do đó số khó khăn trong việc triển khai lĩnh vực này là các quy định thực tế tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật. Việc áp dụng pháp luật phi công nghệ văn bản. Rất khó khăn trong việc thực hiện đánh giá mức tuân thủ pháp luật và việc văn bản, từng quy định của ngành thể chế các quy định của tuân thủ trên thực tế.

Thứ hai, việc thực hiện thanh tra, kiểm tra gặp nhiều khó khăn do các lĩnh vực ngành đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các khoa học, công nghệ làm công tác thanh, kiểm tra còn mỏng, các kỹ thuật viên chuyên môn còn thiếu, công bố tin tức huy động và các xã, phường, thị trấn. Việc xử lý vi phạm công bố là vi phạm về môi trường và an toàn thực phẩm còn khó khăn do không có phòng thí nghiệm giám sát, việc trưng cầu giám sát phải có thời gian, trong khi cơ quan thu giữ tang vật phải thuê kho bãi... Các chi phí trong xử lý vi phạm còn nhiều bất cập. Ví dụ: Công an huyện Hoài Đức phát hiện và bắt giữ 01 xe chở dầu thối, việc xử lý vi phạm khai nhận, trong công tác tham mưu, thi hành pháp luật xử lý trình Ủy ban UBND huyện ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính, cơ quan Công an cho rằng không cần thi hành trưng cầu giám sát vì việc khai nhận, nhưng cơ quan chuyên môn của UBND tham mưu cho rằng phải có kết quả giám sát xác nhận đó là dầu thối thì mới có căn cứ Ủy ban UBND ra Quyết định... Điều này tâm lý của cán bộ thực hiện nhiệm vụ thanh, kiểm tra đã bỏ qua vi phạm, chần chừ xử lý nghiêm.

II. VAI TRÒ CỦA SỰ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT TRONG VIỆC GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Các pháp lý

- Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16/02/2009 sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thành phần tổ chức Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, quy định “2.

S T pháp: Tham m u, giúp y ban nhân dân c p tnh th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v : công tác xây d ng và **thi hành v n b n quy ph m pháp lu t**; kì m tra, x lý v n b n quy ph m pháp lu t; ph bi n, giáo d c pháp lu t; thi hành án dân s ; công ch ng; ch ng th c; nuôi con nuôi có y u t n c ngoài; tr ng tài th ng m i; h tch; qu c tch; lý lch t pháp; lu t s ; t v n pháp lu t; tr giúp pháp lý; giám nh t pháp; hòa gi i c s ; bán u giá tài s n và công tác t pháp khác theo quy nh c a pháp lu t”.

- Thông t liên tch s 01/2009/TTLT-BTP-BNV ngày 28/4/2009 c a B T pháp và B Nội v h ng d n ch c n ng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a s T pháp thu c UBND c p tnh, phòng T pháp thu c UBND c p huy n và công tác t pháp c a UBND c p xã, quy nh: “S T pháp là c quan chuyên môn thu c y ban nhân dân tnh, thành ph tr c thu c Trung ng (sau ây g i chung là y ban nhân dân c p tnh), tham m u, giúp y ban nhân dân c p tnh th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v : công tác xây d ng và **thi hành v n b n quy ph m pháp lu t**; kì m tra, x lý v n b n quy ph m pháp lu t; ph bi n, giáo d c pháp lu t; thi hành án dân s ; công ch ng; ch ng th c; nuôi con nuôi có y u t n c ngoài; tr ng tài th ng m i; h tch; qu c tch; lý lch t pháp; lu t s ; t v n pháp lu t; tr giúp pháp lý; giám nh t pháp; hòa gi i c s ; bán u giá tài s n và công tác t pháp khác theo quy nh c a pháp lu t”. Nhi m v thi hành v n b n quy ph m pháp lu t bao g m:

+ Theo dõi chung tình hình thi hành v n b n quy ph m pháp lu t a ph ng;

+ H ng d n chuyên môn, nghi p v v theo dõi thi hành pháp lu t thu c lnh v c qu n lý i v i c quan chuyên môn thu c y ban nhân dân c p tnh, y ban nhân dân c p huy n;

+ T ng h p, báo cáo tình hình thi hành v n b n quy ph m pháp lu t a ph ng và kì n ngh các bi n pháp gi i quy tnh ng khó kh n, v ng m c trong thi hành v n b n quy ph m pháp lu t v i y ban nhân dân c p tnh và B T pháp.

- Thông t s 03/2010/TT-BTP ngày 03 tháng 03 n m 2010 c a B T pháp h ng d n th c hi n công tác theo dõi tình hình thi hành pháp lu t, quy nh: “U ban nhân dân c p tnh theo dõi tình hình thi hành pháp lu t trong các lnh v c thu c ph m vi qu n lý c a mình a ph ng. S T pháp tham m u, giúp U ban nhân dân c p tnh th c hi n công tác theo dõi tình hình thi hành pháp lu t trong các lnh v c thu c ph m vi qu n lý c a U ban nhân dân c p tnh; giúp B tr ng B T pháp theo dõi tình hình thi hành pháp lu t trong các lnh v c thu c ph m vi qu n lý c a B T pháp a ph ng”.

2. Vai trò của S T pháp trong việc tham mưu giúp UBND thành phố Hà Nội thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật

Triển khai có hiệu quả Quyết định số 1987/Q -TTg ngày 30/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật” và Thông tư số 03/2010/TT-BTP ngày 03/3/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, S T pháp đã tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch thực hiện đề án “Triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật” trên địa bàn thành phố Hà Nội kèm theo Quyết định số 1643/Q -UBND ngày 09/4/2010. Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố đã giao cho S T pháp chỉ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ: tiếp nhận và triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; thành lập bộ phận chuyên trách tại S T pháp và bố trí cán bộ thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại các Sở, Ban, Ngành thành phố và UBND quận, huyện, thị xã; rà soát các quy định của pháp luật về công tác theo dõi thi hành pháp luật; tổ chức kiểm tra, khảo sát tiến độ Sở, Ban, Ngành và UBND các quận, huyện, thị xã. Đồng thời quy định bổ sung kinh phí cho các ngành, các cấp triển khai nhiệm vụ mặt địa phương.

Ngay sau khi UBND thành phố ban hành Kế hoạch, đã có 15/29 quận, huyện ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Ngày 27/5/2010 S T pháp tổ chức Hội nghị tiếp nhận và triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật ở Lãnh đạo và cán bộ pháp chủ các Sở, Ban, Ngành thành phố, lãnh đạo UBND và phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã. Do đây là nhiệm vụ mới của các cấp chính quyền địa phương, trong khi chưa có các văn bản quy định chi tiết, thực tế triển khai, cách thức thực hiện công tác quản lý, trách nhiệm của các ngành, các cấp, S T pháp đã kịp thời có văn bản hướng dẫn các Sở, Ban, Ngành thành phố và UBND quận, huyện, thị xã thực hiện thực hiện. S T pháp đã soạn thảo và trình UBND thành phố ban hành Quyết định số 51/2010/Q -UBND ngày 18/10/2010, theo đó Phòng Kiểm tra và thi hành văn bản quy phạm pháp luật của S T pháp có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác thi hành pháp luật. Đồng thời UBND thành phố đã quy định cho Giám đốc S T pháp quy định thành lập đoàn kiểm tra, khảo sát tiến độ quận, huyện, thị xã và mật số Sở, Ban, Ngành thành phố về lĩnh vực bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm. Thành phố toàn khóa sát giám: Lãnh đạo S T pháp làm trọng tâm, các thành viên gồm đi đầu các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Y tế, Công thương, Xây dựng, Tài chính, Cảnh sát Môi trường Công an thành phố.

Tính đến nay đã tổ chức toàn, khảo sát tại UBND quận Hoàng Mai, các huyện Gia Lâm, Hoài Đức và thị xã Sơn Tây; tổ chức khảo sát tại 01 công ty chuyên về môi trường ô nhiễm, 01 xí nghiệp môi trường ô nhiễm, 05 xã có làng nghề và các siêu thị gia súc gia cầm, 01 xã có khu xử lý rác thải của thành phố có nhiệm vụ

môi trường. Qua việc kiểm tra và khảo sát cho thấy tình hình vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm còn nhiều. Tuy nhiên, việc phát hiện hành vi vi phạm và xử lý còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân, do có nhiều khó khăn về nhân lực, phương tiện thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Những khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

- Các quy định trong Thông tư số 03/2010/TT-BTP còn chung chung, chưa có quy định về quy định, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức đánh giá tình hình thi hành pháp luật, tiêu chí đánh giá còn chung chung. Cách thức tổ chức toàn khóa sát thì mới sắp xếp công việc mới sắp xếp công việc mang tính ưu việt, không phải ảnh hưởng tình hình thi hành pháp luật.

- Phạm vi theo dõi tình hình thi hành pháp luật rộng, phức tạp vì các cơ quan tổ chức xây dựng, nên rất khó khăn cho Sở Tài chính pháp trong việc giúp UBND thành phố tiếp nhận, đánh giá ý kiến, toàn diện công tác thi hành pháp luật trên địa bàn.

- Do chưa có quy trình cụ thể về khảo sát, kiểm tra thi hành pháp luật nên quá trình tổ chức thực hiện còn lúng túng. Trách nhiệm phối hợp giữa các thành viên trong toàn khóa sát, kiểm tra còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Mặc dù đã tổ chức tập huấn, triển khai nhiệm vụ nhưng hầu như các ngành, các cấp vẫn chưa nhận thức đầy đủ, tầm quan trọng của công tác này nên chưa thực sự quan tâm.

- Đây là nhiệm vụ mới, phức tạp có tổ chức bộ máy làm việc, mặc dù UBND thành phố đã chỉ đạo các cấp, các ngành bố trí cán bộ thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, tình hình biên chế hành chính do Bộ Nội vụ quy định và rất khó khăn trong việc tổ chức biên chế, nên các ngành, các cấp phải ưu tiên chuyển trong nội bộ và gặp rất nhiều khó khăn.

- Do chưa có hướng dẫn cụ thể về các khoản chi hỗ trợ cho thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật nên rất khó khăn trong việc thanh quyết toán kinh phí.

III. M T S KI N NGH

công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện có hiệu quả, khắc phục những tồn tại và tháo gỡ các vướng mắc, xin có một số kiến nghị như sau:

- Chính phủ sớm ban hành thể chế quy định về công tác theo dõi thi hành pháp luật. Trong đó có quy định về nội dung, phạm vi, quy định và

trách nhiệm của các cấp các ngành trong việc tổ chức đánh giá và tình hình thi hành pháp luật; trình tự, cách thức tổ chức việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đánh giá ứng thực tiễn, tổ chức có các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật; cơ chế hỗ trợ, hướng dẫn kinh phí thực hiện nhiệm vụ ...

- Chính phủ cần có quy chế phối hợp và đánh giá tình hình thi hành pháp luật giữa các quan hành pháp với các cơ quan tư pháp.

- Bộ Tư pháp nghiên cứu tổ chức các khóa học bồi dưỡng kiến thức công tác theo dõi thi hành pháp luật cho đội ngũ cán bộ làm công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

- Bộ Tư pháp cần sớm sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 122/2004/N-CP ngày 18/5/2004 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế, trong đó cần quy định bổ sung các cơ quan chuyên môn của cấp tỉnh thành lập phòng pháp chế trong đó có nhiệm vụ thực hiện theo dõi và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thi hành pháp luật.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
VỀ THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT
TRONG LĨNH VỰC V SINH, AN TOÀN THỰC PHẨM
(Đề tài)**

NHÓM CHUYÊN GIA

PHẦN A

**MỤC LỊCH, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU VÀ THEO DÕI TÌNH HÌNH THI
HÀNH PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**

I. TIVIÊN

Thi hành pháp luật và bộ máy thi hành pháp luật luôn được coi là trách nhiệm của tất cả các quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp và các cá nhân. Trên thực tế các quan quản lý nhà nước luôn đóng vai trò rất quan trọng và chủ yếu trong vị trí này. Như chúng ta đã biết, theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, Chính phủ là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc bộ máy thi hành Hiến pháp và pháp luật. Tiếp đó, theo quy định của Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp thì Chính phủ đã giao cho Bộ Tư pháp chức năng quản lý về thi hành pháp luật và do vậy, công chính là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc bộ máy thi hành pháp luật.

Thực hiện nhiệm vụ của mình và cùng các quan nhà nước có cơ sở cho việc đánh giá việc thi hành pháp luật, sâu xa hơn nữa là bộ máy thi hành pháp luật trong phạm vi lĩnh vực mà các cơ quan được giao trách nhiệm quản lý, ngày 03/03/2010, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ban hành Thông tư số 03/2010/TT-BTP hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Đây là một bước chuyển biến tích cực của Bộ Tư pháp phục vụ cho công tác theo dõi thi hành pháp luật trên toàn quốc và cơ sở pháp lý để thực hiện và cho việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật nói chung và hoàn thiện thực tiễn công tác theo dõi thi hành pháp luật nói riêng.

Nội dung và cách thức theo dõi thi hành pháp luật được thực hiện và áp dụng cho tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh việc bộ máy theo dõi thi

hành pháp luật theo đúng tinh thần và nội dung của Thông tư 03 thì mục đích xa hơn nữa là khắc phục những hạn chế chung về tình hình thi hành pháp luật trong một thời gian dài và tiếp tục hoàn thiện theo dõi thi hành pháp luật. Chính vì vậy, vì các lý do nêu trên và tính chất liên ngành, thuộc trách nhiệm của nhiều cấp, ngành khác nhau, phạm vi chịu trách nhiệm xã hội của nhà nước thì áp dụng Thông tư số 03/2010/TT-BTP ngày 03/3/2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật là rất cần thiết, có ý nghĩa về mặt chính trị, quản lý và thực tiễn liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Lĩnh vực an toàn thực phẩm là một lĩnh vực nhạy cảm. Theo quy định pháp luật thì hành vi an toàn thực phẩm (các vấn đề liên quan có liên quan), các Trung tâm, lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban an toàn thực phẩm khác nhau như Bộ Y tế (vấn đề an toàn thực phẩm về vệ sinh thực phẩm lưu thông trên thị trường và thực phẩm nhập khẩu); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (vấn đề an toàn thực phẩm về nông sản); Bộ Khoa học và Công nghệ (quy trình công nghệ và tiêu chuẩn sản phẩm); Bộ Công Thương (nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thực phẩm).

Bên cạnh đó, thực trạng báo cáo an toàn thực phẩm hiện nay đang mất mát nghiêm trọng mặc dù các cơ quan nhà nước đã sẵn sàng triển khai biện pháp, khắc phục ngay lập tức ngay khi phát hiện thì do không báo cáo an toàn thực phẩm. Chúng tôi có thể nêu lên một vài ví dụ minh họa về tình hình mất an toàn thực phẩm hiện nay về mặt liên ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng:

+ Tại miền Trung, cơ quan chức năng phát hiện hàng loạt mẫu thịt bò nhiễm chất cấm gây ung thư.

+ Tháng 11/2009, Phòng PC36 CATP Hồ Chí Minh phát hiện hai cơ sở chuyên sản xuất mỳ bẻ, tốp mỳ lòng phèo, da, mỳ nướng vớt còn dính phân heo tại một nhà hàng công suất. Tổng vớt thu được là 70 tấn mỳ. Công ty tại TP Hồ Chí Minh, mới đây phát hiện một cơ sở làm mỳ tẻ tự nhiên “nhà bếp” khi hàng tấn nguyên liệu làm mỳ mất mát trong các thùng phuy vì hàng hà sa số dòi bọ...

+ Tháng 12, tại tỉnh Thừa Thiên Huế, lực lượng chức năng khám phá hai kho chứa hàng chất nổ mìn tại vị trí quy trình chế biến khép kín.

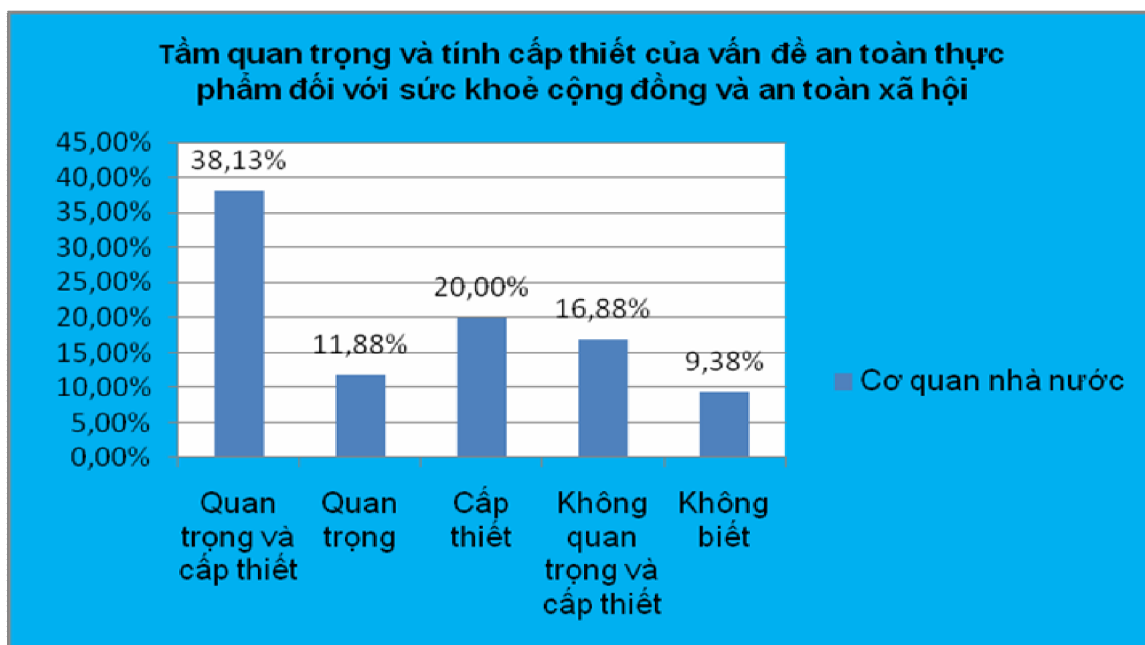
+ Tại Hà Nội, lực lượng chức năng phát hiện mối quan hệ giữa nhà cung cấp sản xuất mỳ bún và một số chuyên chế biến quy mô, ngô chiêm tại làng La Phù, Hoài Đức, Hà Nội. Công ty tại Hà Nội, khu vực xóm Long Biên, chế biến thực phẩm sản xuất tại Hà Nội, giữa năm 2009, lực lượng liên ngành đã phát hiện sản phẩm mỳ công nghiệp trắng, mỳ xanh mỳ trắng bột ngũ cốc hóa chất “bún” thành mỳ... tại, trên phễu. Tiến hành kiểm tra các kho công nghiệp tại đây, lực lượng chức năng phát hiện các máy nghiền bột ngũ cốc tự động làm mỳ mỳ. Công nghệ chế biến các nhân công mỳ chính xác như nhân viên kỹ thuật tích trữ: mỳ bún công nghiệp bóc vỏ, sau đó cho vào thùng có chứa nước rửa cần

mu i, 1/3 cây á và kho ng 250ml hóa ch t hydrogen peroxide vào ngâm trong vòng 1 ti ng. Sau ó, m c c a vào máy quay ly tâm “làm tr ng”, r a s ch và óng thùng x p em i tiêu th . M i ngày, hai ki t “làm tr ng m c” hoàn thành c t n m c hóa ch t a vào th tr ng.

+ T i Khóa Châu, H ng Yên, bánh tráng mi n c ph i ngay trên rãnh n c th i. Bánh tráng, mi n thành ph m ph i y kh p nóc chu ng l n x p x , hôi hám. T ng d i bánh treo thông t t ng xu ng, ch m mi ng c ng n c th i t chu ng l n ra; nhi u t m t th n xu ng, cu n l n lông l c trên ng làng y phân súc v t...

Nhóm nghiên c u càng c c ng c h n vì k t qu kh o sát b ng phi u cho th y h u h t ng i dân và cán b nhà n c u ng tình i v i vai trò, ý ngh a c a b o m an toàn th c ph m i v i s c kh e c ng ng. i u ó ng ngh a v i v i c c ng c thêm ni m tin khi ti n hành ho t ng nghiên c u c a mình.





Chính tầm quan trọng, ý nghĩa của việc bảo đảm an toàn thực phẩm, sự phức tạp và công tác theo dõi thi hành pháp luật là lý do mà Dự án “Tăng cường tính bền vững công lý và bảo vệ quyền lợi của người dân”, UNDP đã hỗ trợ kỹ thuật cho hoạt động nghiên cứu này. Các chuyên gia của hoạt động nghiên cứu này sẽ không chỉ giúp cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường mà còn tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong phạm vi quốc gia.

II. MỤC TIÊU

1. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, trong đó có kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong tất cả các lĩnh vực pháp luật.

3. Hỗ trợ kỹ thuật hoàn thiện khung pháp luật về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

III. NỘI DUNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Đánh giá khái quát thực trạng hệ thống pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Giám thị quy định pháp luật của các đơn vị an toàn thành phố và ngành mật thám kinh nghiệm thu thập qua những quy định pháp luật mới của Luật An toàn thành phố mới có hiệu lực vào 01/7/2011.

3. Đánh giá thực trạng tình hình thi hành, tổ chức và theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thành phố trên cơ sở Thông tư số 03/2010/TT-BTP.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Tiếp cận, phân loại, phân tích các tài liệu thu thập được báo cáo số liệu, tài liệu tham khảo, nguồn thông tin thu thập

Nhóm chuyên gia đã thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, các báo cáo số liệu về hoạt động, tài liệu nghiên cứu khoa học, các phương tiện thông tin đại chúng, internet và các tài liệu có liên quan, nhất là thông tin từ hoạt động khảo sát trong lĩnh vực an toàn thành phố thực tiễn hành, tiếp cận thông tin và xử lý số liệu một cách cẩn thận và kỹ lưỡng.

Kiểm tra xử lý số liệu, kiểm tra khảo sát, các kiểm tra nghiên cứu trực tiếp có liên quan đến lĩnh vực an toàn thành phố là một thông tin đưa vào quản lý, là những minh chứng sinh động cho các nhận định, phân tích và đánh giá của Nhóm chuyên gia khi thể hiện trong Báo cáo nghiên cứu này.

2. Tiến hành khảo sát

Việc tiến hành khảo sát thực tế hiện thông qua các phương thức trực tuyến và trực tiếp. Hiện nay là khảo sát bằng phiếu, phỏng vấn sâu và thực địa.

- Khảo sát bằng phiếu

Việc phát ra và thu hồi phiếu điều tra thực tiễn hành trong khoảng thời gian là gần 02 tháng. Các phiếu điều tra thực tiễn hành phân loại xử lý và những số liệu thống kê, thông tin khảo sát được sử dụng cho Báo cáo nghiên cứu này.

Chúng tôi đã phát ra tổng số 720 phiếu cho 3 tỉnh liên quan đến lĩnh vực an toàn thành phố tại 4 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh - là các thành phố lớn, có mức độ mật độ an toàn thành phố tương đối cao. Còn lại, tại 4 thành phố, số phiếu thực tiễn hành phát ra và thu về thực tế là:

+ Về việc điều tra dân tình nguyện: số phiếu phát ra là 400 phiếu, số phiếu thu về là 352 phiếu.

+ i v i c quan qu n lý nhà n c v an toàn th c ph m (bao g m c m t b ph n các c quan t pháp v i vai trò là c quan có trách nhi m theo dõi chung tình hình thi hành pháp lu t): s phi u phát ra là 160 phi u và thu v là 160 phi u.

+ i v i doanh nghi p (bao g m các c s s n xu t, ch bi n, kinh doanh th c ph m): s phi u phát ra là 160 phi u và thu v là 146 phi u.

- Ph ng v n tr c ti p

Nhóm chuyên gia c ng t ch c ph ng v n tr c ti p nh ng ng i có kinh nghi m trong l nh v c an toàn v sinh th c ph m là các cán b làm vi c t i C c An toàn th c ph m thu c B Y t , Chi c c an toàn th c ph m thu c S Y t các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng và các c quan, t ch c khác.

V i m c ích làm rõ h n các thông tin có tính chuyên môn cao, kĩ m ch ng và tìm ki m k t qu kh o sát có tính chính xác cao nh t, vi c ti n hành ph ng v n sâu i v i nh ng ng i có kinh nghi m d ng nh t t c k t qu t ra. Các chuyên gia có kinh nghi m làm vi c trong các c quan, t ch c, k c doanh nghi p và nhà nghiên c u ã cung c p cho nhóm chuyên gia các thông tin c th , chi ti t không nh ng phân tích sâu h n nh ng n i dung mang tính chuyên môn mà còn nh n m nh và làm rõ h n k t qu kh o sát thu c qua vi c phát, thu và x lý phi u kh o sát.

- T ch c To àm/H i th o:

T àm c ng là m t hình th c thu th p thêm nh ng thông tin b ích t các c quan nhà n c, t các t ch c tham gia các ho t ng liên quan n an toàn th c ph m, t các doanh nghi p kinh doanh trong l nh v c này. Nhóm chuyên gia c ng t ch c các t àm d i hai hình th c là t àm chung và t àm chuyên sâu. T àm chung là t àm có s tham gia c a i di n các c quan nhà n c có trách nhi m qu n lý trong l nh v c an toàn th c ph m, i di n c a các c s ch bi n, kinh doanh th c ph m. T àm chuyên sâu chính là thông qua bu i làm vi c riêng v i t p th cán b , công ch c trong m t c quan, n v c th , i sâu gi i quy t các n i dung có liên quan.

3. Xây d ng Báo cáo nghiên c u

Trên c s k t qu nghiên c u các v n b n quy ph m pháp lu t hi n hành, các tài li u nghiên c u có liên quan n tình hình thi hành pháp lu t trong l nh v c an toàn th c ph m, k t qu kh o sát qua các ph ng th c nh trên, các báo cáo s li u, các ý ki n c a chuyên gia t i các h i th o, t àm c ng nh ngu n tài li u trên các ph ng ti n thông tin i chúng và các ngu n thông tin khác, Nhóm chuyên gia ã t ng h p, phân tích, ánh giá và xây d ng Báo cáo nghiên c u v theo dõi thi hành pháp lu t trong l nh v c an toàn th c ph m.

Việc xây dựng Báo cáo thực hiện theo từng bước, xây dựng và lý giải kiến nghị cho công chi tiết Báo cáo, xây dựng và lý giải kiến nghị cho Dự thảo Báo cáo và hoàn chỉnh Báo cáo. Báo cáo này là kết quả nghiên cứu chính thức của Nhóm chuyên gia và các chuyên gia tư vấn độc lập, hoàn thiện mức cao hơn và có thể phục vụ cho các mục đích nghiên cứu riêng biệt khác.

PHỤ B
TÌNH HÌNH THI HÀNH, TÍNH CÁCH VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT TRONG
LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

I. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về an toàn thực phẩm:

Qua kết quả khảo sát Pháp lệnh về sinh an toàn thực phẩm của Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26/7/2003 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2003. Trước khi thi hành Pháp lệnh này, Chính phủ, các bộ, ngành hữu quan, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh, trong đó có phần lớn các văn bản quản lý, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện. Đó là:

Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm có liệt kê chi tiết ở phần phụ lục của Báo cáo này.

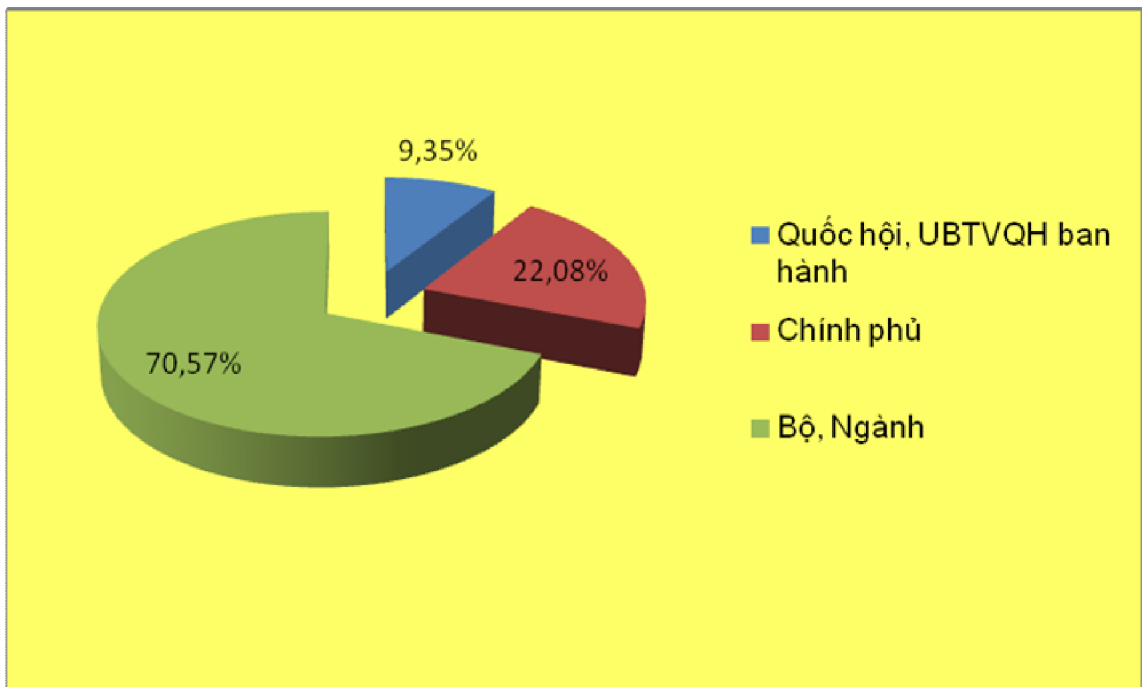
Cùng với các văn bản theo hướng pháp luật về sinh an toàn thực phẩm, nhiều Luật, pháp lệnh mới hoặc sửa đổi bổ sung có liên quan tới công tác quản lý VSATTP cũng đã được ban hành như Luật Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Dược, Luật Quảng cáo, pháp lệnh Thú y, pháp lệnh Bảo vệ thực vật... và hàng loạt các văn bản dưới luật cũng được ban hành kèm theo. Tất cả các văn bản nói trên đã tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý chất lượng VSATTP, đáp ứng yêu cầu hình phát triển kinh tế quốc gia.

Theo thống kê của Bộ Y tế, tổng số văn bản pháp luật pháp luật có liên quan tới về sinh an toàn thực phẩm lên tới hàng trăm văn bản, trong đó do các cơ quan trung ương ban hành là 299 văn bản.

- Nếu chia theo nội dung chi tiết của các văn bản thì các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm chi tiết chi tiết 10 nội dung chính, trong đó có gần 20% số văn bản chi tiết chi tiết về phân công trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm. Cụ thể là:



- Nếu chia theo thẩm quyền, các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm được chia thành 3 loại, văn bản do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành, văn bản do Chính phủ ban hành và văn bản do Bộ, ngành ban hành. Cấu trúc là:



Cũng theo thống kê của Bộ Y tế thì thành tích nổi bật của Việt Nam trong sinh sản an toàn thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã ban hành thông tin số 930 và văn bản. Trong Báo cáo này, chúng tôi đã có những kiến nghị sâu sắc, đánh giá, phân tích về tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Một vài đánh giá về các quy định pháp luật hiện hành về an toàn thành phố Hồ Chí Minh

a) Pháp luật về an toàn thành phố Hồ Chí Minh có liên quan chặt chẽ và trong cùng một chủ đề nhưng có sự khác biệt giữa các lĩnh vực luật khác nhau

Cùng với Pháp luật về sinh sản an toàn thành phố Hồ Chí Minh (Luật An toàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 01/7/2011 mà có hiệu lực), nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như Ủy ban nhân dân/Quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Luật Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chế tạo sản phẩm hàng hóa, Luật Dược, Luật Quảng cáo, Pháp luật thú y, Pháp luật bảo vệ thực vật...

b) Sự chồng chéo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành không có nghĩa là hiệu lực của pháp luật nhà nước bị ảnh hưởng bởi các quy phạm pháp luật hiện hành và hiệu lực:

- Sự chồng chéo về phân công trách nhiệm quản lý là 56 văn bản, chiếm 18,73% tổng số văn bản không xác định trách nhiệm của cơ quan nào khi phát sinh vấn đề về an toàn thành phố Hồ Chí Minh

- Sự chồng chéo về phạm vi, nguyên lý thành phố Hồ Chí Minh, hiệu lực sản xuất, chế biến, kinh doanh thành phố Hồ Chí Minh là 29 văn bản, chiếm 9,37% tổng số văn bản về phạm vi chế biến.

c) Có sự chồng chéo, mâu thuẫn, trùng lặp trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thành phố Hồ Chí Minh

- Chồng chéo, mâu thuẫn về nội dung: cùng một nội dung có hàng chục văn bản quy phạm pháp luật hiện hành

- Chồng chéo về thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, các ban, ngành ban hành 211 văn bản (47 Thông tin, 174 Quy định). Chưa tính đến các văn bản do pháp lệnh ban hành (930 văn bản).

d) Nhiều quy định pháp luật không có tính khả thi (cao hơn so với hiệu lực thực tế), chồng chéo nhiều quy định:

- Gi i h n ô nhi m vi sinh v t (Clostridium perfringens) i v i th t và s n ph m th t

- Tiêu chu n vùng s n xu t rau an toàn (Viet GAP)

- Tiêu chu n v i u ki n v sinh an toàn th c ph m i v i th c n c ph .

e) M t s v n b n qui ph m pháp lu t v v sinh an toàn th c ph m còn thi u c th d n n vi c v n b n này ban hành xong l i ph i i có thêm m t v n b n khác m i th c hi n c ho c m t s n i dung, l nh v c v n thi u s h ng đ n c th c a B , ngành qu n lý.

- Các v n b n quy nh v tiêu chu n, quy chu n v an toàn th c ph m

s l ng tiêu chu n, quy chu n qu n lý v n còn thi u so v i yêu c u. Trong s hàng ch c ngàn lo i th c ph m l u thông trên th tr ng hi n nay thì m i có 406 TCVN liên quan n an toàn th c ph m trên t ng s 684 TCVN

- H th ng v n b n: y , nh ng c n tính n h th ng pháp lu t r ng h n, liên quan, ví d x lý hình s . Các quy nh liên quan khác thu c ph m vi c a các b , ngành c ng nên rà soát các b , ngành khác b sung cho y .

g) Xây d ng pháp lu t v an toàn th c ph m ch a b o m c tính k p th i, nhanh - là y u t c tr ng c a vi c b o m an toàn th c ph m. C ch khuy n khích ng i dân tham gia trong các quy nh pháp lu t v an toàn th c ph m còn m nh t, ch a th c s rõ nét.

II. KINH NGHỊ M N C NGOÀI V CÁC QUY NH PHÁP LU T V AN TOÀN TH C PH M VÀ VI C TRI N KHAI CÁC QUY NH PHÁP LU T TRÊN TH C TI N

1. Gi i thi u quy nh pháp lu t c a m t s n c i u ch nh l nh v c an toàn th c ph m

a) *Trung Qu c:*

Theo quy nh c a pháp lu t Trung Qu c thì v n an toàn th c ph m c i u ch nh nh sau:

- Vi c phân công c quan qu n lý và ch u trách nhi m i v i công tác b o m an toàn th c ph m

Công tác b o m an toàn th c ph m c giao cho nhi u c quan qu n lý và ch u trách nhi m. Trung Qu c thành l p U ban An toàn th c ph m, có thành viên là i đ i n c a các b , ngành có liên quan. U ban này có trách nhi m ph i h p liên b

trong công tác bảo đảm an toàn thị trường. Bộ Y tế có vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng các chính sách chung về an toàn thị trường, tiến hành đánh giá rủi ro và thiết lập các tiêu chuẩn về an toàn thị trường. Các bộ, ngành khác đều có vai trò xác định trong công tác bảo đảm an toàn thị trường. Các cơ quan trực thuộc Hội đồng Nhà nước chịu trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý an toàn thị trường và đánh giá an toàn thị trường, xây dựng các tiêu chuẩn an toàn thị trường, công bố các thông tin về an toàn thị trường, xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật ngành nghề và chuyên môn của các cơ quan thanh tra và thí nghiệm thị trường, các thông số về thanh tra và kiểm tra, việc tổ chức kiểm tra và xử lý các tai nạn nghiêm trọng về an toàn thị trường; các cơ quan giám sát chất lượng, quản lý công nghệ thí nghiệm phối hợp trách nhiệm giám sát và quản lý việc sản xuất, phân phối thị trường và dịch vụ kinh doanh của người.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn thị trường

Vai trò của các hiệp hội có liên quan đến an toàn thị trường trong việc hướng dẫn các nhà sản xuất, kinh doanh thị trường thực hiện theo các quy định pháp luật và tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn thị trường. Đồng thời, khuyến khích các nhóm công nghiệp và xã hội dân sự tiến hành các hoạt động giáo dục về an toàn thị trường, tìm hiểu về an toàn thị trường, luật pháp, các quy định và tiêu chuẩn, tuyên truyền và các chính sách khuyến khích và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về an toàn thị trường và chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, các phòng tin tức cũng có trách nhiệm tuyên truyền miễn phí các thông tin, kiến thức, các quy định và quy chế về an toàn thị trường và theo dõi các phản hồi của người dân về các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thị trường.

- Quy định yêu cầu bắt buộc thi thính

Người tiêu dùng có quyền bắt buộc thi thính theo quy định của pháp luật về vệ sinh và chất lượng hàng hóa do việc tiêu thụ thị trường, phổ biến thị trường hoặc các sản phẩm liên quan tới thị trường gây ra.

- Kiểm soát và đánh giá rủi ro về an toàn thị trường

Trung Quốc duy trì hình thức quản lý bắt buộc và có mạng lưới thanh tra chuyên ngành về an toàn thị trường từ cấp xã, phường. Theo đó, mạng lưới kiểm soát an toàn thị trường sẽ thành lập trên toàn quốc kiểm soát các bệnh có nguy cơ lây nhiễm, nhiệm vụ thị trường hoặc các mối nguy hiểm khác liên quan đến sản phẩm.

Việc đánh giá rủi ro an toàn thị trường sẽ do Ủy ban đánh giá rủi ro về an toàn thị trường thực hiện. Ủy ban này gồm các chuyên gia về y tế, nông nghiệp, thị trường, dinh dưỡng và các lĩnh vực khác do cơ quan y tế trực thuộc Ủy ban nhà nước chỉ định.

Trong trường hợp phát hiện đánh giá cho thấy thực phẩm là không an toàn thì các cơ quan có thẩm quyền ngay lập tức đưa ra các biện pháp hợp lý để bảo đảm rằng các nhà sản xuất và kinh doanh thực phẩm sản xuất hoặc chế biến để buôn bán các thực phẩm đó và thông báo cho người tiêu dùng biết chế biến để sử dụng hoặc trong trường hợp cần thiết thì ngay lập tức sẽ tiến hành xây dựng mức tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm.

- Về sản xuất và kinh doanh thực phẩm:

Khi phát hiện thực phẩm không đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, nhà sản xuất thực phẩm phải ngay lập tức chế biến để sử dụng, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm đã đưa ra thị trường, thông báo cho các nhà sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng biết; khi phát hiện rủi ro kinh doanh bất cứ sản phẩm nào không an toàn, nhà kinh doanh thực phẩm sản xuất chế biến để kinh doanh, thông báo cho các nhà sản xuất, kinh doanh có liên quan, người tiêu dùng chế biến để sử dụng, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm đó; trong trường hợp nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thu hồi hoặc không đóng gói sản xuất, kinh doanh thực phẩm đó thì cơ quan có thẩm quyền giám sát thị trường, quản lý công nghệ chế biến hoặc cao hơn có thể thu hồi hoặc chế biến để kinh doanh thực phẩm đó.

- Về việc xử lý sự cố an toàn thực phẩm:

Cơ quan y tế cấp huyện trở lên sau khi nhận được báo cáo về sự cố an toàn thực phẩm sản xuất chế biến hành động và cùng với cơ quan quản lý nông nghiệp, giám sát thị trường, công nghệ thực hiện các biện pháp xử lý tránh hoặc giảm thiểu các mối nguy hại về người dân; chính quyền cấp huyện trở lên sẽ ngay lập tức đưa ra những xử lý sự cố an toàn thực phẩm, xúc tiến khắc phục hậu quả và xử lý theo các biện pháp cần thiết. Trong trường hợp có sự cố an toàn thực phẩm lớn, nghiêm trọng, cơ quan quản lý y tế thành phố hoặc cấp cao hơn sẽ cùng với các cơ quan liên quan tiến hành hành động ngay lập tức, yêu cầu các cơ quan có liên quan thực hiện trách nhiệm của mình và hành động làm rõ trách nhiệm các cơ quan cùng cấp. Khi một sự cố an toàn thực phẩm xảy ra có liên quan đến hai hoặc nhiều tỉnh, khu vực, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan quản lý trực thuộc Hội đồng Nhà nước sẽ tiến hành tìm hiểu và trách nhiệm của các cơ quan xảy ra sự cố.

b) *n*

Pháp luật về an toàn thực phẩm của nước ta quy định chủ yếu về pháp luật thực phẩm. Pháp luật hiện hành các nội dung: nhập khẩu, phân phối và buôn bán, dịch vụ thực phẩm tại thị trường hàng hóa nhập khẩu khi tiếp xúc với người tiêu dùng và các khi có nguy cơ xảy ra; cấp giấy chứng nhận thực phẩm nhập khẩu; quy định của Chính phủ trong việc ban hành các quy định về sản phẩm thực phẩm; tiêu chuẩn, thị trường các mặt hàng thực phẩm cơ bản, quy định của chính

quy n bang, quy n h n ng i tiêu dùng; h p tác và chia s thông tin gi a các b , ngành v an toàn th c ph m; ng i thi hành công v v an toàn th c ph m (chuyên gia an toàn th c ph m, thanh tra th c ph m...); hình th c x lý (ph t ti n, ph t tù...) có m c x lý thích áng i v i các vi ph m nh n nh ng vi ph m l n và u do tòa án th lý, xét x .

n nay, v n b o m an toàn th c ph m c i u ch nh t i Lu t an toàn th c ph m. Lu t này có s k th a Pháp l nh th c ph m tr c ó, ngoài ra, t p trung i u ch nh m t s n i dung c th nh : trách nhi m c a ng i kinh doanh th c ph m không c ch a, bán hay phân ph i b t k lo i th c ph m nào không an toàn; g n nhãn gi ho c không tiêu chu n hay ch a các ch t không liên quan, nh ng ch t không c Lu t cho phép s d ng. Lu t c ng khuy n khích s tham gia c a Thanh tra an toàn th c ph m trong vi c phòng ng a và c thi n i u ki n an toàn th c ph m.

M t trong nh ng i m r t ti n b c a Lu t là quy nh vi c xây d ng quy t c ánh giá r i ro mà trong có k th p nhi u yêu c u quy nh t i i u 5 Hi p nh SPS c a T ch c th ng m i th gi i. Theo ó, các c quan th c ph m khi a ra các quy nh ho c các tiêu chu n s ph i xác nh các tiêu chu n th c ph m trên c s phân tích r i ro, tr khi cho r ng phân tích nh v y không phù h p trong tr ng h p ó ho c không phù h p v i b n ch t c a v vi c; th c hi n ánh giá r i ro d a trên các b ng ch ng khoa h c có c và theo m t cách th c c l p, khách quan và minh b ch; b o m luôn có s tham v n ý ki n công chúng m t cách công khai, minh b ch, tr c ti p hay thông qua các c quan i di n m i c p , trong su t quá trình so n th o, ánh giá và s a i quy nh, tr khi có quan ó cho r ng có m t tình tr ng kh n c p v an toàn th c ph m ho c s c kh e c ng ng c n ban hành hay s a i quy nh, trong tr ng h p này thì vi c l y ý ki n có th c mi n tr v i i u ki n là quy nh ó ch có hi u l c trong vòng không quá 6 tháng. Lu t còn cho phép c quan qu n lý th c ph m quy n yêu c u nh ng ng i hành ngh y, d c ph i báo cáo v m i s vi c liên quan n ng c th c ph m cho cán b an toàn th c ph m.

c) Thái Lan

- Phân công trách nhi m qu n lý v an toàn th c ph m:

Theo quy nh c a pháp lu t, B Y t công c ng ch u trách nhi m qu n lý i v i công tác an toàn th c ph m. B tr ng B Y t công c ng có th m quy n theo s u quy n quy nh: th c ph m c ki m soát; ch t l ng, tiêu chu n c a th c ph m c ki m soát; t l các thành ph n c s d ng trong s n xu t th c ph m; nguyên t c, i u ki n và ph ng pháp c a vi c s d ng các ch t b o qu n và các ph ng pháp b o qu n, pha tr n t o màu ho c các ch t khác có trong th c ph m; ch t l ng và tiêu chu n bao bì và vi c s d ng bao bì; các ph ng pháp s n xu t, d ng c và thi t b s d ng trong s n xu t và b o qu n th c ph m; th c ph m b c m s n xu t, nh p kh u ho c bán; các nguyên t c, i u ki n và phwong pháp ki m tra, b o qu n,

Lưu giữ và phân tích thực phẩm; yêu cầu vệ sinh, nội dung ghi nhãn, lưu giữ và cách trình bày nhãn, các nguyên tắc và phương pháp quản lý cáo trên nhãn mác.

Hội đồng thực phẩm là cơ quan tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Y tế công cộng trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thực phẩm. Hội đồng thực phẩm có các thành viên: thủ ký trưởng cơ quan Bộ Y tế công cộng làm Chủ tịch, Tổng thư ký Cục DDC và thực phẩm; đại diện CDC, DDC, kiểm soát bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng, dịch tễ học; đại diện các bộ cục phòng, nông nghiệp; đại diện Hội đồng luật pháp và 9 thành viên khác có trình độ chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Y tế công cộng chỉ định. Trong khi thi hành nhiệm vụ của mình, Hội đồng thực phẩm quy định ra quy định về ngân sách và yêu cầu ngân sách nào xác định hoặc giá trị của các tài liệu cần xem xét.

- Về việc cấp, lĩnh vực, thu hút giấy phép hoạt động và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

2. Nhiệm vụ của Luật An toàn thực phẩm 2010 rút ra từ kinh nghiệm xây dựng pháp luật của các nước về an toàn thực phẩm

Chiến lược trong tương lai không xa, nhiệm vụ của Bộ Y tế cần nêu ra 2 nhiệm vụ trên chiến lược và giá trị quy định của Luật An toàn thực phẩm. Luật An toàn thực phẩm của Quốc hội Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010. Luật gồm 11 chương và 72 điều. Luật có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2010. Luật số 12/2003/PL-UBTVQH11 ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2003.

Chương I: Nhiệm vụ chung, gồm 6 điều (từ điều 1 đến điều 6). Chương này có mục tiêu nhiệm vụ của Pháp lệnh, đó là các thủ tục cấp phát và làm rõ; nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm xuyên suốt trong trình bày. Theo đó, Luật quy định rõ mô hình tổ chức và vận hành hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trình tự áp dụng mô hình cao nhất theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà vẫn còn tồn tại 07 lĩnh vực thực phẩm vi phạm thì mô hình áp dụng không quá 07 lĩnh vực thực phẩm vi phạm.

Chương II: Quy định và nghĩa vụ của tất cả các cá nhân trong bảo đảm an toàn thực phẩm, gồm 3 điều (từ điều 7 đến điều 9). Chương này quy định về quy định và nghĩa vụ của 3 nhóm đối tượng: tất cả các cá nhân sản xuất thực phẩm; tất cả các cá nhân kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng thực phẩm.

Chương III: Lưu giữ bảo đảm an toàn và thực phẩm, gồm 9 điều (từ điều 10 đến điều 18). Đây là một chương hoàn toàn mới so với Pháp lệnh. Chương này quy định: thực phẩm bên cạnh bảo đảm các điều kiện chung còn phải bảo đảm thêm một số điều kiện riêng (ví dụ: nhóm thực phẩm chế biến thực phẩm từ sữa, thực phẩm đã qua chế biến, thực phẩm từ động vật và thực phẩm dinh dưỡng...).

Chương IV: i u ki n b o m an toàn trong s n xu t, kinh doanh th c ph m, g m 15 i u (t i u 19 n i u 33). i m khác bi t so v i Pháp l nh là ch ng này quy nh riêng i v i c s s n xu t, kinh doanh th c ph m nh l và giao B chuyên ngành quy nh i u ki n cho t ng lo i hình cho phù h p và kh thi; có m t m c riêng quy nh v i u ki n b o m an toàn trong kinh doanh th c n ng ph .

Chương V: Ch ng nh n c s i u ki n an toàn th c ph m trong s n xu t, kinh doanh th c ph m, g m 4 i u (t i u 34 n i u 37). i m khác bi t c a ch ng này so v i Pháp l nh là Gi y ch ng nh n c s i u ki n an toàn th c ph m có hi u l c trong th i gian 3 n m; tr c 6 tháng tính n ngày Gi y ch ng nh n h t h n, t ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh th c ph m ph i n p h xin c p l i Gi y ch ng nh n trong tr ng h p tí p t c s n xu t, kinh doanh (theo Pháp l nh Gi y này không có th i h n).

Chương VI: Xu t kh u và nh p kh u th c ph m, g m 5 i u (t i u 38 n i u 42). Ch ng này a ra các quy nh ch t ch h n v i u ki n an toàn i v i th c ph m xu t kh u, nh p kh u.

Chương VII: Qu ng cáo và ghi nhãn th c ph m, g m 2 i u (t i u 43 n i u 44). Ch ng này a ra các quy nh v n i dung qu ng cáo th c ph m, ch c t i n hành qu ng cáo th c ph m khi ã c th m nh n i dung và ch c qu ng cáo úng n i dung ã c xác nh n...

Chương VIII: Ki m nghi m th c ph m, phân tích nguy c i v i an toàn th c ph m, phòng ng a, ng n ch n và kh c ph c s c v an toàn th c ph m, g m 11 i u (t i u 45 n i u 55). Ch ng này c ng là ch ng hoàn toàn m i so v i Pháp l nh. Ch ng này quy nh ph i t i n hành các hành ng phân tích nguy c i v i an toàn th c ph m bao g m: ánh giá nguy c , qu n lý nguy c và truy n thông v nguy c . ng th i, quy nh rõ trách nhi m c a các t ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh th c ph m và trách nhi m c a c quan nhà n c có th m quy n trong v i c truy xu t ngu n g c, thu h i và x lý i v i th c ph m không an toàn.

Chương IX: Thông tin, giáo d c truy n thông v an toàn th c ph m, g m 5 i u (t i u 56 n i u 60). Ch ng này quy nh v m c ích, yêu c u, n i dung, i t ng tí p c n, hình th c và trách nhi m trong thông tin giáo d c truy n thông an toàn th c ph m.

Chương X: Qu n lý Nhà n c v an toàn th c ph m, g m 10 i u (t i u 31 n i u 70). Ch ng này có nh ng i m m i so v i Pháp l nh: Lu t An toàn th c ph m ã phân công trách nhi m qu n lý nhà n c cho 3 B : B Y t , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Công th ng. ng th i, quy nh c th h n trách nhi m qu n lý nhà n c v an toàn th c ph m cho U ban Nhân dân các c p. B Y t chu trách nhi m tr c Chính ph th c hi n qu n lý nhà n c v an toàn th c ph m nên B

Y tế có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, xử lý và giám sát toàn bộ quá trình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc phẩm thú y quy định của các bộ khác khi cần thiết.

Chương XI. Điều khoản thi hành gồm 2 điều (điều 71 và điều 72). Luật An toàn thuốc phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2011. Pháp lệnh V sinh An toàn Thuốc phẩm số 12/2003/PL-UBTVQH11 ngày 26 tháng 7 năm 2003 hiện vẫn có hiệu lực kể từ ngày Luật An toàn thuốc phẩm có hiệu lực.

III. TÌNH HÌNH THI HÀNH CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ AN TOÀN THUỐC PHẨM

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thuốc phẩm hàng động và quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật của các quan nhà nước cấp trên và các quan nhà nước cùng cấp có thẩm quyền

- Nhìn chung, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về VSATTP còn thiếu; tình hình ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thuốc phẩm còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu quy định. Số lượng chủ nói trên do nhu cầu nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là nguồn kinh phí đầu tư cho việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia còn rất hạn chế (hiện chỉ 10 triệu đồng/tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật), vì cơ sở, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành về an toàn thuốc phẩm sang quy chuẩn kỹ thuật quốc gia còn chậm.

- Tuy chưa có thống kê về tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật hàng động và quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nhưng chúng ta có thể nhận thấy rằng có sự không đồng bộ trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật hàng động và quy định chi tiết thi hành. Ví dụ, mặc dù Pháp lệnh về sinh an toàn thuốc phẩm có hiệu lực ngày 01/11/2003 nhưng Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07/9/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về sinh an toàn thuốc phẩm, có hiệu lực vào khoảng cuối tháng 9 năm 2004. Đây chính là một ví dụ về tình hình ban hành văn bản hàng động và quy định chi tiết thi hành văn bản của các quan nhà nước cấp trên.

Theo quy định của Pháp lệnh VSATTP, kinh doanh thuốc phẩm là kinh doanh có điều kiện, nhưng trong Nghị định số 59/2006/NĐ-CP, quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về dịch vụ kinh doanh, kinh doanh có điều kiện không quy định về điều kiện hàng hóa thuốc phẩm.

Tổng cục công tác quản lý VSATTP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 06/2007/CT-TTg về triển khai các biện pháp cấp bách bảo vệ VSATTP, trên cơ sở đó, UBND các tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt "Kế hoạch hành động bảo vệ môi trường VSATTP" làm cơ sở cho hoạt động quản lý chất lượng VSATTP của địa phương.

Ngoài ra, từng công nghiệp có ý nghĩa hành, phải hợp gia các cơ quan chức năng trong công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm, các ban chức năng liên ngành và VSATTP cùng các thành lập Trung tâm và UBND các cấp kịp thời chỉ đạo hòa hợp từng gia các cơ quan chức năng trên địa bàn.

2. Mục tiêu thực hiện các quy định pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

a) Nhóm quy định pháp luật thi hành nghiêm chỉnh

- Về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Qua thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh thực phẩm quy mô lớn áp dụng, tuân thủ nghiêm túc quy chuẩn kỹ thuật thực phẩm, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu còn áp dụng các hình thức quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, GAP, ISO... Thực trạng thực phẩm nội địa càng ngày càng an toàn hơn, ngày tiêu dùng trong nước có nhiều lựa chọn như thực phẩm. Theo báo cáo của Bộ NN-PTNT, hiện nay đã có 448 doanh nghiệp chế biến thực phẩm áp dụng HACCP cùng công nhận tiêu chuẩn ngành, 300 doanh nghiệp tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường EU, số doanh nghiệp tiêu chuẩn xuất khẩu vào Canada là 238 doanh nghiệp, Hàn Quốc là 442 và Trung Quốc là 444, Liên bang Nga là 30 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chế biến thịt, chè, rau quả đông lạnh và đóng tích các trị nghiệm khai các biện pháp quản lý chất lượng, mặt sản phẩm đã áp dụng HACCP.

Năm 2008, Việt Nam xuất khẩu hơn 11 triệu tấn nông sản và thực phẩm trị giá 160 triệu USD vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường rất "khó tính" như Mỹ, Nhật Bản, EU... Điều đó có thể nói lên phần nào những lợi ích của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc sản xuất, chế biến các sản phẩm thực phẩm bảo đảm an toàn có thể làm chúng ta yên tâm phần nào.

b) Nhóm quy định pháp luật về thực hiện nghiêm túc

- Về thực hiện quy định pháp luật về ghi nhãn sản phẩm:

Mặt sản phẩm chuyên gia có ý kiến rằng Thời gian qua xảy ra nhiều vụ ngộ độc thực phẩm, ngoài việc chi phí sản phẩm cho người tiêu dùng ngành Y tế còn phải mất nhiều thời gian truy tìm nguồn gốc. Những người tiêu dùng hàng phẩm không thể tìm kiếm vì là thực phẩm bày bán tràn lan chợ mà không có nguồn gốc xuất xứ.

Cần yêu cầu các cơ sở kinh doanh thực phẩm ghi nhãn cho sản phẩm trước khi lưu thông, phòng tránh hàng phẩm có sự cố trong quá trình lưu thông sản phẩm thì dễ dàng truy ra nguồn gốc của sản phẩm hoặc trách nhiệm thuộc về cơ quan, nhân vật chức năng nào, sản xuất, chế biến, phân phối hay kinh doanh.

Ngoài ra, nhãn sản phẩm còn phải ghi rõ toàn bộ các quá trình lưu thông tên ngành sản xuất, phương thức sản xuất bán ra cho nhân viên chuyên, chế biến, lưu thông, bày bán.

- Vì các đơn vị chế biến, chế biến, chế biến của các phẩm:

Tình trạng mua bán, sản xuất các chế biến, chế biến, chế biến chế biến của các phẩm không rõ nguồn gốc, ngoài danh mục cho phép sản xuất còn phải bị các cơ sở sản xuất kinh doanh nội địa, chế biến thủ công; nhiều loại gia thực phẩm không báo cáo tên VSATTP và lưu thông trên thị trường. Nhiều gia ngoài danh mục cho phép, gia không rõ nguồn gốc, gia nhập lưu hành bán công khai.

Đó là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng các thực phẩm đi n ra ngày càng phải và những ngày càng nghiêm trọng nhất kể cả người dân. Chúng tôi có thể nêu một vài ví dụ tình hình các thực phẩm đang đi n ra hiện nay và đã có các biện pháp thông tin về chúng, cụ thể là:

+ Ngày 10/6/2010, Thành phố Phan Thiết, 127 người bị ngộ độc chuyên các bệnh về trên địa bàn thành phố Phan Thiết. Những người này bắt đầu từ ngày 09/6/2010 tại nhà hàng địa phương và khu "Chợ quê mới" với 42 món ăn bày trong các lưu trữ thực phẩm khu du lịch Suối Cát, Phan Thiết. 127/650 du khách có những biểu hiện buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy nên phải nhập viện (Báo in t Dân chí ngày 11/6/2010).

+ Ngày 11/6/2010: 34 người bị ngộ độc thực phẩm tại Bình Thuận. 34 người này thuộc đoàn 242 khách từ TPHCM ra Phan Thiết du lịch. Từ ngày 10/6, đoàn khách này đã ăn tại Công ty TNHH Sóng Biển Xanh với các món gà, l u thái, cơm chiên... Những người này sau đó phải vào BV địa phương và Mị Nè, TP Phan Thiết cấp cứu trong tình trạng nôn ói, đau bụng...

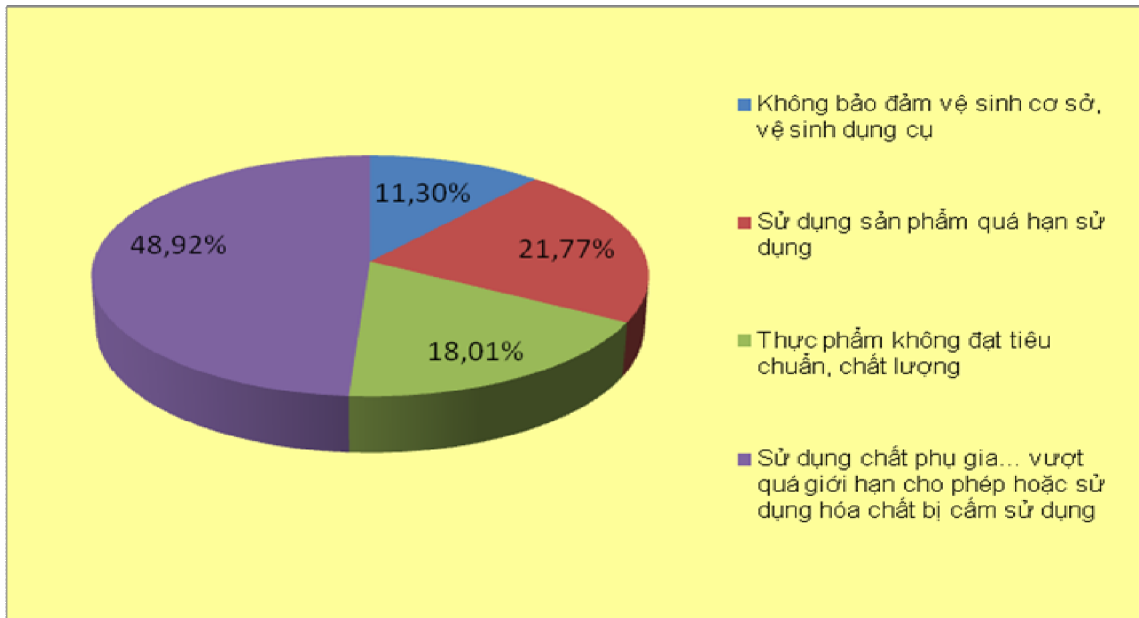
+ Ngày 11/06/2010: Gần 100 người ngộ độc sau khi đi ăn tại nhà ông Dzui (làng Al Roh, xã La P ch, huyện Lạc oa, Gia Lai), gần 100 người đã phải nhập viện vì ngộ độc thực phẩm vì các triệu chứng đau đầu, nôn ói, ngoài liên tục.

+ Ngày 30/09/2010: Vụ ngộ độc tập thể trên xảy ra tại công ty TNHH Nissey ở khu vực xuất Tân Thuận, quận 7. 32 công nhân của công ty TNHH Nissey, quận 7 phải nhập viện vì ngộ độc.

Theo báo cáo của Cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Bộ Y tế) thì từ đầu năm 2010, tính từ ngày 25-6, có các vụ xảy ra 88 vụ ngộ độc thực phẩm làm 2.929 người mắc, 2.429 người nhập viện và 32 trường hợp tử vong.

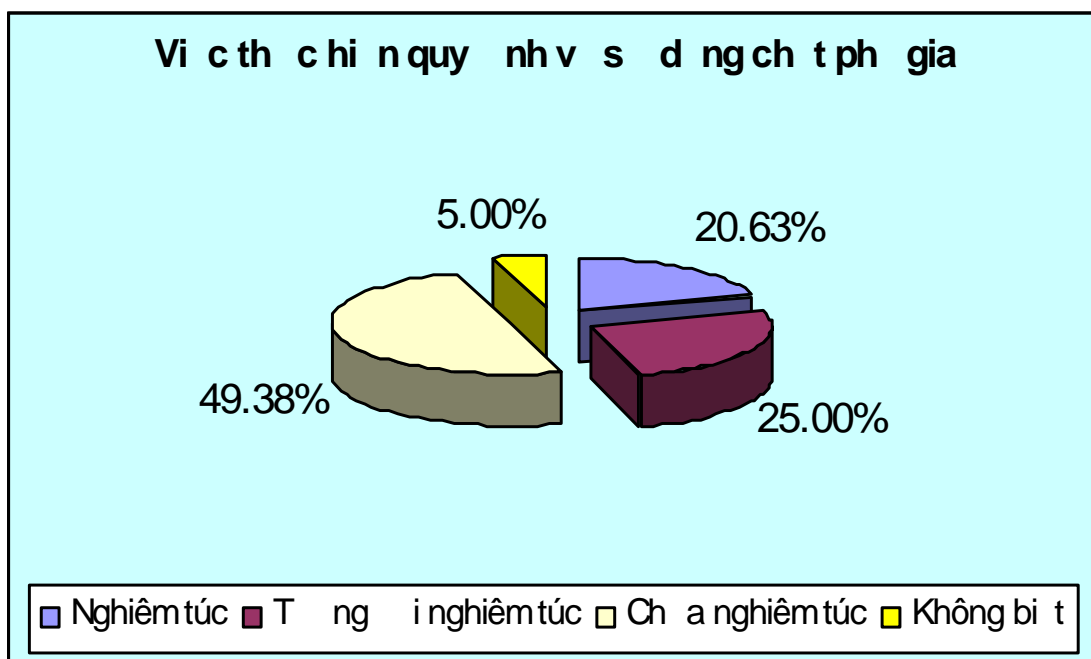
Kết quả khảo sát về việc sử dụng nguyên nhân dân số tình trạng các thực phẩm diễn ra trong thời gian gần đây cho thấy có gần 50% số người sử dụng nguyên nhân dân số tình trạng các thực phẩm là do sử dụng chất phụ gia, chất bảo quản, chất bảo quản thực phẩm không đúng quy định. Số còn lại cho rằng các thực phẩm là do 3 nguyên nhân khác. Cụ thể là:

Biểu đồ : Nguyên nhân phổ biến của tình trạng các thực phẩm



Khi kiểm tra ng v n qua phi u khảo sát, các cơ quan quản lý nhà nước có ảnh hưởng vì các chỉ quy định pháp luật về sử dụng chất phụ gia trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm. Kết quả thu được cụ thể là:

Việc thực hiện quy định về sử dụng thành phần gia

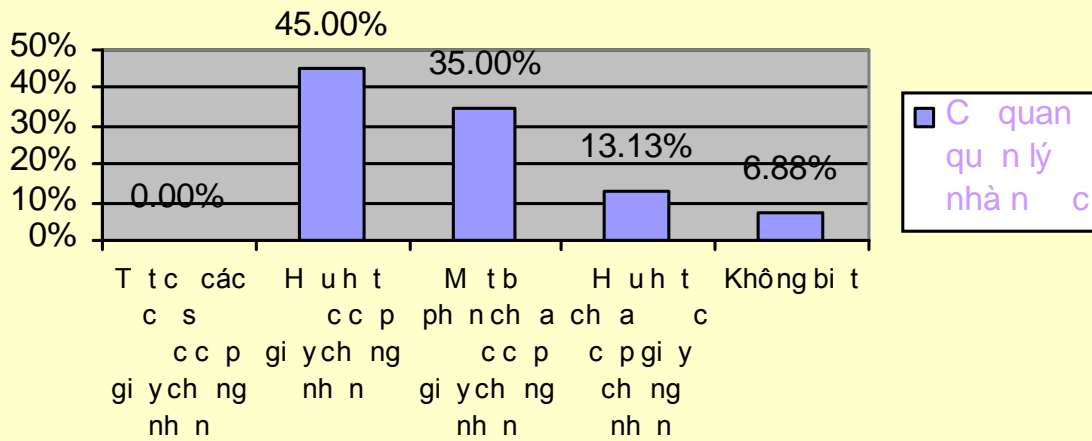


- Việc chấp hành quy định về công bố tiêu chuẩn sản phẩm:

Trong hàng chục ngàn sản phẩm thuộc phạm vi có 25.224 sản phẩm chấp hành quy định về công bố tiêu chuẩn sản phẩm. Đây là con số đáng kể tại Cục An toàn vệ sinh thực phẩm. Trên thực tế, số lượng sản phẩm thuộc phạm vi hành trên thị trường còn cao hơn do các doanh nghiệp không thực hiện công bố tiêu chuẩn sản phẩm của mình, số biết là một số doanh nghiệp chấp hành quy định thực phẩm tiêu.

Qua khảo sát về việc các quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thì việc chấp hành quy định về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh thực phẩm thực hiện nghiêm túc, có một bộ phận chấp hành chấp hành quy định.

**Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
cho các cơ sở kinh doanh thực phẩm**



c) Nhóm quy định pháp luật có mức tuân thủ thấp hoặc không tuân thủ

**IV. TÌNH HÌNH CẤP THI HÀNH VÀ THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

1. Tình hình cấp thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm

a) Về tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thi hành pháp luật

- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tại ngành các cấp, kể từ toàn quốc về trình khai thác hiện Pháp lệnh về sinh an toàn thực phẩm và tiếp nhận là Nghị định số 79/2008/NĐ-CP. Theo quy định tại Nghị định 79/2008/NĐ-CP, Trung ương, có 5 bộ chức trách nhiệm chính trong chuỗi cung cấp thực phẩm, trong đó Bộ Y tế chịu trách nhiệm trực tiếp Chính phủ chỉ định quản lý nhà nước về sinh an toàn thực phẩm. Tiếp nhận có nhiệm vụ là các cơ quan giúp Bộ trưởng chỉ định chức năng quản lý nhà nước về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh phẩm, hàng hóa thực phẩm vì quản lý các bộ. Bên cạnh đó, Ban chấp hành liên ngành về sinh an toàn thực phẩm Trung ương thành lập cho việc phối hợp tổng hợp các bộ trong các văn bản liên ngành về sinh an toàn thực phẩm.

- Mặt khác, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương. Tham mưu giúp UBND tỉnh là

² Bộ Y tế có Cơ quan an toàn vệ sinh thực phẩm; Bộ NN&PTNT có Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản; Bộ Công Thương có Viện Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Trung tâm Môi trường, Bộ KH&CN có Cục quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa trực thuộc Trung tâm đo lường chất lượng làm nhiệm vụ.

S ỹ t , S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, các s , ban, ngành h u quan khác. Ban ch o liên ngành v sinh an toàn th c ph m các c p (c thành l p t i c p xã) có trách nhi m ch o, ph i h p ho t ng liên ngành t i a ph ng. Hi n t i ã 61 t nh, thành ph tr c thu c Trung ng thành l p Chi c c qu n lý ch t l ng v sinh an toàn th c ph m tr c thu c S ỹ t ho c Khoa v sinh an toàn th c ph m c a Trung tâm Y t d phòng; 18 t nh, thành ph tr c thu c Trung ng thành l p Chi c c qu n lý ch t l ng nông lâm s n và th y s n, 41 t nh, thành ph ã thành l p Phòng qu n lý ch t l ng nông lâm s n và th y s n thu c S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

Tính trung bình giai o n 2004 - 2008, c p t nh có 0,5 ng i/t nh, i ng tham gia công tác v sinh an toàn th c ph m g m có cán b nghi p v qu n lý ki m nhi m, thanh tra 0,5ng i/t nh, khoa v sinh an toàn th c ph m 2,9 ng i/t nh, khoa xét nghi m 3,2 ng i/t nh. c p huy n, không ki m nhi m qu n lý 0,3 ng i/huy n, ki m nhi m y t d phòng 0,9 ng i/huy n. C p xã có t 0,5 - 1 ng i c phân công giúp UBND xã v công tác v sinh an toàn th c ph m.

N m 2008, tri n khai th c hi n Ngh nh s 79/N -CP, do thành l p các chi c c v sinh an toàn th c ph m, chi c c qu n lý ch t l ng nông lâm s n các a ph ng nên trung bình s ng i tham gia qu n lý ch t l ng t ng áng k . c tính, c p t nh là 31,3 ng i/t nh, c p huy n là 3,0 ng i/huy n, c p xã là 1,05 ng i/xã. Tuy nhiên, ây m i là con s th ng kê ngu n nhân l c tham gia vào công tác qu n lý v sinh an toàn th c ph m, ch a có s phân nh rõ gi a nhân l c tham gia tr c ti p (có biên ch ho c c tr l ng cho nhi m v qu n lý v sinh an toàn th c ph m) v i nhân l c tham gia gián ti p vào các công o n c a chu i cung c p th c ph m nh nhân l c c a ngành nông nghi p, ngành công th ng, khoa h c và công ngh ,...) làm c n c cho vi c tính chi phí cho b máy qu n lý nhà n c v ch t l ng v sinh an toàn th c ph m. Nhìn chung:

- B máy t ch c c quan qu n lý nhà n c v v sinh th c ph m c ki n toàn t Trung ng n a ph ng; có s phân công, phân c p trách nhi m gi a các B , gi a các s ban ngành a ph ng.

- Ban ch o liên ngành v v sinh th c ph m c hình thành t Trung ng n c p xã ã ch o k p th i trong vi c gi i quy t c các v n mang tính liên ngành.

- Thanh tra chuyên ngành v sinh th c ph m t i Trung ng và ang tri n khai thành l p c p t nh. Công tác thanh tra, ki m tra c t ng c ng h n tr c, góp ph n nâng cao ch t l ng v sinh th c ph m trong t t c các khâu t s n xu t, ch bi n n tiêu dùng th c ph m.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về sinh an toàn thực phẩm đã bước đầu chuyển biến về nhận thức của nhà quản lý, người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng.

b) Các điều kiện về trang thiết bị và cơ sở vật chất bảo đảm việc thi hành pháp luật.

- Mạng lưới kiểm nghiệm chất lượng về sinh thực phẩm bước đầu đã hình thành Trung tâm và địa phương; trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước đang tăng bước đầu, nâng cấp.

Trình độ kiểm nghiệm, trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm còn thấp. Hiện nay, mạng lưới kiểm nghiệm an toàn thực phẩm đang tăng bước đầu trên toàn quốc Trung tâm và địa phương. Trung tâm có Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia; 04 Trung tâm Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm vùng; các phòng, Trung tâm Kiểm nghiệm thực phẩm Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ. Địa phương có các phòng xét nghiệm của các Trung tâm Y tế địa phương, Trung tâm Kiểm nghiệm thực phẩm, môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế, các phòng xét nghiệm của Trung tâm Y tế cấp huyện. Ngoài ra còn có các trung tâm kiểm nghiệm, các phòng xét nghiệm của các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học, học viện, trường cao đẳng, các phòng xét nghiệm tư nhân.

Theo thống kê của Ủy ban, hiện tại, cả nước có 72 cơ sở tham gia kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của nhà nước (chưa có con số thống kê của khu vực tư nhân). Hoạt động kiểm nghiệm trong thời gian qua đã góp phần đáng kể cho công tác quản lý về an toàn thực phẩm. Việc tăng cường cơ sở vật chất, dịch vụ kỹ thuật cho công tác quản lý an toàn thực phẩm là cần thiết cho việc xã hội hóa, tìm kiếm thị trường quản lý chất lượng an toàn thực phẩm, tạo thuận lợi trong kinh doanh, dịch vụ và quản lý hàng hóa thực phẩm. Mặc dù trong các năm qua, hoạt động kiểm nghiệm an toàn thực phẩm đã được quan tâm đầu tư, song số vốn đầu tư còn rất hạn chế. Hiện các cơ sở trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu, mới chỉ có 16/64 Trung tâm Y tế địa phương có labô có máy sắc ký lỏng, thiêu hóa chất, thiết bị có độ chính xác cao, thiết bị phân tích nhanh nên gây khó khăn cho công tác quản lý an toàn thực phẩm, đặc biệt là trong việc xử lý các tình huống phát sinh trong thực tế... Hiện tại, chưa có phòng thí nghiệm thực nghiệm quốc tế, khu vực có thể làm trợ giúp quy định các "xung đột" về kỹ thuật kiểm nghiệm, thí nghiệm và giúp quy định các vấn đề tranh chấp về chất lượng an toàn thực phẩm trong thương mại quốc tế.

c) Kinh phí bảo đảm cho việc bảo đảm thi hành các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm (trị đầu tư)

N M	S tnh báo cáo	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	H trợ của DN, khu vực nhân	Nguồn khác	Tổng kinh phí	Trung bình kinh phí/ tnh
2004	53	19.421,1	3.708,0	0	174	23.303,1	439,7
2005	53	22.136,3	6.221,9	0	90	28.448,2	536,8
2006	53	23.017,5	2.181,3	0	126	25.324,8	477,8
2007	54	34.257,2	4.650,2	0	224	39.131,4	724,7
2008	54	37.189,6	5.847,8	10	123	43.170,4	799,5
T NG		136.021,7	22.609,2	10	737	159.378	

2. Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

a) Kiểm tra, thanh tra về tình hình thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm và xử lý vi phạm

N m	Kiểm tra		Thanh tra	
	S lần kiểm tra	S cơ sở tiêu chuẩn	S oàn thanh tra	Tổng số cơ sở thanh tra
2004	201.837	165.618	6.437	65.609
2005	215.792	174.357	6.607	68.053
2006	263.254	210.984	11.257	97.860
2007	313.895	259.904	14.591	123.877
2008	366.420	303.322	17.221	123.567

Theo số liệu từ báo cáo của các tỉnh, thành phố trong 5 năm 2004-2008, trong các năm có 56.113 đơn thanh tra về VSATTP, kết quả cho thấy:

- Tỷ lệ các cơ sở SXKD đạt yêu cầu tăng từ 55,7%/năm (2004-2006) lên 65,0%/năm (2007-2008).

- Tỷ lệ các cơ sở SXKD báo cáo giảm từ 34,0%/năm (2004-2006) xuống 23,6%/năm (2007-2008).

- Tỷ lệ các cơ sở SXKD bắt đầu tiến hành từ 5,5%/năm (2004-2006) lên 8,2%/năm (2007-2008).

- Tỷ lệ các cơ sở SXKD bắt đầu sản phẩm tăng từ 2,1%/năm (2004-2006) lên 3,0%/năm (2007-2008)

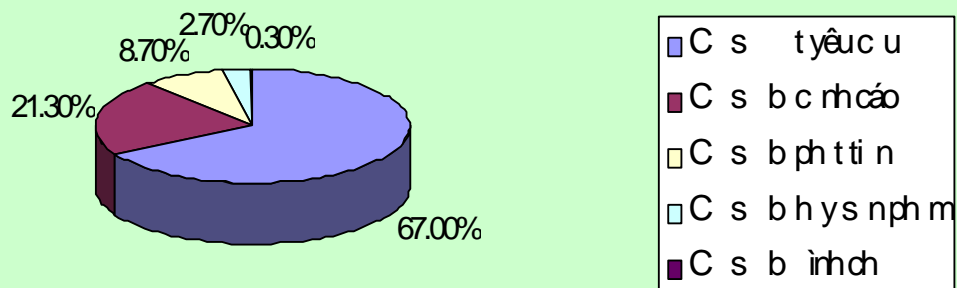
- Tỷ lệ các cơ sở SXKD bắt đầu sản xuất tăng từ 0,1%/năm (2004-2006) lên 0,2%/năm (2007-2008).

Theo báo cáo tổng kết công trình kiểm tra tiêu chuẩn gia vị VSATTP, các năm 2007, 2008 cho thấy, các vi phạm chủ yếu là về sinh cơ sở, vệ sinh sản phẩm không đảm bảo, một số cơ sở không đạt chi tiêu kho 30%; vi phạm quy định về công bố tiêu chuẩn sản phẩm kho 30%; vi phạm về không thực hiện các quy định của VSATTP cho ngành dịch vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm chi tiêu 30%-35%; chưa có giấy chứng nhận kiểm tra VSATTP chi tiêu kho 90%; ghi nhãn hàng hóa không đúng quy định 10-30%; vi phạm quy định về quy định cáo thực phẩm, nhất là thực phẩm chế biến sẵn còn khá phổ biến; vi phạm về nhãn mác hàng hóa; kinh doanh thực phẩm quá hạn, sử dụng hàn the, phẩm màu ngoài danh mục cho phép trong chế biến thực phẩm; nhập khẩu hoa quả không đạt tiêu chuẩn; nhập khẩu gia súc, sản phẩm gia súc, thực phẩm thú y, phẩm gia thực phẩm qua biên giới; hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng quá hạn sử dụng, hàng hoá không rõ nguồn gốc xuất xứ vẫn còn diễn ra phổ biến nhiều địa phương.

Trong hoạt động thanh tra VSATTP còn bộc lộ một số điểm bất cập. Chủ yếu là, nhân lực làm công tác thanh tra chuyên ngành VSATTP, ít hơn rất nhiều so với các lĩnh vực thanh tra VSATTP khác. Vì vậy lý do vi phạm còn khá nhiều quy định; mức xử phạt thấp nên chưa có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Bên cạnh đó, do thiếu hình phạt nên việc giám sát các lĩnh vực thanh tra chuyên ngành còn chưa đạt chất lượng nên có tình trạng nhiều đơn thanh tra cùng một cơ sở sản xuất thực phẩm gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh.

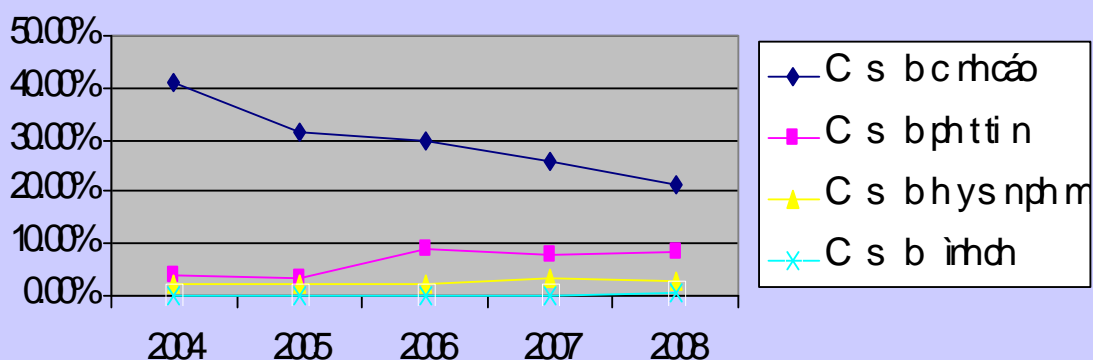
b) Tình hình xử lý vi phạm trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

Tình hình xử lý vi phạm pháp luật ATVSTP năm 2008



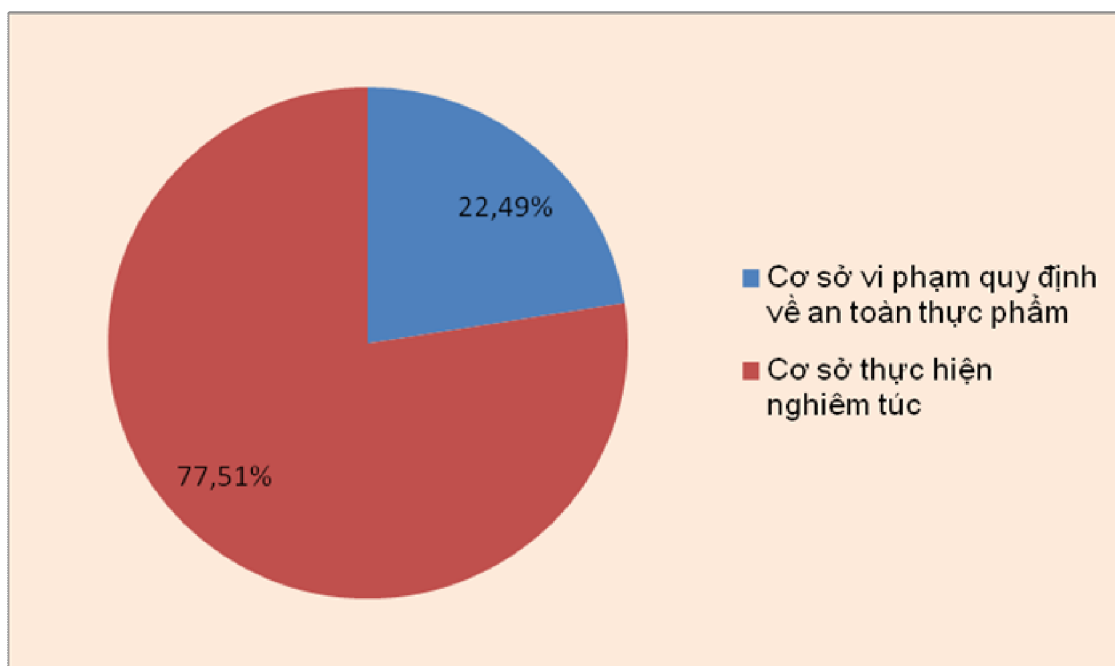
Theo ông Nguyễn Thanh Phong, Phó Cục trưởng Cục vệ sinh an toàn thực phẩm thì công tác thanh tra, kiểm tra sẽ giúp ngành chủ trì và xử lý các vụ vi phạm, góp phần làm cho thị trường thực phẩm an toàn hơn. Chẳng hạn, những năm trước chúng ta tiến hành 100 cuộc, phát hiện ra 30 vụ vi phạm, những năm gần đây mức độ tiến hành 200 cuộc thanh tra, trong đó phát hiện ra 40 vụ vi phạm. Như vậy nghe có vẻ như số vụ vi phạm nhiều hơn nhưng xét về tỉ lệ thì giảm hơn nhiều. Nhân đây chúng tôi nghĩ các cơ quan thông tin đại chúng gì thích rõ hơn rằng ngành đã luôn tiến hành thi pháp hành pháp hành chính quan quản lý phần ảnh hưởng, chính xác, khách quan các thông tin liên quan đến ATVSTP.

Hình thức xử lý vi phạm thay đổi theo các năm 2004-2008



Các Vụ sinh an toàn thực phẩm (Bộ Y tế) đã tiến hành kiểm tra hàng nghìn cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong thành phố, phát hiện 76.049 cơ sở không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm trên 8,6 triệu người.

Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm, các cơ quan chức năng đã phát hiện 76.049 cơ sở (22,49%) vi phạm về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, xử lý 29.110 cơ sở, trong đó phạt cảnh cáo 22.953 cơ sở, phạt tiền 6.052 cơ sở và 10.105 cơ sở vi phạm trên 8,6 triệu người.



- Về xử lý hình sự: Theo báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, việc xử lý hình sự đối với hành vi vi phạm pháp luật về VSATTP còn ít (trong 5 năm 2004-2008) toàn ngành tòa án đã xử lý 160 vụ, chiếm 0,05% tổng số án hình sự đã xử lý). Thực tiễn công tác xét xử và tố tụng hình sự bắt buộc phải chuyển các vi phạm pháp luật sang xử lý hình sự; các cơ quan xác minh có thẩm quyền nghiêm túc cho sự kết quả của nghị quyết dùng để xử lý các vi phạm pháp luật hình sự còn chưa quy định rõ nên một số vi phạm không được chuyển sang xử lý hình sự.

c) Công tác tổng hợp, báo cáo và tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

Qua hoạt động kiểm tra khảo sát tại 4 tỉnh, thành phố và tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm cho thấy, công tác tuyên truyền, báo cáo tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan quản lý phân phối thực phẩm cho công tác báo cáo nhanh về việc các cơ quan nhà nước cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền. Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực này vẫn chưa nhận thấy và dường như không xác định vị trí công tác, báo cáo qua quá trình quản lý nhà nước là một yêu cầu cần thiết của các cơ quan này, như là một thói quen công tác, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực của các cơ quan nhà nước.

Kể từ quy định pháp luật của Bộ Y tế khi xây dựng Báo cáo trình Chính phủ, báo cáo ý kiến ban ngành và Quốc hội, trên thực tế chỉ có khoảng 54/63 địa phương có báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

- Trách nhiệm công tác, báo cáo tình hình của các cơ quan, tổ chức về việc cơ quan cấp trên hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định còn lơ đãng, chỉ tài liệu về việc này hầu như không có hoặc có nhưng mang tính hình thức.

d) Đánh giá thi hành:

Việc theo dõi công tác đánh giá tình hình thi hành pháp luật nói chung, trong lĩnh vực an toàn thực phẩm nói riêng hầu như chưa thấy có sự tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong vai trò giám sát, theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

V. M. T. S. NGUYỄN NHẬT/ T. N. T. I. C. H. Y. U.

Các ban, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Chính phủ trong việc tổ chức và thực hiện các văn bản pháp luật theo đúng lĩnh vực chức năng. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, chưa có cơ quan nào giao nhiệm vụ làm nhiệm vụ thu thập thông tin, đánh giá, công tác tuyên truyền, báo cáo và đưa ra các kiến nghị xử lý những vấn đề mà Chính phủ phải chịu trách nhiệm chung; chưa có cơ quan nào chịu trách nhiệm trong việc giám sát, theo dõi tình hình thi hành pháp luật và đưa ra ngoài khuôn khổ chuyên ngành. Chính vì vậy, công tác theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật thiếu tính bao quát, công tác chung trong phạm vi các công tác trên đây cần được cải thiện.

- Nội dung này mang tính công tác, đánh giá lại theo kết quả công tác thi hành pháp luật và an toàn thực phẩm và báo cáo ý kiến các nội dung của Bộ

- Trách nhiệm thi hành các quy định pháp luật và an toàn thực phẩm (làm các thủ tục đăng ký về việc tổ chức, cá nhân; kiểm tra, thanh tra; áp dụng chế tài...) của pháp luật quy định những công việc không cần thiết cho việc báo cáo các cơ quan nhà nước thực hiện các quy định này, kể cả quy định pháp luật về việc kiểm tra của các cơ quan cấp trên/cơ quan có thẩm quyền về việc các cơ quan cấp dưới hầu như chỉ khi cần triển khai thực hiện và phát huy tác dụng của nó.

- Kinh phí thực hiện khai thác hiện: không có sự xuất và phê duyệt một cách chính xác kinh phí thực hiện, dẫn đến thực trạng là kinh phí thực hiện lúc nào cũng “kêu ra r”.

a) Nguyên nhân chính

- Kinh phí đầu tư cho công tác quản lý chất lượng và sinh an toàn thực phẩm hiện nay còn thiếu so với yêu cầu; trạng thái bệ vệ kém nghiêm còn thiếu và lách h u, thiếu biệt là thiếu các khách u, thiếu các phòng thí nghiệm kiểm tra công và trạng thái bệ vệ kiểm tra nhanh. Lực lượng cán bộ chuyên trách quản lý chất lượng còn mỏng, nhiệm vụ chủ yếu là nhiệm vụ kiêm nhiệm; chưa có hệ thống tiêu chuẩn các danh làm công nhân ào tạo chủ nhân hóa công cán bộ; chưa có hệ thống ào tạo chuyên ngành về quản lý chất lượng.

Theo số liệu thống kê báo cáo của 54 tỉnh, thành phố, kinh phí cho công tác quản lý VSATTP trong 5 năm từ 2004 đến năm 2008 cho thấy, nguồn kinh phí cho công tác quản lý VSATTP chủ yếu do trung ương cấp, chỉ có một số ít tỉnh có đầu tư nguồn ngân sách địa phương cho hoạt động này; chi cho công tác VSATTP còn rất thấp, riêng công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2004-2008, trung bình chỉ 48,8 triệu đồng/năm; công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật là 60,1 triệu đồng/năm; cho mua sắm trang thiết bị đồng bộ hóa chỉ 36,5 triệu đồng/năm....

Vì mức đầu tư, phân bổ kinh phí nói trên thì khó có thể đảm bảo các nhiệm vụ quản lý VSATTP.

- Việc thanh tra, kiểm tra, kiểm tra xác định nguyên nhân gây ô nhiễm thực phẩm còn chưa thực sự xuyên suốt. Quản lý nhà nước về chất lượng và sinh an toàn thực phẩm vẫn nặng về xử lý vi phạm, chưa chú trọng quản lý các nguy cơ ô nhiễm theo chuỗi cung cấp thực phẩm theo mô hình chuỗi dài hạn.

Theo Luật Sở Trách Nhiệm Hộ Hộ, Trưởng ban phòng Trách Nhiệm Hộ Hộ thì chất lượng an toàn thực phẩm là nghiêm và áp dụng nhu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực này tuy nhiên ngân sách địa phương. Quy định pháp luật trong lĩnh vực m bảo ATVSTP không ít. Bộ luật hình sự quy định “ đưa vào thị trường thực phẩm không m bảo ” gây hậu quả làm chết người, gây thiệt hại tích ai ó. Nhưng vẫn là chủ yếu minh thị phạm này rất khó. Vì các lý do khác nhau minh quan hệ nhân quả giữa hậu quả và hành vi. Chất lượng thì rõ ràng có nhưng không thể áp dụng vì các chủ thể địa phương. Quy định của luật không thiếu mà vẫn là quản lý vi phạm sự xuất, kinh doanh thực phẩm hiện quá yếu. Ngoài ra, luật sư Nguyễn Minh Anh - Trưởng ban Trách Nhiệm Hộ Hộ tình và cho rằng công tác kiểm tra yếu kém không phải chất lượng. Về các biện pháp hành chính mà vẫn qua nhiệm vụ kiểm tra quá nặng, không tính riêng, tôi cho rằng không đúng. Hiện nay, công tác kiểm tra hành chính

quá y u ch không ph i do ch tài y u. B ph t n vài tri u ng vì bán rau không s ch thì không h nh . Ng i Vi t v n s b ph t, s ng c quan nhà n c nh ng cách t tnh t là t ng c ng ki m tra h ng d n b i vi c làm sai này ch y u do nh n th c.

- Ph ng ti n, trang thi t b k thu t ph c v ki m tra nhà n c v ch t l ng v sinh an toàn th c ph m còn thi u và l c h u; trình cán b chuyên môn và n ng l c phân tích c a các phòng th nghi m trong n c còn ch a áp ng yêu c u qu n lý, nhi u khi ph i thuê phòng th nghi m n c ngoài phân tích i v i m t s ch tiêu phân tích hóa ch t c h i trong th c ph m.

- Ý th c ch p hành pháp lu t v v sinh an toàn th c ph m và trách nhi m c a ng i s n xu t, kinh doanh th c ph m i v i c ng ng còn ch a cao; có tình tr ng ng i s n xu t, kinh doanh ch y theo l i nhu n nên b qua các quy nh v i u ki n v sinh an toàn th c ph m.

- Ho t ng thanh tra, ki m tra v sinh an toàn th c ph m còn ch a th ng xuyên. L c l ng cán b qu n lý, thanh tra, ki m tra ch t l ng v sinh an toàn th c ph m còn thi u áng k , l i phân tán theo nhi u nhi m v qu n lý khác nhau nh thanh tra chuyên ngành v v sinh an toàn th c ph m, thanh tra vi c th c hi n pháp lu t v b o v và ki m d ch th c v t, v thú y...; vi c x ph t ch a kiên quy t nên ch a s c r n e, phòng ng a.

Tháng 8/2008, t i ch Ng c Lâm (qu n Long Biên), oàn ki m tra c a Ban ch o VSATTP TP.Hà N i c ng phát hi n m t c a hàng kinh doanh gia c m m s n không có d u ki m d ch c a c quan thú y, không có gi y t ch ng minh xu t x c a gia c m. áng nói là, c a hàng này n m i di n Ban qu n lý ch , th nh ng, k bán, ng i mua t p n p mà không h b nh c nh . H i ra m i bi t, ng i ph trách Ban qu n lý v a i v !? còn nhân viên thì không ý. Th m chí, bà Th H ng, Phó giám c Công ty c ph n Tr ng Ngh a, Phó ban Qu n lý ch còn bi n h : "Do các anh i ki m tra t xu t quá...". Bà này còn lý gi i vi c ng i bán gia c m m s n ngay tr c Ban qu n lý ch ch là m t s h kinh doanh vãng lai, mua l i ch c a h kinh doanh th t l n nên Ban qu n lý ch không ý (Ngu n: <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/VandeSukien/2008/4/10382.html>).

b) Nguyên nhân khách quan

- Do phát t m t n n kinh t nông nghi p, quy mô s n xu t, kinh doanh còn nh l , ch y u quy mô h gia ình; s doanh nghi p s n xu t quy mô công nghi p còn chi m t tr ng th p trong khi các quy nh qu n lý l i quy nh theo h ng "cào b ng" nên vi c th c hi n còn g p nhi u khó kh n.

M t khác, t p quán n u ng, trình dân trí, m c thu nh p ng i dân còn ch a cao nên vi c b o m v sinh an toàn th c ph m còn g p nhi u khó kh n.

- Vì cơ bản môi trường còn ch a theo k p v i t c phát tri n kinh t - xã h i nên môi trường nói chung và môi trường t, n c tr ng tr t, ch n nuôi, nuôi tr ng th y s n nói riêng ngày càng b ô nhi m. M t khác, công tác quy ho ch vùng s n xu t nguyên li u th c ph m còn ch m nên vì c ki m soát ch t l ng ngu n nguyên li u th c ph m còn g p nhi u khó kh n. Bên c nh ó, áp l c c a vi c nâng cao n ng su t v t nuôi, cây tr ng c ng làm t ng vì c s d ng hóa ch t trong quá trình s n xu t th c ph m...

- Hình p kinh t qu c t , m r ng giao l u th ng m i hàng hóa kéo theo s gia t ng s l ng hàng hóa th c ph m trong khi n ng l c c a c quan qu n lý nhà n c còn ch a theo k p nên vì c ki m soát hàng hóa th c ph m nh p kh u còn r t khó kh n, c bi t là th c ph m nh p l u qua biên gi i.

V sinh an toàn th c ph m g n li n v i ho t ng s n xu t, kinh doanh và ý th c tiêu dùng th c ph m. Do v y, công vi c này òi h i không nh ng các c quan qu n lý nhà n c mà ph i có s tham gia c a chính các i t ng có liên quan t i th c ph m. M t khác, VSATTP ch u nh h ng c a nhi u y u t nh i u ki n kinh t - xã h i, trình công ngh s n xu t; n ng l c qu n lý, trình dân trí, t p quán, thói quen tiêu dùng... Qu n lý VSATTP òi h i ph i th ng xuyên, liên t c trong t t c các công o n c a chu i cung c p th c ph m. Do v y, vi c qu n lý và b o m ch t l ng VSATTP c n có c xã h i hóa.

Có v n b n pháp lu t i u ch nh nh ng các i t ng ch u s tác ng, i u ch nh c a v n b n v n không th c hi n ho c th c hi n m t cách h i h t, mang tính i phó. Nguyên nhân không ch do s h n ch trong công tác xây d ng và ban hành v n b n quy nh và h ng d n th c hi n. Có l còn nh ng nguyên nhân sâu xa khác.

PH N C

KI N NGH , XU T NÂNG CAO HI U QU THI HÀNH PHÁP LU T TRONG L NH V C AN TOÀN TH C PH M VÀ CÔNG TÁC THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LU T

I. KI N NGH V VI C NÂNG CAO HI U QU THI HÀNH PHÁP LU T TRONG L NH V C AN TOÀN TH C PH M

1. Hoàn thi n pháp lu t và c ch thi hành pháp lu t v an toàn th c ph m

Luật An toàn thị trường chứng khoán thông qua ngày 17/6/2010, có hiệu lực từ ngày 01/7/2011. Một vài ví dụ minh họa về các quy định pháp luật có thể thấy trong Luật an toàn thị trường chứng khoán:

- Số lượng vốn bổ sung để thực hiện Luật chứng khoán nội dung cần có hàng đầu là tăng cường, các bộ, ngành liên quan tích cực hoàn thiện để thực hiện các quy định thực hiện trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền vốn bổ sung quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện Luật khi Luật có hiệu lực thì các vốn bổ sung quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện có hiệu lực ngay từ khi – Việc khoan trọng thị trường chứng khoán dài hạn (1 năm), trọng tâm này trọng trọng 6 tháng.

Quy định của Quy định số 254/2006/Q- TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, có thể là hàng hóa mua bán trao đổi của các dân biên giới, hàng hóa vào cửa biên giới, cửa khẩu, cửa khu kinh tế cửa khẩu không phải kiểm tra, kiểm soát. Trên thực tế, sau khi hàng hóa vào cửa khẩu sẽ vào nội địa như không kiểm soát cửa, trọng Thủ tướng Chính phủ xem xét, số lượng quy định cho phù hợp.

- Các chủ thể hiện ngay trong các quy định nguyên tắc quản lý an toàn thị trường chứng khoán như: phải có thể hiện trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh thị trường chứng khoán trên cơ sở phân tích nguy cơ và rủi ro an toàn thị trường chứng khoán; phải báo cáo phân công, phân cấp rõ ràng và phải liên ngành chứng khoán bổ sung, nội dung có thể trong Luật An toàn thị trường chứng khoán.

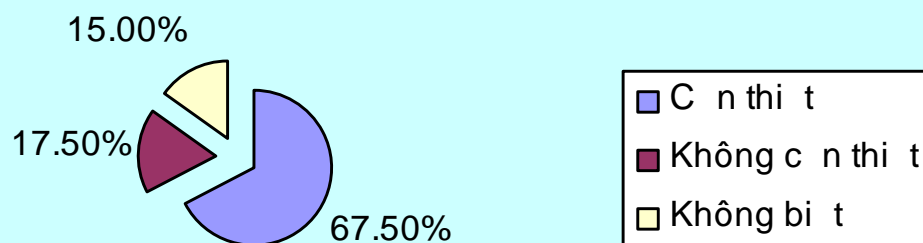
- Phải thực hiện quản lý và kiểm soát sản phẩm thị trường chứng khoán, chú trọng sản xuất, chế biến, tiêu dùng (các chứng khoán: chứng khoán bảo lãnh ATTP trong: sản xuất, kinh doanh thị trường chứng khoán; nhập khẩu và xuất khẩu thị trường chứng khoán; quản lý cáo ghi nhận;

- Nâng cao trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành, trong đó ngành y tế giữ vai trò chủ đạo.

- Chúng ta cần tăng cường xã hội hóa mô hình đầu tư công nghiệp và công tác quản lý nhà nước và quản lý an toàn thị trường chứng khoán, phát huy vai trò của các hội, hiệp hội trong việc quản lý chất lượng an toàn thị trường chứng khoán, đặc biệt là trong việc giám sát các ngành nghề và tuyên truyền, giáo dục kiến thức và pháp luật về an toàn thị trường chứng khoán. Đồng thời, xã hội hóa hoạt động nghiên cứu chất lượng an toàn thị trường chứng khoán, vì lợi ích kinh phí cho hoạt động quản lý chất lượng an toàn thị trường chứng khoán.

Kết quả khảo sát về việc các cơ quan quản lý nhà nước cho thấy sự đồng tình và ủng hộ xã hội hóa trong công tác quản lý về an toàn thị trường chứng khoán.

Số cần thi t xã h i hoá ho t ng qu n lý và b o m ch t l ng ATTP



2. Cách th c/Bi n pháp nâng cao hi u qu thi hành pháp lu t trong l nh v c an toàn th c ph m

- Vì c b o m an toàn th c ph m không ch c n c vào vi c th c thi hi u qu các quy nh pháp lu t v an toàn th c ph m, xét m t cách sâu xa, g c r thì có l vi c th c hi n các quy c xã h i, v n hóa n u ng c a ng i dân c ng nh ng i kinh doanh d ch v n u ng, t c ám c i, ám ma, t các c a hàng v a hè. Chính vì v y, bên c nh vi c xây đ ng, ban hành các quy nh pháp lu t có tính kh thi cao, vi c ph bi n hi u qu pháp lu t v an toàn th c ph m n ng i dân thì nên ch ng có th t o nên nh ng quy c xã h i trong v n hóa n u ng, v n hóa m th c c a ng i Vi t Nam, hình thành nên thói quen bán hàng s ch, n u ng s ch c ng có th góp ph n áng k vào vi c b o m an toàn th c ph m cho nhân dân.

- C n có m t công c qu n lý ng b :

Theo ông Nguy n ình Xuân, y viên y ban Khoa h c, công ngh và tr ng, thì v lâu dài nên có m t c quan tr c thu c Chính ph có ph m vi ho t ng bao trùm lên t t c nh ng ho t ng c a các B , ngành khác; ng th i, mu n qu n lý an toàn th c ph m t t c n có 3 công c , ó là:

+ Pháp lu t: Lu t Th c ph m và các tiêu chu n, quy chu n th c ph m bu c tuân th .

+ H th ng thanh tra chuyên ngành, giám sát vi c th c thi pháp lu t và ch tài x lý nghiêm minh.

+ Hết năng lực thẩm định thẩm định có bằng chứng thuyết phục trong xét xử vụ phạm và có cơ sở khoa học xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn thẩm định.

- Tăng cường biên chế cán bộ chuyên ngành về VSATTP tại tuyến xã, huyện; xuất trình thi đấu kỹ thuật viên thẩm định chuyên VSATTP tuyến huyện; tăng cường lực lượng thanh tra chuyên ngành VSATTP nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý chuyên ngành VSATTP.

Theo ông Nguyễn Thanh Phong, Phó trưởng Công vụ sinh an toàn thẩm định thì khi đã quy định trách nhiệm rõ ràng, phải làm sao tạo cho các cơ quan công an địa phương có trách nhiệm của mình. Công việc này là công việc và kinh phí triển khai. Các công việc này đang rất thiêu. Việc phân công trách nhiệm đã rất rõ ràng. Vì vậy là các cơ quan chức năng này cần phải có trang bị công cụ thẩm định chuyên ngành thẩm định giao.

II. KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Ý kiến đề nghị thiêu, phải bổ sung các quy định pháp luật, nội dung, cách thức theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Nghiên cứu, xuất hiện Bộ Tư pháp về việc tăng cường công tác phải bổ sung công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (kể từ thực hiện Quyết định số 1987/QĐ-TTg sau khi thiêu kỹ thuật thực hiện; nội dung Thông tư số 03/2010/TT-BTP), kể từ khi thiêu công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật từ trước đây đã phải trong thiêu gian qua.

2. Hoàn thiện thủ tục cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Hiện tại, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo Thông tư số 03/2010/TT-BTP ngày 03/3/2010. Tuy nhiên, dựa theo Thông tư mới chi tiết để quy định cách thức theo dõi mà không trao cho các cơ quan có thẩm quyền một cách cụ thể hơn. Vì vậy, cần thiêu xây dựng và ban hành một văn bản có giá trị pháp lý cao hơn, ít nhất là thẩm định nội dung thiêu công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

3. Khuyến khích sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân vào theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Toàn bộ hệ thống chính trị phải nghiêm túc và xác định việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc về tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức, nghiệp vụ dân.

Ph I c 1 - Th ng kê v n b n do c quan TW ban hành chia theo n i dung

STT	N i dung ban hành	T ng s v n b n	T l (%)
1	Phân công trách nhi m qu n lý	56	18,73
2	Ng c th c ph m	8	2,68
3	Ph gia, nguyên li u th c ph m, i u ki n s n xu t, ch b i n, kinh doanh th c ph m	29	9,37
4	Th c ph m có nguy c cao	52	17,39
5	Th c ph m nh p kh u, xu t kh u	47	15,72
6	C p ng ký, ch ng nh n s n ph m	16	5,35
7	Truy n thông giáo d c và qu ng cáo th c ph m	31	10,37
8	Thanh tra, ki m tra, x lý vi ph m và gi i quy t khi u n i t cáo	24	8,03
9	Ki m nghi m v sinh an toàn th c ph m	30	10,03
10	N i dung khác	6	2,01
C ng		299	100

Ph I c 2 - Th ng kê v n b n do c quan TW ban hành
chia theo th m quy n ban hành

STT	Th m quy n ban hành	T ng s v n b n	T l ban hành (%)
1	Qu c h i, UBTV Qu c h i	19	9,35
2	Chính ph	69	22,08
3	Các B : <u>Trong ó:</u> - B Y t - B NN & PTNT - B Công th ng - B Khoa h c và Công ngh - B Tài chính - B VH, TT & DL - B Giáo d c và ào t o	211 86 79 12 14 13 06 01	70,57
	C ng	299	100

Ph í c 3- S í ng v n b n QPPL do UBND, H ND ban hành

STT	T nh/Thành ph	S í ng	STT	T nh/Thành ph	S í ng
1	An Giang	13	33	Kiên Giang	6
2	Bà R a – V ng Tàu	7	34	Kom Tum	3
3	B c Liêu	4	35	Lai Châu	49
4	B c C n	7	36	L ng S n	54
5	B c Giang	0	37	Lào Cai	46
6	B c Ninh	2	38	Lâm ng	5
7	B n Tre	6	39	Long An	6
8	Bình D ng	19	40	Nam nh	5
9	Bình nh	13	41	Ngh An	5
10	Bình Ph c	9	42	Ninh Bình	1
11	Bình Thu n	17	43	Ninh Thu n	4
12	Cà Mau	7	44	Phú Th	51
13	Cao B ng	10	45	Phú Yên	6
14	C n Th	6	46	Qu ng Bình	19
15	à N ng	17	47	Qu ng Nam	1
16	c L c	1	48	Qu ng Ngãi	7
17	c Nông	2	49	Qu ng Ninh	5

STT	T nh/Thành ph	S l ng	STT	T nh/Thành ph	S l ng
18	iên Biên	7	50	Qu ng Tr	2
19	ng Nai	19	51	Sóc Tr ng	7
20	ng Tháp	5	52	S n La	14
21	Gia Lai	13	53	Tây Ninh	5
22	Hà Giang	3	54	Thái Bình	3
23	Hà Nam	28	55	Thái Nguyên	46
24	Hà N i	18	56	Thanh Hóa	5
25	Hà T nh	9	57	Th a thiên – Hu	35
26	H i D ng	4	58	Tiên Giang	18
27	H i Phòng	25	59	Trà Vinh	19
28	H u Giang	1	60	Tuyên Quang	0
29	Hòa Bình	82	61	V nh Long	21
30	H ng Yên	9	62	V nh Phúc	3
31	Tp. H Chí Minh	83	63	Yên Bái	6
32	Khánh Hòa	27			
				<i>T ng c ng: 930 v n b n</i>	
<i>Ng u n: S l i u th ng kê t báo cáo c a 63 t nh, thành ph</i>					

**Ph íc 4- Tình hình x lý iv i t ng lo iv i ph m pháp lu t trong l nh v c an
toàn th c ph m**

S c s t yêu c u		S c s b c nh cáo		S c s b ph t ti n		Ph t ti n (ngàn ng)		S c s b h y s n ph m		S c s b ình ch	
S c s	T l %	S c s	T l %	S c s	T l %	S ti n	S ti n/l n	S c s	T l %	S c s	T l %
31.817	45,0	28.663	40,9	2.759	4,2	1.009.000	271	2.163	2,1	207	0,2
33.898	63,0	29.129	31,5	2.773	3,5	1.355.620	288	2.147	2,0	106	0,1
51.588	59,1	38.318	29,7	3.719	9,0	3.310.990	1.067	4.076	2,2	159	0,1
63.010	63,0	49.391	25,9	5.226	7,6	4.699.070	866	5.951	3,3	299	0,2
78.496	67,0	34.893	21,3	5.702	8,7	6.905.100	1.277	3.969	2,7	507	0,3

Ph I c 5 - V n b n quy ph m pháp lu t v an toàn th c ph m

STT	S và ký hi u	Ngày ban hành	Tên v n b n
I. LU T			
1	21/LCT/H NN8	11/7/1989	Lu t b o v và ch m sóc s c kh e nhân dân
2	22/2004/QH11	15/6/2004	Lu t Thanh tra
3	27/2004/QH11	12/3/2004	Lu t C nh tranh
4	36/2005/QH11	27/6/2005	Lu t Th ng m i
5	58/2005/QH11	29/11/2005	Lu t s a i, b sung m t s i u c a Lu t Khi un i, t cáo.
6	52/2005/QH11	29/11/2005	Lu t B o v môi tr ng
7	60/2005/QH11	29/11/2005	Lu t Doanh nghi p
8	68/2006/QH11	29/6/2006	Lu t tiêu chu n và quy chu n k thu t
9	05/2007/QH12	21/11/2007	Lu t Ch t l ng s n ph m, hàng hoá
10	17/2003/QH11	26/11/2003	Lu t Th y s n
II. PHÁP L NH			
1	13/1999/PL-UBTVQH10	27/4/1999	Pháp l nh b o v quy n l i ng i tiêu dùng
2	36/2001/PL-UBTVQH10	25/7/2001	Pháp l nh B o v và ki m d ch th c v t
3	39/2001/PL-UBTVQH10	30/11/2001	Pháp l nh v qu ng cáo

STT	Số và ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
4	12/2003/PL-UBTVQH11	26/7/2003	Pháp lệnh Về sinh an toàn thực phẩm
5	15/2004/PL-UBTVQH11	24/3/2004	Pháp lệnh Giám sát cây trồng
6	16/2004/PL-UBTVQH11	24/3/2004	Pháp lệnh Giám sát vật nuôi
7	18/2004/PL-UBTVQH11	29/4/2004	Pháp lệnh Thú y
III. NGHỊ ĐỊNH			
1	163/2004/N -CP	09/7/2004	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Về sinh an toàn thực phẩm
2	175/2004/N -CP	10/10/2004	Vấn đề xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại (<u>đã được thay thế bằng Nghị định 06/2008/N -CP</u>)
3	179/2004/N -CP	21/10/2004	Quy định quản lý nhà nước về hoạt động sản phẩm, hàng hóa (<u>đã được thay thế bằng Nghị định 132/2008/N -CP</u>)
4	27/2005/N -CP	03/08/2005	Quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật thuế
5	33/2005/N -CP	15/3/2005	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y
6	41/2005/N -CP	25/3/2005	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra
7	45/2005/N -CP	04/06/2005	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính

STT	Số và ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			trong lĩnh vực y tế
8	33/2005/N -CP	24/8/2005	Quy định hoạt động bán hàng đa cấp
9	116/2005/N -CP	15/9/2005	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cảnh sát
10	120/2005/N -CP	30/9/2005	Quy định xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cảnh sát
11	126/2005/N -CP	10/10/2005	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công an và cảnh sát
12	128/2005/N -CP	10/11/2005	Quy định xử lý phạt hành chính trong lĩnh vực thuế
13	129/2005/N -CP	17/10/2005	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y
14	153/2005/N -CP	15/12/2005	Quy định tổ chức và hoạt động của thanh tra nông nghiệp và phát triển nông thôn.
15	154/2005/N -CP	15/12/2005	Quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thẩm định, kiểm tra, giám sát hải quan
16	163/2005/N -CP	29/12/2005	Vấn đề xuất và cung ứng muối cho nông dân
17	12/2006/N -CP	23/01/2006	Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán, gia công và quá cảnh hàng hoá vận chuyển ngoài
18	19/2006/N -CP	20/02/2006	Quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất

STT	Số và ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			hàng hóa
19	21/2006/N -CP	27/02/2006	Kinh doanh và sản xuất các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ em
20	56/2006/N -CP	06/6/2006	Phạt vi phạm hành chính trong hoạt động viễn thông
21	59/2006/N -CP	06/12/2006	Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hoá, dịch vụ chứng khoán, hợp tác kinh doanh và kinh doanh có điều kiện
22	77/2006/N -CP	08/3/2006	Tổ chức và hoạt động của thanh tra y tế
23	80/2006/N -CP	08/9/2006	Quy định chi tiết thi hành và hướng dẫn mốt sản xuất của Luật Bảo vệ môi trường
24	89/2006/N -CP	30/8/2006	Quy định về nhãn hàng hoá
25	136/2006/N -CP	14/11/2006	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành mốt sản xuất của Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật Sắp xếp, bổ sung mốt sản xuất của Luật khiếu nại, tố cáo
26	154/2006/N -CP	25/12/2006	Sắp xếp, bổ sung điều 17 Nghị quyết 128/2005/N -CP ngày 11/10/2005 quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế
27	02/2007/N -CP	01/5/2007	Quy định về kiểm soát thuế
28	95/207/N -CP	06/4/2007	Sắp xếp, bổ sung mốt sản xuất của Nghị quyết 126/2005/N -CP ngày 10/10/2005 quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và chất lượng sản phẩm hàng hóa

STT	S và ký hi u	Ngày ban hành	Tên v n b n
29	119/2007/N -CP	18/7/2007	V s n xu t kinh doanh thu c lá
30	127/2007/N -CP	08/01/2007	Quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a Lu t tiêu chu n và quy chu n k thu t
31	161/2007/N -CP	31/10/2007	S a i, b sung i u 48 c a Ngh nh s 41/2005/N -CP ngày 25/03/2005 quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t thanh tra
32	06/2008/N -CP	16/01/2008	Ngh nh c a Chính ph quy nh v x ph t vi ph m hành chính trong ho t ng th ng m i.
33	28/2008/N -CP	28/2/2008	V s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 80/2006/N -CP ngày 9/8/2006 Quy nh chi ti t thi hành và h ng d n m t s i u c a Lu t B o v môi tr ng.
34	40/2008/N -CP	04/7/2008	V s n xu t, kinh doanh r u
35	55/2008/N -CP	24/4/2008	Quy nh chi ti t thi hành Pháp l nh B o v quy n l i ng i tiêu dùng
36	79/2008/N -CP	18/7/2008	Quy nh h th ng t ch c qu n lý, thanh tra và ki m nghi m v VSATTP
37	15/CP/N - CP	19/3/1996	V qu n lý th c n ch n nuôi
38	58/2002/N -CP	03/6/2002	Ban hành i u l b o v th c v t, i u l ki m dch th c v t và i u l qu n lý thu c b o v th c v t
39	26/2003/N -CP	19/3/2003	Quy nh x lý vi ph m hành chính trong l nh v c b o v th c v t

STT	S và ký hi u	Ngày ban hành	Tên v n b n
40	113/2003/N -CP	07/10/2003	V qu n lý s n xu t, kinh doanh phân bón
41	163/2004/N -CP	07/9/2004	Quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a Pháp l nh V sinh an toàn th c ph m
42	27/2005/N -CP	08/3/2005	Quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a Lu t Th y s n
43	59/2005/N -CP	04/5/2005	V i u ki n s n xu t, kinh doanh m t s ngành ngh th y s n
44	81/2006/N -CP	09/8/2006	Ngh nh v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c b o v môi tr ng.
45	191/2007/N -CP	31/12/2007	S a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 113/2003/N -CP ngày 07/10/2003
46	107/2008/N -CP	22/9/2008	Ngh nh v x ph t vi ph m hành chính các hành vi u c , g m hàng, t ng giá, quá m c, a tin th t thi t, buôn l u và gian l n th ng m i.
47	06/2009/N -CP	22/1/2009	Ngh nh c a Chính ph v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c s n xu t, kinh doanh R u và Thu c lá.
IV. QUY T NH C A TH T NG CHÍNH PH			
1	48/2005/Q -TTg	03/8/2005	Thành l p Ban Ch o liên ngành v v sinh an toàn th c ph m
2	212/2005/Q -TTg	26/8/2005	Quy ch qu n lý an toàn sinh h c i v i các sinh v t bi n i gen; s n ph m, hàng hoá có ngu ng ct sinh v t bi n i gen
3	243/2005/Q -TTg	10/5/2005	Ban hành Ch ng trình hành ng c a Chính ph th c hi n Ngh quy t s 46-

STT	S và ký hi u	Ngày ban hành	Tên v n b n
			NQ/TW ngày 23/02/2005 c a B Chính tr v công tác b o v , ch m sóc và nâng cao s c kho nhân dân trong tình hình m i
4	43/2006/Q -TTg	20/02/2006	Phê duy t k ho ch hành ng qu c gia b o m v sinh an toàn th c ph m n n m 2010
5	50/2006/Q -TTg	03/7/2006	Ban hành danh m c s n ph m, hàng hoá ph i ki m tra v ch t l ng
6	153/2006/Q -TTg	30/6/2006	Phê duy t quy ho ch t ng th phát tri n h th ng y t Vi t Nam giai o n n n m 2010 và t m nhin n n m 2020.
7	154/2006/Q -TTg	30/6/2006	Phê duy t án Qu n lý Nhà n c v d c ph m, an toàn v sinh th c ph m, m ph m giai o n 2006-2015
8	254/2006/Q -TTg	11/7/2006	Qu n lý ho t ng th ng m i biên gi i v i các n c có chung biên gi i
9	77/2007/Q -TTg	28/5/2007	Quy ch phát ngôn và cung c p thông tin cho báo chí
10	107/2008/Q -TTg	30/7/2008	M t s chính sách h tr phát tri n s n xu t, ch bi n, tiêu th rau, qu , chè an toàn n 2015
11	102/2007/Q -TTg	07/10/2007	Phê duy t “ án t ng th t ng c ng n ng l c qu n lý an toàn sinh h c i v i sinh v t bi n i gen và s n ph m, hàng hóa có ngu n g c t sinh v t bi n i gen t nay n 2010 th c hi n Ngh nh th Cartagena v An toàn sinh h c”

STT	S và ký hi u	Ngày ban hành	Tên v n b n
12	149/2007/Q -TTg	09/10/2007	Phê duy t Ch ng trình m c tiêu qu c gia VSATTP giai o n 2006-2010
	14/2008/Q -TTg	22/01/2008	Phê duy t K ho ch t ng th phát tri n và ng d ng công ngh sinh h c Vi t Nam n n m 2020
13	394/2006/Q -TTg	13/3/2006	Khuy n khích u t xây d ng m i, m r ng c s gi t m , b o qu n ch bi n gia súc, gia c m và c s ch n nuôi gia c m t p trung, công nghi p
14	147/2008/Q -TTg	17/11/2008	Phê duy t K ho ch hành ng qu c gia y nhanh th c hi n cam k t i v i Hi p nh v VSATTP và ki m d ch ng th c v t áp ng ngh a v thành viên WTO
V. CH TH C A TH T NG CHÍNH PH			
1	30/2005/CT-TTg	26/9/2005	T ng c ng công tác qu n lý gi t m gia súc, gia c m b o m VSATTP
2	37/2005/CT-TTg	28/10/2005	M t s bi n pháp t ng c ng qu n lý hoá ch t, kháng sinh dùng cho s n xu t, kinh doanh th c ph m
3	23/2006/CT-TTg	07/12/2006	T ng c ng công tác y t trong các tr ng h c
4	29/2006/CT-TTg	08/08/2006	T ng c ng công tác phòng, ch ng d ch cúm gia c m và cúm A (H5N1) ng i
5	37/2006/CT-TTg	29/11/2006	Th c hi n k t lu n c a B Chính tr v m t s bi n pháp t ng c ng lãnh o và qu n lý báo chí
6	06/2007/CT-TTg	28/3/2007	Tri n khai các bi n pháp c p bách b o m

STT	S và ký hi u	Ngày ban hành	Tên v n b n
			VSATTP
7	12/2007/CT-TTg	05/10/2007	T ng c ng các ho t ng phòng, ch ng tác h i c a thu c lá
8	37/2006/CT-TTg	29/11/2006	Th c hi n k t lu n c a B Chính tr v m t s bi n pháp t ng c ng lãnh o và qu n lý báo chí
VI. THÔNG T LIÊN T CH			
1	17/2003/TTLT/BTC-BNN&PTNT-BTS	14/03/2003	H ng d n vi c ki m tra, giám sát hàng hóa xu t kh u, nh p kh u thu c đi n ki m d ch ng v t, ki m d ch th c v t, ki m d ch th y s n
2	96/2004/TTLT/BVHT T- BNN&PTNT	03/11/2004	H ng d n v qu ng cáo m t s hàng hoá trong l nh v c nông nghi p và phát tri n nông thôn
3	16/2005/TTLT-BYT-BCN	0/5/2005	H ng d n phân công, ph i h p th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v VSATTP
4	08/2005/TTLT-BYT-BTM	12/07/2005	H ng d n vi c phân công, ph i h p th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v VSATTP
5	24/2005/TTLT/BYT-BTS	08/12/2005	H ng d n phân công, ph i h p qu n lý nhà n c v VSATTP thu s n
6	01/2006/TTLT/BYT-BNN	04/1/2006	H ng d n phân công ph i h p th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v VSATTP
7	61/2008/TTLT-BNN-BNV	15/05/2008	H ng d n ch c n ng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a c quan chuyên môn thu c U ban nhân dân c p tnh, c p huy n và nhi m v qu n lý nhà n c c a U ban

STT	Số và ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			nhân dân công xã và nông nghiệp và phát triển nông thôn
8	18/2005/TTLT/BYT-BTM	12/7/2005	Quy định về việc quản lý nhà cửa và VSATTP
9	10/2006/TTLT/BYT-BTM-BVHTT-UBDSG TE		Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 21/2006/N-CP ngày 27/02/2006 của Chính phủ về kinh doanh và sản xuất các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ em
10	10/2008/TTLT- BTM	25/7/2008	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị quyết 40/2008/N-CP về sản xuất, kinh doanh rau
VII. THÔNG TIN, QUY ĐỊNH, CHỨC NĂNG CỦA CÁC VĂN BẢN NÔNG NGHIỆP - PTNT			

1	09/2005/Q -BNN	2/2/2005	Quy định về cách thức loại trừ thuốc BVTV vào danh mục thuốc cấm sử dụng tại Việt Nam
2	21/2005/Q -BNN	18/4/2005	Bổ sung một số thuốc BVTV vào danh mục thuốc BVTV thuốc cấm sử dụng cho cây rau
3	22/2005/Q -BNN	22/4/2005	Danh mục thuốc BVTV thuốc cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
4	25/2005/Q -BNN	18/5/2005	Công bố danh mục thuốc thú y thuốc cấm lưu hành cấm sử dụng và hạn chế sử dụng
5	26/2005/Q -BNN	18/5/2005	Công bố danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y thuốc cấm lưu hành tại Việt Nam.

6	33/2005/Q -BNN	10/6/2005	Công bố danh mục thú y, nguyên liệu làm thú y cấp phép lưu hành n ngày 31 tháng 12 năm 2005
7	41/2005/Q -BNN	14/7/2005	Quy định cách thức thu c BVTV vào danh mục thú c BVTV cấp phép s d ng Vi t Nam
8	45/2005/Q -BNN	25/7/2005	Danh mục i t ng ki m dch ng v t, s n ph m ng v t; danh mục ng v t, s n ph m ng v t thu c di n ph i ki m dch
9	46/2005/Q -BNN	25/7/2005	Danh mục i t ng ki m tra v sinh thú y; Danh mục i t ng thu c di n ph i ki m tra v sinh thú y; Danh mục i t ng thu c di n ph i ki m tra v sinh thú y b t bu c áp d ng tiêu chu n v sinh thú y.
10	47/2005/Q -BNN	25/7/2005	Quy nh s l ng ng v t, kh i l ng s n ph m ng v t ph i ki m dch khi v n chuy n ra kh i huy n và mi n ki m dch
11	48/2005/Q -BNN	25/7/2005	Quy nh m u d u ki m soát gi t m , tem ki m tra v sinh thú y
12	59/2005/Q -BNN	10/10/2005	Quy nh v ki m tra, ki m soát lâm s n
13	63/2005/Q -BNN	13/10/2005	Quy nh v tiêm phòng b t bu c v c xin cho gia súc, gia c m
14	64/2005/Q -BNN	13/10/2005	Danh mục các b nh ph i công b dch các b nh nguy hi m c a ng v t; các b nh ph i áp d ng các bi n pháp phòng b nh b t bu c
15	67/2005/Q -BNN	31/10/2005	Danh mục gi ng v t nuôi cấp phép s n xu t kinh doanh
16	72/2005/Q -BNN	15/11/2005	Công bố danh mục v t th thu c di n ki m dch th c v t c a n c C ng hòa xã h i ch

			nghe a Vi t Nam
17	73/2005/Q -BNN	15/11/2005	Danh m c i t ng ki m dch th c v t c a n c C ng hóa xã h i ch nghe a Vi t Nam
18	77/2005/Q -BNN	25/11/2005	Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam
19	78/2005/Q -BNN	1/12/2005	ng ký chính th c, ng ký b sung, ng ký c cách m t s lo i thu c b o v th c v t vào danh m c thu c BVTV c phép s d ng Vi t Nam
20	79/2005/Q -BNN	5/12/2005	quy nh v trao i qu c t ngu n gen cây tr ng quý hi m
21	81/2005/Q -BNN	13/12/2005	Áp d ng b t bu c các tiêu chu n Vi t Nam và tiêu chu n ngành i v i s n xu t, ch bi n chè
22	86/2005/Q -BNN	26/12/2005	quy nh m u h s ki m dch ng v t, s n ph m ng v t, ki m tra v sinh thú y
23	87/2005/Q -BNN	26/12/2005	Quy trình ki m soát gi t m ng v t
24	90/2006/Q -BNN	02/10/2006	Danh m c th c n ch n nuôi, nguyên li u th c n ch n nuôi c nh p vào Vi t Nam
25	03/2006/Q -BNN	12/1/2006	Công b danh m c thu c thú y c phép ban hành, h n ch s d ng và c m s d ng t i Vi t Nam
26	04/2006/Q -BNN	12/1/2006	Công b danh m c v c xin, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hoá ch t dùng trong thú y c l u hành t i Vi t Nam
27	05/2006/Q -BNN	12/1/2006	Công b danh m c thu c thú y, nguyên li u làm thu c thú y c phép l u hành n ngày 31 tháng 12 n m 2006

28	06/2006/Q -BNN	23/01/2006	Danh m c m u biên b n và quy t nh s d ng trong x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c thú y
29	10/2006/Q -BNN	10/02/2006	Quy nh th t c ng ký s n xu t, nh p kh u, l u hành thu c thú y, nguyên li u làm thu c thú y, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hóa ch t dùng trong thú y
30	15/2006/Q -BNN	8/3/2006	Quy nh v quy trình, th t c ki m d ch ng v t, s n ph m ng v t, ki m tra v sinh thú y.
31	25/2006/Q -BNN	10/4/2006	ng ký c cách m t s lo i thu c BVTV vào danh m c thu c b o v th c v t c phép s d ng Vi t Nam
32	31/2006/Q -BNN	27/4/2006	Ban hành danh m c thu c BVTV c phép s d ng, h n ch s d ng, c m s d ng Vi t Nam
33	37/2006/Q -BNN	16/5/2006	H ng d n i u ki n, trình t , th t c c p, thu h i, c p l i ch ng ch hành ngh thú y; ki m tra i u ki n v sinh thú y i v i các c s hành ngh thú y.
34	38/2006/Q -BNN	16/5/2006	Ban hành quy nh phòng ch ng b nh l m m long móng gia súc
35	40/2006/Q -BNN	22/5/2006	i u ch nh, b sung Quy t nh s 74/204/Q -BNN ngày 16/12/2004 V/v Ban hành Danh m c gi ng cây tr ng c phép s n xu t, kinh doanh.
36	43/2006/Q -BNN	1/6/2006	Quy nh v trao i qu c t ngu n gen v t nuôi quý hi m
37	45/2006/Q -BNN	6/6/2006	Công b Danh m c b sung v c xin, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hóa ch t dùng trong thú y c phép l u hành t i Vi t Nam

			n m 2006
38	46/2006/Q -BNN	6/6/2006	Công b Danh m c b sung thu c thú y c l u hành t i Vi t Nam n m 2006
39	48/2006/Q -BNN	9/6/2006	Quy nh v trang ph c, phù hi u, c p hi u, bi u hi u, th ki m đ ch ng v t
40	49/2006/Q -BNN	13/6/2006	Quy nh v vi c ánh d u gia súc v n chuy n trong n c, xu t kh u và nh p kh u
41	51/2006/Q -BNN	16/6/2006	Quy nh v i u ki n nh p kh u, kinh doanh và phân ph i, cung ng v c xin l m m long móng
42	52/2006/Q -BNN	23/6/2006	Quy nh ch ng nh n ch t l ng gi ng cây tr ng phù h p tiêu chu n
43	53/2006/Q -BNN	26/6/2006	Quy nh v qu n lý s n xu t, kinh doanh và s d ng gi ng lúa c p siêu nguyên ch ng, nguyên ch ng, xác nh n và h t lai F1
44	55/2006/Q -BNN	7/7/2006	Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam
45	59/2006/Q -BNN	2/8/2006	B sung m t s lo i thu c BVTV vào danh m c thu c BVTV c phép s d ng Vi t Nam
46	67/2006/Q -BNN	12/9/2006	S a i, b sung Quy t nh s 38/2006/Q -BNN ngày 16/5/2006 c a B tr ng B NN&PTNT v vi c ban hành quy nh phòng ch ng b nh l m m long móng gia súc
47	68/2006/Q -BNN	13/9/2006	Ban hành Danh m c b sung gi ng cây tr ng ph i áp d ng Tiêu chu n ngành
48	69/2006/Q -BNN	13/9/2006	Ban hành quy nh b o m t đ li u th nghi m nông hóa ph m

49	70/2006/Q -BNN	13/9/2006	S a i, b sung Quy t nh s 49/2006/Q - BNN ngày 13 tháng 6 n m 2006 c a B tr ng B NN&PTNT V/v Ban hành quy nh ánh d u gia súc v n chuy n trong n c, xu t kh u và nh p kh u
50	75/2006/Q -BNN	18/9/2006	Thành l p c quan Thú y vùng I tr c thu c C c Thú y trên c s Trung tâm Thú y vùng Hà N i
51	76/2006/Q -BNN	18/9/2006	Thành l p C quan Thú y vùng II tr c thu c C c Thú y trên c s Trung tâm Thú y vùng H i Phòng
52	77/2006/Q -BNN	18/9/2006	Thành l p C quan Thú y vùng III tr c thu c C c Thú y trên c s Trung tâm Thú y vùng Vinh
53	77/2006/Q -BNN	18/9/2006	Thành l p C quan Thú y vùng IV tr c thu c C c Thú y trên c s Trung tâm Thú y vùng à N ng
54	80/2006/Q -BNN	18/9/2006	Thành l p c quan Thú y vùng VI tr c thu c C c Thú y trên c s h p nh t và t ch c l i Trung tâm Thú y vùng thành ph H Chí Minh và b ph n th ng tr c C c Thú y t i TP H Chí Minh
55	81/2006/Q -BNN	18/9/2006	Thành l p c quan Thú y vùng VII tr c thu c C c Thú y trên c s Trung tâm Thú y vùng C n Th
56	85/2006/Q -BNN	18/9/2006	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và t ch c b máy c a Tr m Kí m d ch ng v t N i Bài tr c thu c C c Thú y
57	90/2006/Q -BNN	2/10/2006	Danh m c th c n ch n nuôi, nguyên li u TACN c nh p kh u vào Vi t Nam

58	94/2006/Q -BNN	23/10/2006	Ban hành Danh m c phân bón ph i áp d ng tiêu chu n ngành
59	103/2006/Q - BNN	14/11/2006	Ban hành danh m c b sung gi ng cây tr ng c phép s n xu t kinh doanh
60	108/2006/Q - BNN	8/12/2006	ng ký c cách m t s lo i thu c BVTV vào danh m c thu c BVTV c phép s d ng Vi t Nam
61	119 /2006/Q - BNN	29/12/2006	Ban hành Danh m c phân bón ph i ch ng nh n ch t l ng phù h p tiêu chu n ngành
62	03/2007/Q -BNN	19/1/2007	Ban hành quy nh v công b tiêu chu n ch t l ng s n ph m, hàng hóa c thù chuyên ngành nông nghi p (<u>ã c thay th b i Quy t nh 83/2008/Q -BNN ngày 23/7/2008</u>)
63	<u>83/2008/Q -BNN</u>	<u>23/7/2008</u>	Ban hành quy nh v công b tiêu chu n ch t l ng s n ph m, hàng hóa c thù chuyên ngành nông nghi p (thay th Q 03/2007/Q -BNN ngày 19/1/2007)
64	04/2007/Q -BNN	19/1/2007	Quy nh v qu n lý s n xu t và ch ng nh n rau an toàn (<u>ã c thay th b i Q 99/2008/Q -BNN</u>)
65	99/2008/Q -BNN		Quy nh v qu n lý s n xu t và ch ng nh n rau an toàn (thay th Q 04/2007/Q -BNN ngày 19/1/2007)
66	05/2007/Q -BNN	22/1/2007	S a i Quy t nh s 38/2006 Q -BNN ngày 16/5/2006 c a B tr ng B NN&PTNT V/v Ban hành quy nh phòng ch ng b nh LMLM gia súc
67	10/2007/Q -BNN	06/02/2007	Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam

68	11/2007/Q -BNN	6/2/2007	Công bố danh mục vắc xin, chủng phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y của ngành thú y Việt Nam
69	12/2007/Q -BNN	6/2/2007	Công báo danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam
70	20/2007/Q -BNN	15/3/2007	Phê duyệt chỉ tiêu quy hoạch gia súc gia cầm chủ yếu là gia súc, gia cầm và lợn nái năm 2020
71	23/2007/Q -BNN	28/3/2008	Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
72	24/2007/Q -BNN	9/4/2007	Ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp chính
73	26//2007/Q -BNN	11/4/2007	Ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh
74	34/2007/Q -BNN	23/4/2007	Công bố danh mục vật tư thu hoạch kim loại đen thuộc vật liệu phân tích nguy cơ ô nhiễm môi trường khi nhập khẩu vào Việt Nam
75	35/2007/Q -BNN	23/4/2007	Công bố Bảng mã HS của Danh mục vật tư thu hoạch kim loại đen thuộc các ngành Công nghiệp và Thương mại Việt Nam
76	39/2007/Q -BNN	02/5/2007	Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành điện lực năm 2010 và ngành điện lực năm 2020
77	41/2007/Q -BNN	15/5/2007	Quy định chế độ nhân sự và chế độ lương của công nhân viên chức thuộc ngành lâm nghiệp
78	42/2007/Q -BNN	16/5/2007	Bổ sung giống vật nuôi vào Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo quy định số 67/2005/Q -BNN ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Bộ

			NN&PTNT
79	43/2007/Q -BNN	16/5/2007	Ban hành Quy định về quản lý sản xuất, chế biến và chất lượng an toàn (<u>đã</u> <u>thay thế</u> <u>bởi</u> <u>Q</u> <u>99/2008/Q</u> <u>-BNN</u> <u>ngày</u> <u>15/10/2008</u>)
80	47/2007/Q -BNN	29/5/2007	Ban hành Danh mục bổ sung ngành cây trồng công nghiệp sản xuất kinh doanh
81	48/2007/Q -BNN	29/5/2007	Ban hành Quy định về thẩm định Giấy phép kiểm soát chất lượng sản phẩm và các vật liệu phân tích nguy cơ chất hại khi nhập khẩu vào Việt Nam
82	49/2007/Q -BNN	31/5/2007	Phê duyệt quy hoạch phát triển rau quả và hoa cây cảnh năm 2010, tầm nhìn 2020
83	50/2007/Q -BNN	31/5/2007	Công bố Danh mục bổ sung vật liệu, chất phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam từ năm 2007
84	51/2007/Q -BNN	31/5/2007	Công bố Danh mục bổ sung thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam từ năm 2007
85	52/2007/Q -BNN	5/6/2007	Phê duyệt quy hoạch phát triển rau quả và hoa cây cảnh năm 2010, tầm nhìn 2020
86	55/2007/Q -BNN	12/6/2007	Công bố mã số HS thuế bỏ thuế về thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam
87	60/2007/Q -BNN	19/6/2007	Sau nội dung mở thuế trong danh mục thuế BTV được phép sản xuất, ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/Q -BNN ngày 28 tháng 3 năm 2007 và ngày ký các cách mở thuế có nguồn gốc sinh học vào danh mục thuế BTV được phép sản xuất Việt Nam

88	63/2007/Q -BNN	2/7/2007	S a i, b sung m t s i u c a Quy nh v qu n lý thu c b o v th c v t ban hành kèm theo Quy t nh s 89/2006/Q -BNN ngày 02/10/2006 c a B tr ng B Nông nghi p và PTNT
89	65/2007/Q -BNN	3/7/2007	Danh m c b sung th c n ch n nuôi, nguyên li u th c n ch n nuôi c nh p kh u vào Vi t Nam
90	67/2007/Q -BNN	10/7/2007	Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s s ng Vi t Nam
91	71/2007/Q -BNN	6/8/2007	Ban hành quy nh trình t , th t c th nghi m, kh o nghi m thu c thú y
92	72/2007/Q -BNN	6/8/2007	Ban hành Quy nh ki m tra ch t l ng thu c thú y
93	77/2007/Q -BNN	11/9/2007	Ti p t c y m nh ho t ng ki m soát hóa ch t, kháng sinh c m trong nuôi tr ng, khai thác, b o qu n th y s n sau thu ho ch và ki m soát d l ng hóa ch t, kháng sinh trong các lô hàng th y s n xu t nh p kh u
94	84/2007/Q -BNN	4/10/2007	Ban hành Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam
95	86/2007/Q -BNN	15/10/2007	T m th i s d ng tiêu chu n qu c gia TCVN 4193:2005 trong ki m tra ch t l ng cà phê nhân xu t kh u
96	87/2007/Q -BNN	29/10/2007	S a i n i dung m t s thu c trong danh m c, ban hành kèm theo quy t nh s 23/2007/Q -BNN ngày 28 tháng 3 n m 2007 và Quy t nh s 60/2007/Q -BNN ngày 19 tháng 6 n m 2007 c a B NN&PTNT

97	89/2007/Q -BNN	1/11/2007	Quy nh qu n lý nhà n c v ho t ng xông h i kh trùng v t th thu c di n ki m dch th c v t
98	91/2007/Q -BNN	15/11/2007	Danh m c b sung thu c thú y, v c xin, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hoá ch t dùng trong thú y c phép l u hành t i Vi t Nam t 2 n m 2007
99	92/2007/Q -BNN	19/11/2007	H ng d n th c hi n m t s i u t i Quy t nh s 1405/Q -TTg ngày 16/10/2007 c a Th t ng Chính ph v i u ki n p tr ng gia c m và ch n nuôi th y c m
100	94/2007/Q -BNN	26/11/2007	B sung m t s lo i thu c b o v th c v t vào danh m c thu c b o v th c v t c phép s d ng Vi t Nam
101	95/2007/Q -BNN	27/11/2007	Ban hành Quy nh v công nh n gi ng cây tr ng nông nghi p m i
102	98/2007/Q -BNN	3/12/2007	B sung, s a i Quy t nh s 71/2007/Q -BNN ngày 06/8/2007 c a B tr ng B Nông nghi p và PTNT quy nh trình t , th t c th nghi m, kh o nghi m thu c thú y.
103	99/2007/Q -BNN	3/12/2007	S a i, b sung Quy t nh s 10/2006/Q -BNN ngày 10/02/2006 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn Quy nh th t c ng ký s n xu t, nh p kh u, l u hành thu c thú y, nguyên li u làm thu c thú y, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hoá ch t dùng trong thú y.
104	100/2007/Q -BNN	3/12/2007	B sung, s a i Quy t nh s 72/2007/Q -BNN ngày 06/8/2007 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn Quy nh ki m tra ch t l ng thu c thú y.

105	102/2007/Q - BNN	11/12/2007	Ban hành Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam.
106	106/2007/Q - BNN	28/12/2007	Quy nh v qu n lý s n xu t và kinh doanh rau an toàn (<u>ã c thay th b i Q 99/2008/Q -BNN</u>)
107	01/2008/Q -BNN	4/1/2008	Quy nh v ghi nhãn, m b ng và s d ng ph gia th c ph m trong ch bi n s n ph m cá ông l nh
108	04/2008/Q -BNN	10/01/2008	Quy ch t ch c và ph i h p ho t ng gi a V n phòng Thông báo và i m h i áp qu c gia v V sinh an toàn th c ph m và ki m d ch ng th c v t (SPS) c a Vi t Nam v i m ng l i các i m Thông báo và h i áp v SPS thu c các B , ngành.
109	06/2008/Q -BNN	18/01/2008	B sung, s a i danh m c thu c thú y thu s n, s n ph m x lý c i t o môi tr ng nuôi tr ng thu s n c phép l u hành t i Vi t Nam
110	16/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Tr ng tr t
111	17/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c B ov th c v t
112	18/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Ch n nuôi
113	19/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Thú y
114	20/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Ch bi n, Th ng m i NLTS&NM

115	23/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Khai thác và B o v ngu n l i thu s n
116	24/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Nuôi tr ng thu s n
117	29/2008/Q -BNN	28/01/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n và c c ut ch cc a C c Qu n lý ch t l ng Nông lâm s n và Thu s n
118	32/2008/Q -BNN	04/02/2008	B sung m t s lo i thu c b o v th c v t c phép s d ng Vi t Nam
119	38/2008/Q -BNN	28/02/2008	Ban hành Danh m c áp mã s HS hàng hoá xu t kh u, nh p kh u chuyên ngành thu s n
120	41/2008/Q -BNN	05/3/2008	Ban hành Danh m c thu c thú y c phép l u hành, h n ch s d ng và c m s d ng t i Vi t Nam
121	42/2008/Q -BNN	05/3/2008	Ban hành Danh m c v c xin, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hoá ch t dùng trong thú y c l u hành t i Vi t Nam
122	49/2008/Q -BNN	27/3/2008	Ban hành Danh m c thu c b o v th c v t c phép s d ng, h n ch s d ng, c m s d ng Vi t Nam
123	50/2008/Q -BNN	02/4/2008	Ban hành Danh m c b sung Gi ng cây tr ng c phép s n xu t kinh doanh
124	53/2008/Q -BNN	21/4/2008	Nghiêm c m hành vi a n c, ph gia gi n c vào s n ph m cá t i ô ng l nh nh m gian l n th ng m i
125	56/2008/Q -BNN	29/4/2008	Quy ch ki m tra ch ng nh n nuôi tr ng thu s n theo h ng b n v ng

126	57/2008/Q -BNN	02/5/2008	Ban hành Danh m c gi ng thu s n c phép s n xu t, kinhdoanh
127	59/2008/Q -BNN	9/5/2008	Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam
128	64/2008/Q -BNN	23/5/2008	Quy nh qu n lý v s n xu t, kinh doanh gi ng cây công nghi p và cây n qu lâu n m
129	66/2008/Q -BNN	26/5/2008	Quy nh vùng, c s an toàn d ch b nh ng v t
130	69/2008/Q -BNN	3/6/2008	Danh m c gi ng cây công nghi p, cây n qu lâu n m ph i ch ng nh n ch t l ng phù h p tiêu chu n
131	70/2008/Q -BNN	05/6/2008	Quy ch Qu n lý vùng và c s nuôi cá tra
132	71/2008/Q -BNN	09/6/2008	Chuy n giao Tr m Ki m d ch ng v t N i Bài v tr c thu c C quan Thú y vùng I
133	74/2008/Q -BNN	20/6/2008	Danh m c các loài ng v t, th c v t hoang dã quy nh trong các Ph l c c a Công c v buôn bán qu c t các loài ng v t, th c v t hoang dã nguy c p
134	76/2008/Q -BNN	25/6/2008	B sung m t s lo i thu c b o v th c v t vào danh m c thu c b o v th c v t c phép s d ng Vi t Nam
135	79/2008/Q -BNN	8/7/2008	Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam
136	80/2008/Q -BNN	15/7/2008	Ban hành quy nh phòng, ch ng r i lo n sinh s n và hô h p l n (PRRS)
137	81/2008/Q -BNN	15/7/2008	Ban hành Danh m c b sung thu c thú y, v c xin, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, hoá ch t dùng trong thú y c phép l u hành t i Vi t

			nam t l n m 2008
138	82/2008/Q -BNN	15/7/2008	Quy nh phòng, ch ng H i ch ng r i lo n sinh s n và hô h p l n (PRRS)
139	84/2008/Q -BNN	28/7/2008	Ban hành Quy ch ch ng nh n Quy trình th c hành s n xu t nông nghi p t t (Viet GAP) cho rau, qu và chè an toàn
140	85/2008/Q -BNN	6/8/2008	Quy ch s n xu t, kinh doanh Gi ng thu s n.
141	88/2008/Q -BNN	22/8/2008	Danh m c th c n ch n nuôi, nguyên li u th c n ch n nuôi nh p kh u vào Vi t Nam theo mã s HS
142	91/2008/Q -BNN	9/9/2008	Ban hành m u gi y phép nh p kh u thu c B o v th c v t.
143	93/2008/Q -BNN	18/9/2008	B sung m t s lo i thu c b o v th c v t vào danh m c thu c b o v th c v t c phép s d ng Vi t Nam
144	96/2008/Q -BNN	06/10/2008	S a i n i dung m t s thu c trong danh m c thu c BVTV c phép s d ng, h n ch s d ng ban hành kèm theo Quy t nh s 49/2008/Q -BNN ngày 27/3/2008 và m t s lo i thu c b sung vào danh m c thu c BVTV c phép s d ng ban hành kèm theo Quy t nh s 76/2008/Q -BNN ngày 25/6/2008 c a B NN&PTNT
145	97/2008/Q -BNN	06/10/2008	Quy nh v vi c c p ch ng ch hành ngh s n xu t, gia công sang chai, óng gói, buôn bán thu c b o v th c v t.
146	99/2008/Q -BNN	15/10/2008	Quy nh qu n lý s n xu t, kinh doanh rau, qu và chè an toàn.

147	100/2008/Q - BNN	15/10/2008	Quy nh s n xu t, kinh doanh và s d ng phân bón.
148	102/2008/Q - BNN	17/10/2008	Phê duy t quy ho ch phát tri n s n xu t và tiêu th cá tra vùng ng b ng sông C u Long n n m 2010, nh h ng n n m 2020
149	104/2008/Q - BNN	21/10/2008	Ban hành Danh m c b sung gi ng cây tr ng c phép s n xu t kinh doanh
150	105/2008/Q - BNN	22/10/2008	Ban hành Danh m c b sung phân bón c phép s n xu t, kinh doanh và s d ng Vi t Nam
151	106/2008/Q - BNN	29/10/2008	Quy nh v ch nh và qu n lý ho t ng ng i l y m u, ng i ki m nh, phòng ki m nghi m, t ch c ch ng nh n ch t l ng gi ng, s n ph m cây tr ng và phân bón
152	108/2008/Q - BNN	06/11/2008	Ban hành Danh m c b sung s n ph m x lý, c i t o môi tr ng tr ng th y s n c phép l u hành t i Vi t Nam
153	110/2008/Q - BNN	12/11/2008	Ban hành Danh m c i t ng ki m d ch ng v t và s n ph m ng v t th y s n
154	113/2008/Q - BNN	28/11/2008	S a i n i dung m t s thu c b o v th c v t c phép s d ng ban hành kèm theo Quy t nh s 49/2008/Q -BNN ngày 27/3/2008 và m t s thu c b sung vào Danh m c thu c b o v th c v t c phép s d ng ban hành kèm theo Quy t nh s 93/2008/Q -BNN ngày 18/9/2008 c a B NN và PTNT
155	115/2008/Q - BNN	03/12/2008	Quy nh t m th i v yêu c u i v i phòng ki m nghi m ch t l ng nông lâm th y s n
156	116/2008/Q -	03/12/2008	Quy ch ánh giá và ch nh phòng ki m

	BNN		nghi m ch t l ãng nông lâm th y s n
157	117/2008/Q - BNN	11/12/2008	Quy ch ãi m tra và công nh ãn c s s n xu t, kinh doanh th y s n ãi u ki ãn m b o v sinh an toàn th c ph m
158	118/2008/Q - BNN	11/12/2008	Quy ch ãi m tra và ch ãng nh ãn ch t l ãng, v sinh an toàn th c ph m hàng hóa th y s n
159	119/2008/Q - BNN	11/12/2008	Danh m c b sung thu c thú y v c xin ch ph m sinh h c vi sinh v t, hoá ch t dùng trong thú y c phép l u hành t i Vi t Nam t l n m 2008
160	120/2008/Q - BNN	17/12/2008	Quy ch ch ãng nh ãn c s th c hi ãn quy trình th c hành ch ãn nuôi t t (Viet GAHP) cho bò s a, l n, gia c m và ong
161	121/2008/Q - BNN	17/12/2008	Quy ch ch ãng nh ãn c s th c hi ãn Quy trình th c hành ch ãn nuôi t t (VietGap) cho bò s a, l n, gia c m và ong
162	122/2008/Q - BNN	18/12/2008	Quy nh v m u d u và ch s d ãng con d u k thu t, nghi p v trong công tác ãng ki m tàu cá
163	123/2008/Q - BNN	29/12/2008	Ban hành Danh m c th c ãn h ãn h p dùng trong nuôi tr ãng thu s ãn c phép l u hành t i Vi t Nam
164	124/2008/Q - BNN	30/12/2008	Ban hành Danh m c b sung gi ãng cây tr ãng c phép s ãn xu t kinh doanh
165	130/2008/Q - BNN	31/12/2008	Ban hành Quy ch ãi m soát d l ãng các ch t c h i trong ãng v t và s ãn ph m ng v t th y s n nuôi
166	131/2008/Q -	31/12/2008	Quy ch ãi m soát v sinh an toàn trong thu

	BNN		ho ch nhuy n th hai m nh v
167	88/2007/TT-BNN	1/11/2007	H ng d n th c hi n công tác ki m dch th c v t n i a
168	60/2008/TT-BNN	15/5/2008	S a i, b sung m t s n i dung t i Thông t s 92/2007/TT-BNN ngày 19/11/2007 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c h ng d n th c hi n m t s i u t i Quy t nh s 1405/Q -TTg ngày 16/10/2007 c a Th t ng Chính ph v i u ki n p tr ng gia c m và ch n nuôi thu c m
169	62/2008/TT-BNN	20/5/2008	S a i, b sung m t s n i dung c a Thông t s 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 c a B Thu s n h ng d n thi hành Ngh nh s 59/2005/N -CP ngày 4/5/2005 v i u ki n s n xu t, kinh doanh m t s ngành ngh thu s n
170	69/2005/TT-BNN	7/11/2005	H ng d n th c hi n m t s bi n pháp c p bách phòng ch ng dch cúm (H5N1) gia c m
171	107/2008/TT-BNN	31/10/2008	S a i m t s n i dung c a Thông t s 06/2006/TT-BTS ngày 13/01/2006 c a B Thu s n h ng d n th c hi n m t s n i dung trong Quy t nh s 126/2005/Q -TTg ngày 01/06/2005 c a Th t ng Chính ph v m t s chính sách khuy n khích phát tri n nuôi tr ng thu h i s n trên bi n và h i o
172	84/2005/TT-BNN	23/12/2005	H ng d n t ch c l i ch n nuôi th y c m phòng ch ng dch cúm gia c m (H5N1)
173	85/2005/TT-BNN	23/12/2005	H ng d n v vi c ki m dch v n chuy n, gi t m , buôn bán gia c m và s n ph m gia c m
174	66/2006/CT-BNN	25/8/2006	T ng c ng công tác qu n lý, nâng cao ch t

			lĩnh vực nông, lâm sản, và thực phẩm nông nghiệp và mô hình VSAT nông sản thực phẩm.
175	76/2005/CT-BNN	15/11/2005	Tổ chức kiểm tra chất lượng và nông lâm nghiệp trên toàn quốc
VIII- QUY ĐỊNH NHC AB YT			
1	3616/2004/Q - BYT	14/10/2004	Quy định về sinh an toàn và vệ sinh thực phẩm bộ quản lý nông nghiệp và lâm nghiệp
2	4282/2004/Q - BYT	12/01/2004	Quy định về kiểm soát và sinh, an toàn và vệ sinh sản xuất, chế biến và các sản phẩm
3	01/2005/Q -BYT	01/07/2005	Quy định về kiểm soát và sinh an toàn và vệ sinh sản xuất, chế biến công nghiệp
4	02/2005/Q -BYT	01/07/2005	Quy định về quản lý chất lượng và sinh an toàn nước khoáng thiên nhiên đóng chai
5	11/2005/Q -BYT	25/03/2005	Quy định hàm lượng 3-MCPD trong nước tự nhiên, xi d u, d u hào
6	39/2005/Q -BYT	28/11/2005	Ban hành quy định về các kiểm soát và sinh chung và vệ sinh sản xuất thực phẩm
7	41/2005/Q -BYT	12/08/2005	Ban hành quy định về kiểm soát và sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh kinh doanh, dịch vụ, phục vụ nông nghiệp
8	42/2005/Q -BYT	12/08/2005	Ban hành quy định về công bố tiêu chuẩn sản phẩm thực phẩm
9	43/2005/Q -BYT	20/12/2005	Ban hành quy định yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm
10	44/2005/Q -BYT	20/12/2005	Ban hành quy định về ghi quy định khi xuất

			trong lĩnh vực y tế
11	45/2005/Q -BYT	22/12/2005	Giao Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Quảng Trị trách nhiệm kiểm tra nhà sản xuất và vệ sinh an toàn thực phẩm nhập khẩu
12	01/2006/Q -BYT	01/09/2006	Ban hành quy định về báo cáo và mua báo cáo về vệ sinh an toàn thực phẩm
13	05/2006/Q -BYT	17/01/2006	Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm YTDP tỉnh, TP trực thuộc Trung ương
14	11/2006/Q -BYT	03/09/2006	Ban hành Quy định cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao
15	12/2006/Q -BYT	03/09/2006	Ban hành Quy định phân công nhiệm vụ quản lý và tham gia quản lý Nhà sản xuất và vệ sinh an toàn thực phẩm trong ngành y tế
16	39/2006/Q -BYT	13/12/2006	Quy định xử phạt vi phạm thực phẩm.
17	02/2007/Q -BYT	15/01/2007	Quy định về vệ sinh an toàn đối với sản phẩm thu hoạch
18	18/2007/Q -BYT	27/2/2007	Quy định quản lý xét nghiệm nhanh về vệ sinh an toàn thực phẩm
19	19/2007/Q -BYT	03/08/2007	Chỉ thị chỉ đạo thực hiện kiểm tra nhà sản xuất và CL, VSATTP nhập khẩu (Trung tâm YTDP Đà Nẵng)
20	20/2007/Q -BYT	03/08/2007	Chỉ thị chỉ đạo thực hiện kiểm tra nhà sản xuất và CL, VSATTP nhập khẩu (Trung tâm YTDP tỉnh Tây Ninh)
21	21/2007/Q -BYT	03/12/2007	Quy định về điều kiện sản xuất và việc tiếp xúc trực tiếp trong quá trình chế biến

			th c ph m bao gói s n và kinh doanh th c ph m n ngay
22	22/2007/Q -BYT	20/3/2007	Ch nh t ch c th c hi n ki m tra nhà n c v CL, VSATTP nh p kh u (chi nhánh Công ty Vinacontrol t i TP H Chí Minh).
23	23/2007/Q -BYT	29/3/2007	Quy ch ki m tra nhà n c v CL, VSAT i v i th c ph m nh p kh u
24	46/2007/Q -BYT	19/12/2007	Quy nh gi i h n t i a vi sinh v t và t n d các ch t ô nhi m trong th c ph m (thay th Quy t nh s 867/1998/Q -BYT ngày 4/4/1998 v vi c ban hành “Danh m c tiêu chu n v sinh i v i l ng th c, th c ph m”)
25	14/2008/Q -BYT	04/02/2008	Quy ch phát ngôn và cung c p thông tin cho báo chí c a B Y t
26	38/2008/Q -BYT	12/11/2008	Quy nh m c gi i h n t i a c a melamine nhi m chéo trong th c ph m
27	48/2008/Q -BYT	30/12/2008	Quy nh ch c n ng, nhi m v quy nh n c c ut ch c c a C c ATVSTP
28	09/2005/Q -BYT	03/11/2005	Ban hành tiêu chu n ngành, tiêu chu n v sinh n c s ch
29	05/2005/CT-BYT	06/08/2005	V vi c t ng c ng công tác b o m v sinh an toàn th c n ng ph
IX- QUY T NH C A B KH&CN			
1	03/2006/Q - BKHCN	01/10/2006	Ban hành quy nh v công b tiêu chu n ch t l ng s n ph m hàng hoá
2	04/2006/Q - BKHCN	01/10/2006	Quy nh v n i dung, th t c công b s n ph m hàng hoá phù h p tiêu chu n, phù h p

			k thu t
3	26/2006/Q - BKHCN	18/12/2006	Quy nh v trách nhi m t ch c th c hi n vi c ki m tra ch t l ng s n ph m, hàng hoá lu thông trên th tr ng trong n c và xu t kh u, nh p kh u
4	09/2006/Q - BKHCN	05/4/2006	Quy nh v quy trình thông báo và h i áp c a m ng l i c quan thông báo và i m h i áp c a Vi t Nam v hàng rào k thu t trong th ng m i
5	22/2007/Q - BKHCN	28/9/2007	Quy ch t ch c và ho t ng c a ban k thu t tiêu chu n qu c gia
6	24/2007/Q - BKHCN	28/9/2007	Quy nh v ch ng nh n h p chu n, ch ng nh n h p quy và công b h p chu n, công b h p quy
7	26/2007/Q - BKHCN	31/10/2007	Quy nh v t ch c và ho t ng c a t ch c công nh n
X – QUY T NH C A B TÀI CHÍNH			
1	80/2005/Q -BTC	17/11/2005	Quy nh m c thu, n p, qu n lý và s d ng phí, l phí qu n lý ch t l ng v sinh an toàn th c ph m
2	621/2006/Q - TCHQ	29/3/2006	Quy trình phúc t p h s h i quan và quy trình ki m tra sau thông quan i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u
3	874/2006/Q - TCHQ	15/5/2006	Quy trình th t c h i quan i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u th ng m i
4	928/2006/Q - TCHQ	25/5/2006	Quy trình th t c h i quan i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u t i ch
5	57/2006/Q -BTC	19/10/2006	S a i m c thu phí, l phí qu n lý ch t l ng v sinh an toàn th c ph m t i Quy t

			nh s 80/2005/Q -BTC ngày 17/11/2005
6	62/2007/Q -BTC	17/07/2007	Quy ch nh p, xu t l ng th c d tr qu c gia
XI. QUY T NH C A B CÔNG TH NG			
1	16/2005/TTLT-BYT-BCN	20/5/2008	H ng d n phân công, ph i h p th c hi n ch c n ng qu n lý Nhà n c v VSATTP
2	18/2005/TTLT/BYT-BTM	12/7/2005	Quan h ph i h p trong vi c th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v VSATTP
3	06/2003/TT-BTM	15/8/2003	H ng d n ch c n ng, nhi m v , quy n h n và t ch c c a Ban qu n lý ch
4	10/2008/N -CP	25/7/2008	H ng d n th c hi n m t s i u c a Ngh nh s 40/2008/N -CP v s n xu t, kinh doanh r u
5	10/2006/TTLT/BYT-BTM-BVHTT-UBDSG TE		H ng d n thi hành Ngh nh s 21/2006/N -CP ngày 27/02/2006 c a Chính ph v kinh doanh và s d ng các s n ph m dinh d ng dùng cho tr nh
6	772/2003/Q -BTM	24/5/2003	Ban hành N i quy m u v ch
7	1371/2004/Q -BTM	24/9/2004	Ban hành Quy ch siêu th , trung tâm th ng m i
8	700/Q -KHCN	13/4/2004	Thành l p oàn Thanh tra, ki m tra liên ngành v sinh an toàn th c ph m n m 2004
9	1166/Q -KHCN	29/3/2005	Thành l p oàn Thanh tra, ki m tra liên ngành v sinh an toàn th c ph m n m 2005
10	855/Q -BCN	4/4/2006	Thành l p oàn Thanh tra, ki m tra liên ngành v sinh an toàn th c ph m n m 2006

11	1146/Q -BCN	6/4/2007	Thành lập Đoàn Thanh tra, kiểm tra liên ngành về sinh an toàn thực phẩm năm 2007.
12	1961/Q -BCT	27/3/2008	Thành lập Đoàn Thanh tra, kiểm tra liên ngành về sinh an toàn thực phẩm năm 2008.
13	4741/Q -QLTT	28/8/2008	Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành chức năng về sinh an toàn thực phẩm Tết Trung Thu năm 2008
14	2108/Q -BCT	11/12/2007	Chỉ định thành viên Ban chấp hành và Tổng công tác giúp việc Ban chấp hành Dự án Kiểm soát ô nhiễm môi trường và tái nhả hóa chất trong quá trình chuyển đổi thực phẩm năm 2010.
15	1399/Q -KHCH	14/6/2004	Thành lập Tổng công tác giúp việc Ban chấp hành Dự án Kiểm soát ô nhiễm môi trường và tái nhả hóa chất trong quá trình chuyển đổi thực phẩm năm 2010
16	1390/Q -KHCH	11/6/2004	Thành lập Ban chấp hành Dự án Kiểm soát ô nhiễm môi trường và tái nhả hóa chất trong quá trình chuyển đổi thực phẩm năm 2010
17	3586/Q -BCN	27/10/2005	Phê duyệt Dự án Kiểm soát ô nhiễm môi trường và tái nhả hóa chất trong quá trình chuyển đổi thực phẩm năm 2006
18	154/Q -KHCH,	18/01/2006	Giao nhiệm vụ thực hiện Dự án Bảo vệ môi trường và Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2006
19	127/Q -KHCH	18/01/2005	Giao nhiệm vụ thực hiện Dự án Bảo vệ môi trường và Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2005
20	1061/Q -BCT	20/02/2008	Giao nhiệm vụ thực hiện Dự án Nâng cao năng lực quản lý chức năng về sinh an toàn thực phẩm thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia

			gia v v sinh an toàn th c ph m n m 2008.
21	1570/Q -BCT	13/11/2007	Phê duy t nhi m v T ng c ng n ng l c phân tích ki m nghi m v sinh an toàn th c ph m công nghi p t 2 c a Vi n Công nghi p th c ph m
22	700/Q -BCN	5/3/2007	Giao nhi m v th c hi n Ch ng trình m c tiêu qu c gia v VSATTP 2007
23	284/Q -BCN	23/01/2007	Phê duy t D án Ki m soát ô nhi m vi sinh v t và t n d hoá ch t trong quá trình ch bi n th c ph m n m 2007
24	02/CT-BCT	10/9/2007	M t s bi n pháp nh m phát huy vai trò c a h th ng ch , góp ph n ki m soát và ki m ch t ng giá hàng tiêu dùng

Ph I c 6- Nguồn tài li u tham kh o

- 1) Báo cáo giám sát s 225/BC/UBTVQH12 ngày 18/5/2009 y ban th ng v Qu c h i
- 2) Báo cáo s 45/BC-CP ngày 07/4/2009 c a Chính ph v vi c th c hi n chính sách pháp lu t v qu n lý ch t l ng v sinh an toàn th c ph m
- 3) Báo cáo s 671/BC-BYT ngày 16/7/2009; Báo cáo s 213/BC-BYT ngày 30/3/2009; Báo cáo s 107/BC-BYT ngày 23/2/2008 B Y t ;
- 4) Báo cáo s 2100/BNN-QLCL ngày 17/7/2009; Báo cáo s 453/BNN-QLCL ngày 02/3/2009 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn
- 5) Báo cáo s 38/BC-BCT ngày 02/4/2009; Báo cáo s 16/BC-BCT ngày 03/3/2009 c a B Công th ng
- 6) Các v n b n quy ph m pháp lu t liên quan n l nh v c an toàn th c ph m
- 7) Các trang web có thông tin liên quan n tình hình thi hành pháp lu t v an toàn th c ph m.

Ph I c 7 - Các danh sách tham kh o v an toàn th c ph m

Danh sách c s SX-KD rau,qu an toàn trên th tr ng

Tên doanh nghi p	i n tho i	a ch c a hàng	Các n v mua hàng
Rau, c qu an toàn			
1) Rau an toàn Hà An	(04) 8374.888		
2) Công ty CP ch bi n rau c qu an toàn Hapro	(04) 6671 5428		
3) Rau h u c Thanh Xuân		Tham kh o t i www.rauthanhxuan.com	
4) Greenlink	0982652525	Tham kh o t i www.biznetcorp.vn	
5) T.A.M Group (rau s ch à L t)		Tham kh o t i www.tamgroup.com.vn	

(Ngu n: <http://www.thucphamantoanviet.vn/nguoi-tieu-dung/hoi-111ap/ds-co-so-sx-rau-an-toan-tren-thi-truong>)

Danh sách các cơ sở SX-KD qu an toàn theo quy trình VietGAP

(thu c d án FAPQDC)

Tên doanh nghiệp (cây n qu an toàn)	ì n tho i	a ch c a hàng	Các n v mua hàng
Ti n Giang			
1) H p Tác Xã Xoài Hòa L c	(07)33.817.998		
2) T H p Tác Cam sành M L i A	0903.837.475	T 3 p l Trinh, Xã M L i A, Huy n Cái Bè	Th ng lái a ph ng

Danh sách các cơ sở SX-KD th t l n theo tiêu chu n VietGAP

(thu c d án FAPQDC)

Tên doanh nghiệp	ì n tho i	a ch c a hàng	Các n v mua hàng
H Chí Minh			
1) S p kinh doanh th t l n Lê Anh Tu n		Ch u m i Nông s n th c ph m Hóc Môn (Xã Xuân Th i ông, huy n Hóc Môn)	
ng Nai			
1) H p tác xã s n xu t và d ch v th ng m i Tr ng An	(06) 12 245 679	<ul style="list-style-type: none"> H th ng siêu th Metro H th ng Lotte mark H th ng siêu th Marximark. 	H th ng các siêu th
2) Nhà máy ch bi n th c ph m ng Nai D&F		<ul style="list-style-type: none"> Siêu th Big C Metro Saigon Coop Lottery Vinatech 	
Long An			
1) C a hàng kinh doanh th t l n Ph m Th Ánh Nguy t		Ch M i Ph ng 2 TP Tân An - t nh Long An	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
VỀ THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT
TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Đợt 0)**

NHÓM CHUYÊN GIA

**I. CẤU SỨ VÀ ÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Hoạt động kiểm tra, giám sát và tình hình thi hành pháp luật

1.1. Thời gian tiến hành kiểm tra, giám sát: từ ngày 07/6 đến ngày 16/7/2010.

1.2. Phương pháp kiểm tra, giám sát:

- Nhóm chuyên gia cùng Đoàn Kiểm sát liên ngành (sau đây gọi là Đoàn kiểm sát) do Bộ Tư pháp chỉ đạo, phối hợp với các Bộ: Y tế, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an, Tài nguyên - Môi trường.

- Kiểm sát thông qua toà án.

- Kiểm sát bằng phiếu.

1.3. Phạm vi kiểm tra, giám sát: Đoàn kiểm sát liên ngành đã tiến hành việc kiểm tra, kiểm sát tại Hội Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Nghệ An. Tại các địa phương, Đoàn đã tiến hành kiểm sát trực tiếp tỉnh và cấp huyện. Các thành viên Đoàn đã tích cực tham gia là: Văn phòng Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Chi cục bảo vệ môi trường, Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm và mã số quản lý và doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn. Ngoài ra, Đoàn cũng đã trực tiếp làm việc với mã số quản lý nhà nước về môi trường như Chi cục bảo vệ môi trường...

2. Hoạt động thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật

2.1. Nguồn thông tin tiếp nhận:

ti n hành vi c ánh giá, oàn ã ti n hành thu th p thông tin qua nhi u ngu n khác nhau nh :

- Báo cáo c a các c quan có th m quy n.
- T ch c t a àm v i các c quan có liên quan.
- Ph ng v n, làm vi c tr c ti p t i các c quan qu n lý nhà n c v môi tr ng.
- Ph n ánh c a nhân dân.
- Qua các ph ng ti n thông tin i chúng.
- Thông qua vi c i u tra b ng phi u kh o sát.

2.2. Công tác x lý, phân tích và ánh giá thông tin.

C n c vào k t qu các ho t ng ki m tra, i u tra kh o sát; thông tin ph n ánh c a nhân dân, ph ng ti n thông tin i chúng; thông qua báo cáo c a các c quan có th m quy n, nhóm chuyên gia ã ti n hành vi c phân tích và ánh giá thông tin t ng h p, xây d ng báo cáo.

II. NỘI DUNG ÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LU T V MÔI TR NG

1. Tình hình ban hành các v n b n quy nh chi ti t và h ng d n thi hành; v n b n ch o, ôn c, t ch c th c hi n v n b n quy ph m pháp lu t c a c quan nhà n c c p trên và c a c quan nhà n c có th m quy n trong l nh v c b o v môi tr ng

1.1. Tình hình ban hành các v n b n quy nh chi ti t và h ng d n thi hành

Giai o n 2005 – 2010 c coi là giai o n thành công nh t trong quá trình xây d ng và hoàn thi n h th ng pháp lu t v b o v môi tr ng, c ánh d u u tiên b ng vi c Qu c h i thông qua Lu t B o v môi tr ng 2005 (thay th lu t n m 1993) v i r t nhi u nh ng quy nh m i c b sung. N m 2008, Qu c h i ti p t c thông qua Lu t a d ng sinh h c ã t o m t b c ngo t m i trong vi c hình thành và phát tri n hành lang pháp lý v b o t n a d ng sinh h c. Cho n nay, v i t ng c ng 66 v n b n d i lu t c xây d ng và ban hành, trong ó có 23 v n b n thu c th m quy n ban hành c a Chính ph , Th t ng Chính ph , 43 v n b n c p B ã t o c m t h th ng pháp lu t v b o v môi tr ng t ng i toàn di n và ng b , góp ph n thúc y m nh m công tác b o v môi tr ng trên ph m vi c n c.

Hi n nay, h th ng v n b n quy ph m pháp lu t v môi tr ng t ng i y , áp ng c yêu c u v qu n lý nhà n c trong l nh v c này (*xin xem Ph l c s 1*)

1.2. Công tác ban hành v n b n ch o ôn c

T i các a ph ã ti n hành i u tra, kh o sát, trên c s các v n b n do các c quan nhà n c trung ã ban hành các v n b n quy nh t i a ph ã minh c ng nh các v n b n ôn c, ch o i u hành trong công tác b o v môi tr ã ng. V c b n, các v n b n ôn c, ch o ã c ban hành k p th i, áp ng c yêu c u c a công tác qu n lý, i u hành. C th :

- T i Ngh An, c th hóa các v n b n pháp lu t v b o v môi tr ã ng ã ban hành 01 ngh quy t c a H i ã ng nhân dân, 09 quy t nh c a y ban nhân dân t nh, 01 ch th c a Ch t ch y ban nhân dân và ã ng chu n b ban hành 02 v n b n quy nh v qu n lý và s d ã ng kinh phí s nghi p môi tr ã ng trên a bàn t nh và quy nh l p, th m nh, phê duy t các án b o v môi tr ã ng trên a bàn t nh c th hóa Thông t s 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010.

- T i Hà N i, th c hi n ngh quy t s 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 c a B Chính tr v “b o v môi tr ã ng trong th i k y m nh công nghi p hóa, hi n i hóa t n c”, Thành y Hà N i ã ban hành Thông tri s 22-TT-TU ngày 4/8/2005 v t ã ng c ã ng công tác b o v môi tr ã ng Th ô. y ban nhân dân thành ph ã ban hành Ch ã ng trình hành ã ng b o v môi tr ã ng th ô trong th i k công nghi p hóa, hi n i hóa t n c (Quy t nh s 203/2005/Q -UBND); Ngh quy t c a H i ã ng nhân dân v gi i quy t ô nhi m môi tr ã ng do ch t th i r n; ô nhi m môi tr ã ng m t s sông, h ; ô nhi m môi tr ã ng không khí do b i xây d ã ng, khí th i giao thông. Ngoài ra, y ban nhân dân thành ph chu n b ban hành quy nh b o v môi tr ã ng trên a bàn thành ph Hà N i phù h p v i các quy nh c a Lu t b o v môi tr ã ng n m 2005 trên c s s a i, b sung các v n b n hi n có.

- T i H i Phòng, thành ph ã xây d ã ng Chi n l c b o v môi tr ã ng n n m 2020; xây d ã ng 24 ch ã ng trình, án d án nh m tri n khai Chi n l c b o v môi tr ã ng qu c gia và c a H i Phòng; ban hành ch th v “t ã ng c ã ng s ã nh o c a các c p y ã ng i v i công tác b o v môi tr ã ng trong th i k công nghi p hóa, hi n i hóa thành ph H i Phòng”...

2. N i dung ã nh giá v công tác ph b i n giáo d c pháp lu t v b o v môi tr ã ng

T i các a ph ã kh o sát, công tác ph b i n, giáo d c pháp lu t v b o v môi tr ã ng ã c quan tâm, tri n khai. Hàng n m, các a ph ã ng u xây d ã ng k ho ch t ch c các ho t ã ng h ã ng ã ng ngày môi tr ã ng th gi i, ph i h p v i các c quan thông tin, i chúng nh Báo, ã i phát thanh, truy n hình t nh th c hi n vi c tuyên truy n, ph b i n. Các S T pháp c ã ng ã ch ã ng ph i h p v i các c quan có liên quan nh oàn Thanh niên c ã ng s n H Chí Minh, H i ph ã n , H i ã ng dân, Ban tuyên giáo t nh y, Ban dân v n, y ban m t tr n T qu c t ch c các ho t ã ng nh m nâng cao nh n th c c a c ã ng ã ng v b o v môi tr ã ng; t ch c các l p t p hu n chuyên môn nghi p v cho i ã ng cán b làm công tác môi tr ã ng t i các

c p v i các n i dung chuyên sâu trong t ng l nh v c nh qu n lý ch t l ng không khí, x lý n c th i, rác th i, quan tr c môi tr ng... Các ho t ng ph bi n giáo d c ã c chú tr ng, hình th c ph bi n ngày càng a d ng, huy ng s tham gia c a nhi u thành ph n, ban ngành có liên quan. Tuy nhiên, trên th c t , hi u qu c a công tác này còn ch a áp ng c yêu c u. Vi c tuyên truy n, ph bi n ch y u m i d ng l i vi c ph bi n các v n b n quy ph m pháp lu t sau khi c ban hành v i các hình th c ch y u là t ch c các h i ngh , b ng rôn, kh u hi u, loa phát thanh, ch y u t p trung vào tháng h ng ng ngày môi tr ng th gi i mà ch a th c s i sâu vào vi c ra các bi n pháp c th nâng cao ý th c c a ng i dân, doanh nghi p trong công tác b o v môi tr ng, c bi t là vi c tuyên truy n v b o v môi tr ng t i các khu công nghi p, làng ngh ,...

3. ánh giá v m c tuân th pháp lu t c a các c quan, t ch c, cá nhân trong l nh v c b o v môi tr ng

Thi t h i v môi tr ng là nh ng thi t h i có tính nghiêm tr ng, phát sinh nh ng thi t h i t i m n trong ó có th d n t i thi t h i cho tính m ng, s c kho v à tài s n c a con ng i. N c ta ã và ang ph i i m t v i nhi u thách th c ngày càng t ng trong công cu c b o v môi tr ng. Áp l c do dân s , phát tri n công nghi p v à h i nh p kinh t qu c t òi h i tiêu th ngày càng nhi u tài nguyên thiên nhiên và n ng l ng. Phát tri n công nghi p hóa ang gây ô nhi m môi tr ng tr m tr ng. Ch tính riêng Hà N i m i n m t n th t lên t i 23 tri u USD do ô nhi m không khí.

T i ph m và vi ph m pháp lu t v b o v môi tr ng ang có di n bi n ph c t p, nh t là trong ho t ng s n xu t kinh doanh, khai thác tài nguyên, khu công nghi p, khu ô th . Trong n m 2007, C c b o v môi tr ng ã ki m tra t ng c ng 384 c s , 47 khu công nghi p (KCN) và 7 làng ngh trên a bàn 41 t nh/thành ph trên ph m vi toàn qu c bao g m Lào Cai, Ngh An, Hà T nh, Qu ng Bình, Qu ng Tr , Th a Thiên Hu , à N ng, Qu ng Nam, Qu ng Ngãi, Bình nh, TP HCM, Bà R a V ng tàu, Cà Mau, Sóc Tr ng...

Qua ki m tra, ã phát hi n 69 c s gây ô nhi m môi tr ng và 47 c s gây ô nhi m môi tr ng nghiêm tr ng. H u h t các c s có phát sinh khí th i mà không có h th ng x lý khí này; n u có thì l i không t tiêu chu n. C c C nh sát môi tr ng ã i u tra và x lý m t s tr ng h p sai ph m nghiêm tr ng. i n hình nh v công ty ch n nuôi bò s a Thu n Thành (Qu ng Tr) làm lây lan d ch l m m long móng, công ty Ng c S n (Qu ng Nam) khai thác r ng u ngu n. V nh p h n 3.500 container c quy chì và nh p tàu c v phá d c ng H i Phòng (Th t ng Chính ph ã có công v n yêu c u ph i ch m d t vi c phá d tàu c và ng ng nh p kh u c quy chì). V vi c m t công ty TNHH s n xu t c quy gây ô nhi m môi tr ng nghiêm tr ng Hà Tây...

Theo Tổng Cục môi trường, sức khỏe con người và cá nhân vi phạm, là do ý thức tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường của nhiều cơ sở sản xuất, chủ yếu các khu công nghiệp còn kém. Mặt khác, các cơ quan chức năng ngành đã "bao bọc", làm ngơ trước những sai phạm. Ví dụ gần đây nhất của ngành môi trường đã bắt buộc tháo dỡ nhà máy Vedan xả chất thải ra sông Thị Vĩ. Mặt khác, hệ thống quản lý này là vì sao doanh nghiệp có chất lượng nước thải có mức độ ô nhiễm cao, thông số màu sắc vượt hơn 14 lần so với quy định; Thông số coliform (vi khuẩn) tới 2.400.000MPN/100ml, vượt tới 480 lần so với tiêu chuẩn quy định mà vẫn được phép xả thải vào nguồn nước. Tại sao những sai phạm này đã diễn ra trong quá trình 14 năm nay (từ năm 1994) mà đến bây giờ mới phát hiện... Nếu không có sự "làm ngơ" hoặc quy trình thẩm định nước.

Ô nhiễm môi trường khu vực sông Lũy, ô nhiễm môi trường làng nghề công nghiệp là vấn đề bức xúc hiện nay. Ngay cả các công ty lớn ngoài nước 100% vẫn công nhận rằng, họ là vi phạm nghiêm trọng về lý an toàn chất thải hóa học khi thực sự chúng ta chưa có pháp luật về môi trường.

Trong năm 2010, Kết quả thanh tra, kiểm tra tại các khu công nghiệp cho thấy: còn nhiều khu công nghiệp không thực hiện đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường để phê duyệt, chưa có hồ sơ thẩm định đề xuất, chưa thực hiện giám sát môi trường xung quanh theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp cao, khu công nghiệp và các công nghiệp. Kết quả thanh tra, kiểm tra về chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại 92 khu công nghiệp đang hoạt động cho thấy:

- Có 24/117 KCN đang hoạt động hoặc đang xây dựng (chiếm tới 20,51%) không chấp hành các quy định quy định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Có 88/117 KCN đang hoạt động hoặc đang xây dựng (chiếm tới 75,21%) đã chấp hành các quy định phê duyệt báo cáo TM, tuy nhiên, chỉ có 30/88 KCN đang hoạt động hoặc đang xây dựng đã chấp hành các quy định phê duyệt báo cáo TM (chiếm tới 68,18%) thực hiện đúng, ý kiến đóng góp trong báo cáo TM được phê duyệt.

- Có 26/92 KCN đang hoạt động (chiếm tới 28,26%) đã xây dựng hồ sơ quản lý nước thải tập trung, tuy nhiên, chỉ có 13/26 KCN (chiếm 50%) có hồ sơ quản lý nước thải tập trung không quản lý nước thải hóa chất yêu cầu, xử lý nước thải vượt quy chuẩn Việt Nam.

- Có 37/92 KCN đang hoạt động (chiếm tới 40,21%) xử lý nước thải vượt quy chuẩn Việt Nam, trong đó có 14/37 KCN xử lý nước thải vượt quy chuẩn Việt Nam từ 10

lên, 8/37 KCN xin cấp giấy quy hoạch Việt Nam từ 5 đến dưới 10 l, 10/37 KCN xin cấp giấy quy hoạch Việt Nam từ 2 đến dưới 5 l và 5/37 KCN xin cấp giấy quy hoạch Việt Nam dưới 2 l.

- Có 26/92 KCN đang hoạt động (chiếm 28,26%) không thực hiện giám sát chất thải, giám sát môi trường xung quanh theo quy định.

- Hầu hết các KCN chưa có bãi trung chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại tập trung theo quy định (hiện chỉ có 03/92 KCN đang hoạt động có bãi trung chuyển chất thải rắn thông thường).

Có thể nói, thực trạng ô nhiễm môi trường tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu làng nghề, miền quê nông thôn hiện nay cho thấy công tác bảo vệ môi trường cần có sự quan tâm của chính quyền địa phương cấp huyện.

Qua thực tế khảo sát tại các địa phương cho thấy, hàng năm cơ quan quản lý về môi trường thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm môi trường phát hiện và xử lý chiếm 1 l trên tổng số tiến hành kiểm tra, khảo sát. Ví dụ, tại TP. Hồ Chí Minh, năm 2005 kiểm tra 160 doanh nghiệp, xử phạt 142 doanh nghiệp. Năm 2008, kiểm tra 283 doanh nghiệp thì có 283 doanh nghiệp có sai phạm và bị xử phạt. Tại Hà Nội, năm 2009 đã thanh tra, kiểm tra tại 267 cơ sở sản xuất, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố thì phát hiện 256 cơ sở có hành vi vi phạm. Sáu tháng đầu năm 2010, thanh tra 85 cơ sở thì có 50 cơ sở vi phạm...

Như vậy, vi phạm pháp luật về môi trường diễn ra trong nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi của nhân dân như gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, lo ngại về chất lượng kém an toàn..., thậm chí ảnh hưởng trở thành mối đe dọa an ninh trật tự. Tình hình và vi phạm pháp luật về môi trường nói lên một số lĩnh vực sau:

- Trong sản xuất công nghiệp, lĩnh vực trọng điểm, chính sách thu hút vốn đầu tư của Nhà nước cùng với những sự hỗ trợ pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Việt Nam, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, nhưng không chú trọng việc xây dựng các hệ thống xử lý chất thải, nhất là các nhà máy, cơ sở sản xuất trong các khu công nghiệp đang trong giai đoạn hoàn thiện và các cơ sở nằm trên lưu vực sông. Đáng lo ngại là các doanh nghiệp tuy có hệ thống xử lý chất thải, nhưng luôn có tình vi phạm, thậm chí tình vi phạm, lấn lút xả thải ra môi trường như xây dựng hệ thống bí mật, phức tạp, công nghệ trang bị hệ thống tiêu chuẩn nên rất khó phát hiện, điển hình như Công ty Vedan Việt Nam, Công ty Tungkuang, Công ty TNHH Miwon, Công ty thu hoạch da Hòa Đông, Công ty giấy Việt Trì,...

- Trong hoạt động kinh doanh nhập khẩu, tình trạng nhập khẩu trái phép chất thải vào Việt Nam dưới hình thức phụ liệu làm nguyên liệu sản xuất, thị trường công nghệ l

h u d n n nguy c bi n n c ta thành bãi rác th i công nghi p, v i th o n nh “t m nh p, tái xu t”, khi b phát hi n thì khai là “g i nh m hàng” và xin c chuy n tr l i... M t s doanh nghi p l i d ng c ch ki m hoá xác su t, th m chí m óc n i v i m t s t ch c ki m nh, giám nh có k t lu n hàng hoá t tiêu chu n v môi tr ng, câu k t v i nhân viên h i quan l y m u trong các lô hàng m b m yêu c u ch t l ng ã c chu n b s n, t ó d dàng c thông quan nh p rác vào n c ta. Nghiêm tr ng h n c là hành vi nh p rác th i sinh ho t, các lo i ch t dioxin, th c ph m kém ch t l ng, b t x ng bò iên, k c ch t có phóng x , các thi t b công ngh l ch us n xu t t nh ng n m 60 c a th k tr c.

- Trong ho t ng khai thác tài nguyên, khoáng s n, b o v a d ng sinh h c, trong nhi u n m qua, n n ch t phá r ng n c ta v n ang di n ra r t b c xúc, c bi t là tình tr ng ch t phá các khu r ng nguyên sinh, khu b o t n thiên nhiên, r ng phòng h ... v i th o n l i d ng chính sách chuy n i “r ng nghèo”, xây d ng thu i n, phát quang biên gi i khai thác r ng b a bãi, kèm theo tình tr ng ch ng ng i thi hành công v gây ph c t p tình hình an ninh tr t t nhi u a ph ng. T i các khu v c khai thác khoáng s n, do s d ng hoá ch t nh thu ngân, kim lo i n ng, nên ngu n n c sinh ho t, t i tiêu b ô nhi m, không có bi n pháp hoàn nguyên môi tr ng, ch ng xói mòn, r a trôi, làm nh h ng h sinh thái, gây phong hoá bi n r ng thành t tr ng i núi tr c, ti m n nguy c l quét cao.

- Tình tr ng s n b n, buôn bán, v n chuy n ng v t hoang dã, quý hi m di n ra công khai nhi u n i. Qua m t s v vi c do l c l ng c nh sát môi tr ng i u tra, khám phá cho th y vi ph m pháp lu t trong l nh v c này ti p di n ph c t p, nh t là buôn bán các loài ng v t quý hi m có l i nhu n cao nh h , tê tê. Các ng dây mua bán, v n chuy n ng v t hoang dã qua biên gi i th o n tinh vi, che gi u b ng nhi u hình th c nh m i phó v i c quan ch c n ng. Ví t Nam ang là n c trung chuy n các lo i ng v t hoang dã và s n ph m t ng v t hoang dã cho n c th ba (v 23 t n Tê tê, 6,2 t n ngà voi b b t t i H i Phòng),...

- Trong s n xu t làng ngh , v i trên 2700 làng ngh trong c n c, nh ng h u h t do quy mô s n xu t nh l h gia ình, trình s n xu t th công theo kinh nghi m, công ngh s n xu t thô s , không quan tâm n v n x lý ch t th i, d n n tình tr ng môi tr ng t i các làng ngh r t áng báo ng. Ch t th i t ho t ng s n xu t c a các làng ngh nhìn chung không c x lý mà x tr c ti p ra m ng, ao, h , ru ng lúa,... Các ch t th i c h i khó phân hu t i các làng ngh , c bi t là các làng ngh thu c da, d t nhu m và tái ch kim lo i, ã làm cho các ch tiêu BOD, COD, SS u v t quá tiêu chu n cho phép nhi u l n, nh h ng nghiêm tr ng n môi tr ng và s c kho c a nhân dân.

- V n qu n lý, x lý ch t th i nguy h i ang b buồng l ng, m c dù có trên 60 doanh nghi p ho t ng trong l nh v c này, nh ng ph n l n trong s ó ch a c u t th a áng, công ngh x lý l c h u nên ã góp ph n vào vi c gây ô nhi m môi

tr ñng. Thâm chí có doanh nghi p còn chôn hàng ngàn t n ch t th i nguy h i xu ñg d i lòng t nh m gi m chi phí x lý (Công ty môi tr ñng xanh - BRVT, Công ty c ph n Vietsta - TP HCM).

Nguyên nhân c a tình tr ñng này là vi c x lý hành chính i v i các hành vi gây ô nhi m môi tr ñng còn ch a kiên quy t và tri t . Các bi n pháp kh c ph c môi tr ñng, tr l i tình tr ñng ban u tr c khi môi tr ñng b ô nhi m không c ch p hành nghiêm. Ch a có v x lý hình s i v i hành vi gây ô nhi m môi tr ñng c th c hi n.

Nhìn chung, vi c th c thi pháp lu t v b o v môi tr ñng trong th i gian qua ch a nghiêm, hi u l c và hi u qu th p; ch a có s nh n th c y và bi n pháp gi i quy t úng n m i quan h gi a phát tri n kinh t - xã h i v i b o v môi tr ñng; t t ñng coi tr ñng l i ích c c b , tr c m t v kinh t mà không chú ý n l i ích lâu dài v môi tr ñng còn khá ph bi n các c p, các ngành. Ý th c ch p hành pháp lu t môi tr ñng trong các doanh nghi p, c ñng ñng và công dân nhìn chung còn h n ch ; nh m c kinh t k thu t ph c v cho công tác qu n lý trong l nh v c môi tr ñng hi n nay còn thi u; vi c xã h i hoá trong l nh v c b o v môi tr ñng còn ph m vi h p, quy mô nh , mô hình n gi n. Ch a xã h i hoá các lo i hình ho t ñng b o v môi tr ñng có tính ph c t p, chuyên môn cao nh : s n xu t n ñng l ñng s ch...ho c các d án có quy mô l n, kinh phí nhi u.

Nguyên nhân c a tình tr ñng vi c tuân th các quy nh v b o v môi tr ñng ch a cao, th m chí là các v i c vi ph m pháp lu t v môi tr ñng là do:

Th nh t: Vi c phát hi n, x lý vi ph m pháp lu t và t i ph m v môi tr ñng ngày m t khó kh n h n. Nguyên nhân do ph ñng th c, th o n c a lo i t i ph m này ngày m t tinh vi h n, có s i phó v i các c quan ch c n ñng, òi h i ph i áp d ñng ñng b nhi u bi n pháp nghi p v , huy ñng l c l ñng và ph ñng ti n, t ch c theo d i th i gian dài. M t khó kh n khác trong công tác i u tra, x lý là nhi u vi ph m có y u t n c ngoài, trong m t s v vi c khi x lý ph i cân nh c vì y u t ngo i giao, gi i quy t bài toán “phát tri n kinh t - b o v môi tr ñng – công n vi c làm c a ñng i lao ñng”. Nhi u n i, nhi u lúc vi c x lý còn g p c n tr , áp l c t phía các h i ñng nghi p, các t ch c phi chính ph ...

Th hai: Vi c x lý vi ph m pháp lu t v môi tr ñng ch a có s ñng u, th ñng nh t và ch a th c s nghiêm minh, có nguyên nhân là do quan i m x lý gi a các a ph ñng, m t s b , ngành ch a th ñng nh t. Nhi u n i do u tiên phát tri n kinh t nên kêu g i u t dàn tr i, c p phép kinh doanh t, không quan tâm n vi c th m nh, ánh giá nh h ñng c a các d án i v i môi tr ñng, nh t là các d án thu c l nh v c tr ñng i m ho c khi x lý i v i các doanh nghi p, t p oàn kinh t nh a n c.

Th ba: H th ng v n b n quy ph m pháp lu t m c dù ã c s a i, b sung nh ng v n còn thi u và ch a ng b , ch a rõ ràng, ch tài ch a m nh r n e, còn nhi u l h ng các i t ng “lách lu t”. L c l ng C nh sát môi tr ng m i thành l p m c dù ã có nhi u c g ng nh ng kinh nghi m còn có ph n h n ch .

Trong nh ng n m t i, tình hình t i ph m và vi ph m pháp lu t v môi tr ng d báo v n còn nhi u di n bi n m i, ph c t p, ch a th gi i quy t m t s m m t chi u. Do h th ng pháp lu t ang t ng b c s a i, b sung hoàn thi n, l c l ng chuyên trách làm công tác qu n lý c ng nh th c hi n ch c n ng phòng, ch ng t i ph m và vi ph m pháp lu t v môi tr ng c ng ang t ng b c c ng c n ng l c th c thi pháp lu t, nên các i t ng v n s khai thác tri t nh ng k h này vi ph m, c bi t là trong l nh v c s n xu t công nghi p; kinh doanh nh p kh u; khai thác tài nguyên, khoáng s n; l nh v c qu n lý, xây d ng ô th s có nh ng di n bi n ph c t p m i. Vi ph m pháp lu t môi tr ng trong các khu công nghi p, khu ch xu t; v n x lý ch t th i công nghi p v n còn nh c nh i và khó ki m soát; v n v sinh an toàn th c ph m, qu n lý môi tr ng trong l nh v c y t , trong l nh v c qu n lý thu c b o v th c v t, v n t ra cho các c quan qu n lý, c quan chuyên trách phòng ch ng t i ph m môi tr ng nh ng thách th c m i. Vì l i nhu n, t i ph m và các doanh nghi p thi u o c v n s móc n i v i các nhân viên nhà n c bi n ch t, hám l i, c u k t v i các t ch c t i ph m n c ngoài nh p kh u rác, ph th i, thi t b máy móc c vào Vi t Nam... Các doanh nghi p n c ngoài do áp l c v môi tr ng n c h , s n sàng u t các công ngh l c h u vào Vi t Nam nh m tr n phí môi tr ng, th o n ngày m t tinh vi h n. Tình hình khai thác tài nguyên, khoáng s n b a bãi thi u ki m soát, ti p nh n u t m t s l nh v c gi i trí nh sân Golf gây ô nhi m môi tr ng, phá ho i a d ng sinh h c d n n các nguy c s c môi tr ng. N u không có chính sách qu n lý t t, tình hình vi ph m pháp lu t môi tr ng các khu ch xu t, khu công nghi p s d n n ph c t p tình hình an ninh tr t t trên a bàn. Do áp l c v yêu c u t ng tr ng kinh t , áp l c v công n vi c làm, v i ngo i, v an sinh xã h i nên vi c x lý các vi ph m pháp lu t v môi tr ng v n là bài toán nan gi i. Vì c t ch c phát hi n vi ph m không khó, nh ng vi c x lý sai ph m, c bi t là các doanh nghi p l n, có y u t n c ngoài, s l ng lao ng ông l i r t khó kh n. Tr c tình hình ó, c n ra m t s gi i pháp nh m nâng cao hi u qu phòng ng a, u tranh ch ng t i ph m và vi ph m pháp lu t v môi tr ng trong th i gian t i:

M t là: Quan tâm ki n toàn và t ng c ng n ng l c t ch c b máy c quan qu n lý nhà n c v môi tr ng, nh t là c p c s b o m th c hi n có hi u qu các ch tr ng c a ng, chính sách pháp lu t và Nhà n c trong l nh v c b o v môi tr ng. Có c ch và quy nh trách nhi m ph i h p, phân công, phân c p h p lý nhi m v phòng ng a, u tranh ch ng t i ph m và vi ph m pháp lu t v môi tr ng gi a các ngành, các c p v i l c l ng Công an nhân dân.

Hai là: Hoàn thi n c ch , chính sách, h th ng pháp lu t v b o v tài nguyên và môi tr ng; xây d ng và ban hành quy nh pháp lu t v phí b o v môi tr ng, v

gi i quy t b i th ng thi t h i do hành vi vi ph m pháp lu t v môi tr ng gây ra. Ti p t c s a i, b sung Pháp l nh x lý vi ph m hành chính và các ngh nh có liên quan trong l nh v c môi tr ng t o s ng b , th ng nh t trong h th ng v n b n quy ph m pháp lu t v b o v môi tr ng, trong ó b sung y các th m quy n cho C nh sát môi tr ng và các l c l ng thanh tra chuyên ngành có liên quan.

Ba là: y m nh công tác tuyên truy n, giáo d c nâng cao nh n th c và trách nhi m c a m i công dân trong phòng ng a, u tranh ch ng t i ph m và vi ph m pháp lu t v môi tr ng. a d ng hoá các hình th c tuyên truy n, ph bi n chính sách, ch tr ng, pháp lu t, các thông tin v môi tr ng và phát tri n b n v ng cho m i ng i, c bi t là trong t ng l p thanh niên; a n i dung giáo d c v b o v môi tr ng vào ch ng trình, sách giáo khoa c a h th ng giáo d c qu c dân. T o thành d lu n xã h i lên án nghiêm kh c i v i các hành vi gây ô nhi m môi tr ng, suy thoái môi tr ng i ôi v i vi c áp d ng các ch tài, x ph t nghiêm kh c có tác d ng r n e, ng n ng a vi ph m.

Trong i u ki n hi n nay m b o hài hoà gi a t ng tr ng kinh t , an sinh xã h i và phát tri n b n v ng, b o v môi tr ng nên ngh Chính ph có ngh quy t giao cho các doanh nghi p, các t ch c kinh t - xã h i, các a ph ng t ra gi i pháp x lý ô nhi m n v , doanh nghi p, a ph ng mình trong m t th i gian nh t nh, có s giám sát c a c quan qu n lý nhà n c v b o v môi tr ng. Sau th i gian ó, n u còn vi ph m thì s i u tra, x lý theo tình ti t t ng n ng.

B n là: T ng c ng công tác ph i h p thanh tra, ki m tra công khai, k t h p v i i u tra x lý b ng các bi n pháp nghi p v công an i v i các c s , a bàn có nguy c gây ô nhi m môi tr ng. B Tài nguyên và Môi tr ng ch trì, ph i h p v i B Công an rà soát, l p danh m c các c s gây ô nhi m môi tr ng nghiêm tr ng tham m u cho Chính ph , Th t ng Chính ph ti p t c có k ho ch x lý tri t trong giai o n ti p theo (t nay n 2015). Quan tâm ch o các doanh nghi p nhà n c, nh t là các t p oàn kinh t ch o th c hi n t t các chính sách, pháp lu t v b o v môi tr ng.

N m là: u tiên kinh phí nh m t ng c ng n ng l c cho l c l ng C nh sát phòng, ch ng t i ph m v môi tr ng theo ch o t i Ngh quy t s 27/NQ-CP ngày 12/6/2009 c a Chính ph , trong kinh phí s nghi p môi tr ng hàng n m theo Lu t B o v môi tr ng, c n b sung m c chi cho công tác phòng ng a, u tranh ch ng t i ph m và vi ph m pháp lu t v môi tr ng. B sung ngân sách m b o c s v t ch t, ph ng ti n, thi t b chuyên dùng và biên ch cho B Công an t ng c ng cho l c l ng C nh sát PCTP v môi tr ng m b o áp ng yêu c u nhi m v trong tình hình m i.

Ngoài ra, c n t p trung rà soát k các v n b n pháp lu t liên quan n ho t ng c a l c l ng C nh sát môi tr ng tham m u cho Chính ph , Qu c h i b sung,

hoàn thiện theo hướng tăng cường quy định ưu đãi thuế và xử lý vi phạm hành chính cho lực lượng Cảnh sát môi trường; triển khai các kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ công an nhân dân nhằm nhanh chóng phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm về môi trường; kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường các cấp. Làm tốt công tác tuyên truyền, đào tạo huấn luyện, phân công bố trí cán bộ Cảnh sát môi trường. Tăng cường phối hợp với lực lượng Cảnh sát các ngành có kinh nghiệm tổ chức phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tội phạm môi trường.

4. Nội dung đánh giá và tính hợp lý của các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.1. Đánh giá chung và tính hợp lý của các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường:

Qua nghiên cứu các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của ngành k t qu i u tra, khảo sát tại các cơ quan bảo vệ môi trường, nhóm nghiên cứu thấy rằng:

Hiện nay, các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đã tương đối đầy đủ, đồng bộ, các quy chuẩn, tiêu chuẩn đã được ban hành, phần nào đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Các quy định này là cơ sở pháp lý triển khai các hoạt động về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu nhận thấy, vẫn còn một số quy định pháp luật chưa hợp lý dẫn đến việc khó thực thi, triển khai các quy định này. Cụ thể:

- Việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường chưa có trọng tâm cách tích cực, kết quả chưa thực sự đáng kể. Các cơ chế khuyến khích, trợ cấp - hoàn thuế, giảm thuế phát thải và thương mại quyền phát thải, miễn thuế lợi hình thành tín dụng về môi trường như: ngân hàng môi trường, tổ chức cho thuê tài chính về môi trường của ngành thống nhất quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhằm cơ chế kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường chưa được xây dựng và ban hành. Các quy định hiện hành về thuế phí về bảo vệ môi trường vẫn còn bất cập, chưa thể hiện mức dù đã có Chính phủ ban hành song song kinh phí thu được mới chỉ bằng 1/10 so với tổng kinh phí mà Nhà nước phải chi cho các dịch vụ thu gom và xử lý chất thải.

Đã bố trí một số mâu thuẫn, chồng chéo trong các quy định của Luật Bảo vệ môi trường với một số luật chuyên ngành như Luật Quy hoạch đô thị, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Tài nguyên nước v.v; chưa có sự phân công, phân cấp rõ ràng trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các Bộ và giữa Trung ương với địa phương. Nội dung của Luật Bảo vệ môi trường 2005 (biên khí hậu, đất đai, kinh tế chất thải, xã hội hóa, ô nhiễm xuyên biên giới,...) đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ

chính cho phù hợp với các yêu cầu quản lý môi trường trong bối cảnh hiện nay và yêu cầu hiện tại.

Lưu ý Bộ V môi trường đã có sự phân công nhiệm vụ, nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường cho các bộ, ngành và địa phương. Song thống nhất cho thấy các chuyên môn về môi trường, các bộ phận các địa phương còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu của sự phân công quản lý nói chung và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường các dự án đầu tư nói riêng; hoạt động kiểm tra, thanh tra thực tiễn khai thác mỏ trong thời gian gần đây như việc phát hiện các hành vi vi phạm chủ yếu, các bộ phận các địa phương này đang ngày càng tinh vi, phức tạp. Trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường phân tán tại nhiều bộ, ngành, các thành viên nhiều cấp liên quan rất phức tạp, công tác quản lý nhà nước về môi trường ngành thì phân công theo ngành (chiều dọc) và theo vùng lãnh thổ (chiều ngang). Lực lượng cán bộ chuyên môn môi trường tại các doanh nghiệp tuy đã có bước phát triển nhưng nhìn chung còn rất ít và rất thưa; nên công tác giám sát nội bộ và thực thi pháp luật bảo vệ môi trường các doanh nghiệp còn chưa hiệu quả.

4.2. Các quy định chung :

4.2.1. Quy định về tiêu chuẩn môi trường

Hiện có sự phân biệt trong việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường giữa các dự án đầu tư với các cơ sở sản xuất công nghiệp; mặc dù các ban hành tại nghị định, như các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường của pháp luật, công khai rõ ràng nên người dân; hiện có sự khác biệt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường áp dụng cho từng lĩnh vực khác nhau.

Các quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường tuy đã có sự chú trọng nhưng vẫn còn bất cập, chưa kịp đáp ứng nhu cầu thay đổi nhanh diễn ra trên thực tế liên quan đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trên thực tế vẫn còn nhiều dự án chiến lược, quy hoạch đã bỏ qua việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. Công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường hiện vẫn không ít dự án chưa mang lại hiệu quả mong muốn do các yêu cầu về môi trường chưa được khai thác triệt để trên thực tế.

Hiện nay các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đã có hình thành và có những đóng góp quan trọng trong quản lý và bảo vệ môi trường, việc bổ sung các yêu cầu về sức khỏe và phúc lợi xã hội. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã và đang khẩn trương tiến hành soát xét, chuyển đổi nhiều tiêu chuẩn môi trường thành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Bên cạnh việc chuyển đổi, ban hành mới các quy chuẩn môi trường, Bộ cũng đã xây dựng và ban

hành m t s quy chu n riêng cho các ngành c thù, ng th i c ng l p k ho ch rà soát, xây d ng tiêu chu n, quy chu n k thu t qu c gia v môi tr ng giai o n 5 n m (2011-2015). Tuy nhiên, vì c xây d ng các tiêu chu n, quy chu n ch a m b o tính khoa h c cao, m t s tiêu chu n, quy chu n c ban hành nh ng tính kh thi không cao, d n n nh ng khó kh n trong công tác qu n lý nhà n c v b o v môi tr ng.

4.2.2. Quy nh v ánh giá tác ng môi tr ng

Ch a t o i u ki n ng i dân tham gia công tác ánh giá tác ng môi tr ng ho c tr ng h p có tham gia thì s tham gia còn r t hình th c. Quá trình ki m tra, giám sát vì c th c hi n cam k t trong báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng c n ph i qui nh rõ và th c hi n th ng xuyên.

4.2.3. Quy nh v phân nh th m quy n qu n lý nhà n c trong l nh v c b o v môi tr ng

- Ch a có quy nh rõ ràng gi a qu n lý nhà n c v b o v môi tr ng v i qu n lý nhà n c v khai thác, s d ng và b o v các ngu n tài nguyên thiên nhiên nh r ng, n c, khoáng s n, d u khí, thu s n... Do ó, nhi u tr ng h p còn x y ra s ch ng chéo ch c n ng, th m quy n gi a các B Tài nguyên và Môi tr ng v i các b , ngành qu n lý các thành ph n môi tr ng khác có các ho t ng qu n lý liên quan n môi tr ng. Trong s các B , ngành y, có th k n B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Y t , B Công th ng và k c B K ho ch và t .

- Ch a có quy nh rõ ràng v trách nhi m b o v môi tr ng c a các b , ngành khác c ng nh b ph n, n v chuyên môn, chuyên trách v qu n lý b o v môi tr ng các c quan này. Còn thi u các quy nh phân c p trong thanh tra, ki m tra vì c th c hi n pháp lu t b o v môi tr ng. Tình tr ng r t nhi u oàn thanh tra c a trung ng l n a ph ng cùng thanh tra, ki m tra cùng m t i t ng thanh tra và cùng m t v vì c c th .

4.2.4. Quy nh v x lý vi ph m

- Lu t s a i, b sung B lu t Hình s n m 2009 v a m i c ban hành nh ng nhi u v ng m c c b n v n ch a gi i quy t c. Ch a c th hóa c các d u hi u “h u qu nghiêm tr ng”, “r t nghiêm tr ng”, “ c bi t nghiêm tr ng”. Trách nhi m hình s c a pháp nhân v n ch a c thi t l p nên không th truy c u trách nhi m hình s các doanh nghi p khi vi ph m pháp lu t môi tr ng.

- M c ph t theo quy nh t i Ngh nh s 117/2009/N -CP ngày 31/12/2009 v x lý vi ph m pháp lu t trong l nh v c b o v môi tr ng tuy ã t ng m c ph t lên cao nh ng m c ph t c a ng i có th m quy n x ph t l i ch a c t ng nên d n t i tình tr ng các hành vi vi ph m b l p biên b n, sau ó chuy n lên c p trên x ph t nên

trong nhiệm vụ trong hợp vệ sinh không kịp thời thì mới có nhiệm vụ trong hợp vệ sinh không bị xử phạt.

- Pháp luật trách nhiệm dân sự (bồi thường thiệt hại môi trường) trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn quá chung chung, thiêu thiếu và khó áp dụng trên thực tế.

- Chưa có quy định rõ ràng phân biệt giữa trách nhiệm khách thể, pháp nhân môi trường theo pháp luật hành chính và trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo pháp luật dân sự.

- Các quy định khuyến khích, khen thưởng về việc bảo vệ môi trường còn chung chung, khó thực hiện trên thực tế. Bồi thường các chức năng tài chính, hỗ trợ và ưu đãi cho các hoạt động này.

4.2.5. Quy định về quản trị môi trường

Công tác quản trị môi trường chưa đáp ứng yêu cầu về công tác quản lý môi trường; chất lượng là các thông tin, dữ liệu nền tảng thì kiểm soát ô nhiễm có hiệu quả cao. Vì vậy triển khai thực hiện Quyết định số 16/2007/Q- TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể quản trị tài nguyên và môi trường quốc gia năm 2020” còn chậm, gặp nhiều khó khăn và bản thân bản Quy hoạch này cũng đã bộc lộ những khiếm khuyết cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Công tác xã hội hóa hoạt động quản trị môi trường là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nên triển khai trên thực tế lung tung, chưa có kết quả.

4.3. Những nội dung còn thiếu hoặc cần nâng cấp

- Về các loại quy định còn thiếu: có thể kể đến các quy định về bảo vệ đa dạng sinh học, quy định về bảo vệ môi trường biển, các quy định về thuế khí thải, tiếng ồn, các quy định về sản phẩm hàng hóa phát thải trong bảo vệ môi trường v.v.

- Các quy định cần nâng cấp thêm: Các quy định về chuyển nhượng, mua bán hàng hóa phát thải khí gây ô nhiễm nhà kính của Việt Nam với nước ngoài (điều 84); Các quy định về công khai hóa, dân chủ hóa hoạt động bảo vệ môi trường (điều 23; điều 49; điều 61; điều 93; điều 104; điều 105); Các quy định về thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường (điều 112, điều 113); Bồi thường trách nhiệm bồi thường thiệt hại về hành vi gây ô nhiễm môi trường (điều 134) v.v...

4.4. Một số quy định còn bất cập, chồng chéo, thiếu đồng bộ và không phù hợp khác

- *Chức năng thanh tra, kiểm tra*: thanh tra tự xử lý, theo quy định thì khi thanh tra, kiểm tra cần báo trước một thời hạn nhất định, do vậy việc thanh tra kiểm tra không còn hiệu quả vì các cơ sở bị thanh tra, kiểm tra đã có thời gian để phòng.

- V quy nh Báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng:

Vi c quy nh v Báo cáo ánh giá tác ng nh hi n nay có nhi u i m ch a h p lý. *Th nh t*, ó là ánh ng t t c các it ng khác nhau. Ví d Báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng là d báo nghiên c u có quy t nh ut không, nh ng khi c phê duy t thì bi n nó thành các i u ki n ph i tuân theo, ó là i u vô lý. C ch theo quy nh hi n nay là “cam k t” t c là tính t giác nh ng th c t có t giác không thì chúng ta ch a ki m soát c. *Th hai*, Lu t b o v môi tr ng ra sau nh ng l i yêu c u các doanh nghi p ã ra i tr c ph i tuân theo nh ng i u ki n m i t ra – yêu c u v Báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng, và t t c các ch th u ph i th c hi n mà không ph n bi t là các h các th , làng ngh , các doanh nghi p nhà n c. ây là v n ph c t p, nh ng cái l ch s l i ph i có l tr ình, ph i có gi i pháp h p lý. *Th ba*, vi c t ch c H i ng th m nh: v n mang tính hình th c, thi u các ý ki n c a chuyên gia có kinh nghi m, ho t ng khó kh n không hi u qu vì s n ph m cu i cùng c ng ch là cung c p m t ch ng ch h s cho doanh nghi p. Vai trò c a H i ng th m nh i v i BVMT: ch a có ch tài i v i H i ng này. Nhi u khi do H i ng không có ng i, chuyên gia nên a ra ph ng án không th c thi c cho doanh nghi p, doanh nghi p làm theo nh ng không kh thi l i ph i i u ch nh.

Lu t b o v môi tr ng 2005, Ngh nh s 21/2008/N -Chính ph , Ngh nh 80/2006/N -Chính ph quy nh danh m c các d án l p TM và ph i l p thành báo cáo riêng c l p và c th m nh c l p. Trong khi ó, Ngh quy t 33/2008/NQ -CP ngày 31/12/2008 v vi c thí i m m t s th t c hành chính trong ut xây d ng i v i d án khu ô th m i, d án khu nhà , d án h t ng k thu t khu nhà , d án h t ng k thu t khu công nghi p quy nh: Báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng c l ng ghép thành m t n i dung trong báo cáo ut ; vi c ánh giá tác ng môi tr ng c th c hi n khi th m nh án quy ho ch chi ti t xây d ng t l 1/500 c a d án và th c hi n h u ki m. Ch ut d án ch u hoàn toàn trách nhi m v vi c b o m các tiêu chu n môi tr ng c a nhà n c.

Còn thi u các h ng d n c th trong quá trình th c hi n i v i Ngh nh s 21/2009/N -CP và Thông t s 05/2008/TT-BTNMT. C th : V n ng l c c a n v l p báo cáo, theo quy nh t i Ngh nh s 21/2008/N -CP quy nh n ng l c c a n v l p t v n báo cáo TM tuy nhiên l i cho phép ch ut c t l p báo cáo TM trong khi không có quy nh n ng l c cho ch ut . Trong danh m c ph l c l kèm theo Ngh nh s 21/2008/N -CP thi u và ch a rõ ràng, c n làm rõ khái ni m “ i m kinh doanh”, “công trình ng m”. Ví d , t i m c 6 quy nh: d án xây d ng ch , si êu th t 200 i m kinh doanh tr lên ph i l p TM. T i m c 14, d án xây d ng công trình ng m t t c m i quy mô u ph i l p TM. Nh ng d án xây d ng nhà cao t ng có 2 t ng h m, chi u sâu t ng h m d i 10 m không ph i l p báo cáo TM, ch ph i l p B n cam k t b o v môi tr ng.

Công văn số 13/2006/NH-CP quy định: các trường hợp sau phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung:

a. Có thay đổi về địa điểm, quy mô, công suất thi công, công nghệ sản xuất.

b. Sau 24 tháng kể từ ngày báo cáo TM được phê duyệt dự án môi trường triển khai thực hiện.

Những từ khóa, nội dung Nghị định 21/2008/NH-CP sửa đổi, bổ sung, nội dung quy định: sau 24 tháng kể từ ngày Báo cáo TM được phê duyệt, dự án môi trường triển khai và có sự thay đổi công suất, công nghệ và môi trường xung quanh thì phải lập Báo cáo TM bổ sung như vậy có thể muộn hơn 24 tháng mà bất cứ dự án nào có thay đổi quy mô, công suất, địa điểm thì phải lập báo cáo TM.

Các quy định về thẩm định, xác nhận phê duyệt dự án bảo vệ môi trường và các cơ sở hoạt động trong Khu vực bảo vệ môi trường 2005 có hiệu lực từ 01/7/2006. Thời gian lập dự án bảo vệ môi trường là quá ngắn, trong khi đó việc lập dự án bảo vệ môi trường trình UBND quận, huyện xác nhận quy hoạch, yêu cầu các cơ sở kinh doanh và dịch vụ hoạt động trên địa bàn như: kinh doanh rượu, in thêu, văn phòng phẩm, tẩy hóa, kinh doanh nhà ... phải lập dự án là không khả thi. Việc kiểm tra, giám sát sau khi dự án bảo vệ môi trường được xác nhận, mức tuân thủ các cơ sở là tùy thuộc vào chủ tài, biện pháp công nghệ nhân lực, vật liệu trong việc kiểm tra việc tuân thủ các cơ sở trong việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường.

Công văn số Báo cáo đánh giá tác động môi trường, giữa các văn bản hiện hành quy định không thống nhất. Cụ thể: Điều 40, mục 6 Luật Quy hoạch 2009 quy định thẩm quyền thẩm định nội dung Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (MC) là cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường thẩm định nội dung này. Trong khi đó, Điều 7, Điều 17 Luật bảo vệ môi trường 2005 quy định: Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp thẩm định Báo cáo MC và các dự án do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì phối hợp thẩm định báo cáo MC và dự án thu nhập thẩm định phê duyệt của mình; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp thẩm định dự án thu nhập thẩm định quy định của mình và Hội đồng nhân dân.

- Còn thiêu các hướng dẫn chi tiết trong quá trình thẩm định và Nghị định số 21/2009/NH-CP và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008. Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường có như sau:

- Điều 10.1, mục 10, phần III chi tiết nêu rõ về việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung có quy mô, công suất lớn trong Danh mục dự án thu c

trách nhiệm thẩm định và phê duyệt các báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cấp giấy phép môi trường. Trong hợp này, không có quy định rõ báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung phải trình Bộ hay cấp tỉnh phê duyệt.

- Điều 4, mục 11, phần III quy định về lập, ký và xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung: không có quy định hợp chuẩn lập bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung, nhưng theo công suất các dự án trước khi xác nhận cam kết bảo vệ môi trường và sau khi làm cam kết bảo vệ môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thì hợp này sẽ xác nhận và quản lý như thế nào.

- Mục quy định không phù hợp với thực tiễn:

Điều 17 Nghị định số 117/2009/N-CP ngày 31/12/2009 quy định về bảo vệ môi trường và việc xử lý chất thải nguy hại. Theo quy định này, nếu sản xuất có phát sinh chất thải nguy hại thì công ty là chủ quản chất thải nguy hại. Chủ quản chất thải nguy hại phải chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

Trong việc quản lý chất thải nguy hại, chủ quản yêu cầu tính, chia nhỏ lượng vì thế, nếu đã xác định là chất thải nguy hại thì việc xử lý ít hay nhiều phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Việc chuyển giao và xử lý là kỹ thuật, nhà thầu giao chủ quản thì việc xử lý – đây là giao dịch dân sự cho nên việc nhà quản chủ quản thì ít, có không ít hợp này vẫn chuyển xử lý chất thải chỉ vì không xử lý thu gom, không quản lý như thế.

Trong khi đó, tất cả các ngành nghề sản xuất đều có phát sinh chất thải nguy hại nhưng việc xử lý khác nhau, có thể vài bóng đèn, vài miếng gi lau (trong máy móc, dịch vụ...) nên việc xử lý thì nguy hại (thuộc da...) nên việc xử lý chung một mức phí (từ 100 triệu đến 150 triệu) do đó khó quản lý công bằng và khó tránh khi xử lý.

- Việc thẩm định quy định: một doanh nghiệp chủ sở hữu kiểm tra các tài liệu chất thải: các báo cáo, công an, địa phương thì cấp huyện, cấp tỉnh... và rồi tài liệu này có thẩm quyền xử lý. Các quy định rõ thẩm quyền kiểm tra, xử lý các tài liệu chất thải: cấp huyện, Ban quản lý khu công nghiệp...

- Quy định nào là chất thải nguy hại còn chung chung, chia có một nhóm nào đó đánh giá nguy hại.

- Việc xử lý chất thải đưa vào hành vi mà không quy định, phân biệt quy mô nhà hiện nay là khó thực thi, không phù hợp với thực tiễn.

- *C ch th c thi pháp lu t: v n x th i* “ ình ch x th i” nh ng b n ch t nó là “ ình ch s n xu t” vì đây chuy n s n xu t là ngu n x th i vì th thu t ng s d ng không chính xác.

- *Th m quy n x lý vi ph m:* UBND c p huy n có, Thanh tra S có, li u có v ng? M c t n ph t quá cao so v i th m quy n c a ng i có th m quy n x ph t nên ph i chuy n lên c p trên (m c ph t và ch tài cao nh ng th m quy n c a ng i c x ph t không c nâng lên t ng thích).

- *V Ngh nh 117/2009/N -CP:* ã t ng m c ph t, m c ph t cao. ng h t ng th m quy n ph t cho Chánh thanh tra S tài nguyên, môi tr ng. Theo th m quy n hi n nay thì hầu nh các hành vi vi ph m u ph i chuy n lên Ch tch UBND tnh vì v y vi c làm công v n, báo cáo m t nhi u th i gian, không làm c nên nhi u vi ph m l p biên b n nh ng l i không b x ph t...

- *V thu phí, ký qu và qu n lý kinh phí s nghi p môi tr ng:*

+ *V thu phí n c th i công nghi p:* Ngh nh s 67/2003/N -CP ngày 13/6/2003 c a Chính ph v phí b o v môi tr ng i v i n c th i và Ngh nh s 04/2007/N -CP ngày 08/01/2007 c a Chính ph v s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 67/2003/N -CP có nhi u b t c p nh : phí n c th i thu theo hình th c t kê khai d n n tình tr ng không khách quan và gian l n; c s ch c tính l u l ng khai báo vào th ng th p h n s l ng th c t ; do th i i m l y m u không c quy nh, vì v y n ng ch t ô nhi m trong n c th i do các c s khai báo th ng th p h n m c trung bình; ph ng th c th m nh, thu phí còn nhi u b t c p, quy nh xác nh n ng c n c vào k t qu phân tích ch t l ng n c th i, nh ng l i thu t ng quý là không kh thi vì ph n l n các c s ch th c hi n l y m u quan tr c ch t l ng n c t 1-2 l n/n m.

- *V ký qu và ho t ng c i t o, ph c h i môi tr ng:* vì c th c hi n Quy t nh s 71/2008/Q -TTg ngày 29/5/2009 c a Th t ng Chính ph v ký qu , c i t o, ph c h i môi tr ng i v i khai thác khoáng s ng p nhi u khó kh n, nh : công th c tính d toán kinh phí ph c h i môi tr ng ph c t p, ch a c th , khó th c hi n; khó kh n khi tính toán kinh phí ph c h i môi tr ng i v i d án khai thác cát s i trên sông, su i, ho t ng khai thác khoáng s n nh l c a cá nhân, h gia ình v.v..

5. N i dung ánh giá v các i u ki n b o m cho vi c thi hành pháp lu t trong l nh v c b o v môi tr ng

5.1. C c u t ch c, b máy làm công tác b o v môi tr ng

- Th c tr ng v c c u t ch c b máy làm công tác b o v môi tr ng t i 06 a ph ng t i n hành kh o sát: t i các a ph ng mà oàn t i n hành kh o sát u ã thành l p Chi c c b o v môi tr ng.

- Biên chế : ch a áp ng theo yêu c u, c bi t là t i các Phòng tài nguyên môi tr ng.

5.2. Trình n ng l c cán b làm công tác b o v môi tr ng

Lu t B o v môi tr ng ã có s phân c p m nh ch c n ng, nhi m v qu n lý nhà n c v b o v môi tr ng cho các b , ngành và a ph ng. Song th c ti n cho th y t ch c chuyên môn v b o v môi tr ng, c bi t t i các a ph ng còn y u, ch a áp ng c yêu c u c a s phân c p qu n lý nói chung và th m nh báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng, xác nh n b n cam k t b o v môi tr ng các d án u t nói riêng; ho t ng ki m tra, thanh tra tuy c tri n khai khá m nh m trong th i gian g n ây nh ng vi c phát hi n các hành vi vi ph m ch a nhi u, c bi t khi các vi ph m này ang ngày càng tinh vi, ph c t p. Trách nhi m qu n lý nhà n c v b o v môi tr ng b phân tán t i nhi u B , ngành, c th c hi n nhi u c p an xen l n nhau r t ph c t p, ch c n ng qu n lý nhà n c v môi tr ng ng th i c phân c p theo ngành (chi u d c) và theo vùng lãnh th (chi u ngang). L c l ng cán b chuyên môn môi tr ng t i các doanh nghi p tuy ã c b sung, phát tri n nh ng nhìn chung còn r t ít và r t thi u; nên công tác giám sát n i b và th c thi pháp lu t b o v môi tr ng các doanh nghi p còn ch a hi u qu .

5.3. Các i u ki n v trang thi t b và c s v t ch t b o m vi c thi hành pháp lu t trong l nh v c b o v môi tr ng:

5.4. Kinh phí b o m cho vi c t ch c tri n khai công tác b o v môi tr ng

Chi cho s nghi p môi tr ng Vi t Nam m i t 1% t ng chi ngân sách t n m 2006, trong khi ó, Trung Qu c và các n c ASEAN u t cho môi tr ng trung bình hàng n m chi m kho ng 1% GDP, các n c phát tri n th ng chi m t 3- 4% GDP.

Nhà n c ã dành ngu n chi th ng xuyên riêng cho ho t ng b o v môi tr ng (chi s nghi p môi tr ng), nh ng do tính ch t là ngu n chi th ng xuyên nên kinh phí t ngu n này không th b trí u t gi i quy t tri t các v n môi tr ng b c xúc ang ngày càng gia t ng. Bên c nh ó, kinh phí chi s nghi p môi tr ng các b , ngành và a ph ng ch a c b trí , úng v i n i dung chi, t p trung vào các v n môi tr ng tr ng tâm, tr ng i m (h u h t các a ph ng ã b trí t i 80-90% t ng chi s nghi p môi tr ng cho thu gom, v n chuy n ch t th i sinh ho t; d n t i không còn kinh phí th c hi n các n i dung qu n lý môi tr ng khác theo quy nh c a Lu t). Trung ng, vi c s d ng kinh phí m t s b , ngành còn dàn tr i ch a t p trung vào gi i quy t các v n môi tr ng b c xúc thu c ph m vi B , ngành ch trì. Không ít a ph ng (nh t là nh ng a ph ng có ngu n thu không bù chi) ch a b trí 1% chi ngân sách cho b o v môi tr ng; nhi u a ph ng khác b trí m t s n i dung chi không úng theo h ng d n c a Lu t B o v môi

trình và Thông tư liên tịch số 114/2006/TTLT-BTC-BTNMT (nay là Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ trương khâu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về môi trường, đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thu gom khu vực công ích chất lượng kém gia tăng chất thải rắn nhằm giảm ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng; nguồn chi tiêu xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu môi trường còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, các doanh nghiệp chưa chú ý đầu tư thay đổi công nghệ, thiết bị, công trình xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

III. KINH NGHIỆM CẢM THẤY TRONG BỐ V MÔI TRƯỜNG

1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

1.1. Về chế độ xây dựng các tiêu chuẩn môi trường:

Các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn (SDOs) Hoa Kỳ gồm: Các tổ chức cá nhân và thương mại, một số tổ chức ANSI công nhận, trong đó có Viện Quốc gia về Tiêu chuẩn và Công nghệ (Bộ Thương mại) phối hợp các hoạt động về tiêu chuẩn của các cơ quan liên bang và quy định các tiêu chuẩn quốc gia, công nhận các phòng thí nghiệm.

Hoa Kỳ có trên 200 Tổ chức xây dựng tiêu chuẩn ANSI công nhận, hoạt động trên cơ sở hợp tác xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, tự nguyện quốc gia và các Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ (ANSI) với khoảng 10.000 tài liệu. Các Tổ chức xây dựng tiêu chuẩn công nhận phải tuân thủ các thủ tục trong các yêu cầu thị trường của ANSI: Yêu cầu về thủ tục theo luật định và các tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ khi xây dựng tiêu chuẩn. Đây là vấn đề cốt lõi bảo đảm rằng các ANSI xây dựng trong môi trường có tính công bằng, có thể tiếp cận và phù hợp với các yêu cầu của tất cả những người tham gia. Nó còn đảm bảo mối quan tâm và bên chịu tác động đều có cơ hội tham gia quá trình xây dựng tiêu chuẩn. Ngoài ra nó còn bảo vệ và gìn giữ lợi ích chung vì SDOs ANSI công nhận phải đáp ứng các yêu cầu của ANSI về tính minh bạch, cân bằng, sự quốc gia và các yêu cầu khác theo luật định.

Hoa Kỳ các yếu tố quản lý của tất cả các tiêu chuẩn quốc gia bao gồm: quốc gia về tiêu chuẩn của xuất bản nhóm hoặc một tổ chức quản lý trong đó bao gồm ít nhất là các bên quan tâm và các bên bất đồng nghiên cứu. Đồng thời họ cũng xem xét và góp ý về nội dung tiêu chuẩn. Xem xét và phê bình các ý kiến đóng góp của các thành viên có quyền biểu quyết của tổ chức quản lý liên quan trình lên và của công chúng. Các nhà sản xuất phê chuẩn vào danh sách tiêu chuẩn. Quy định khi cần cần phải tham gia nếu cho rằng các quy định về thủ tục theo quy định không tuân thủ quy định trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn.

Hoa Kỳ có nhiều tổ chức xây dựng tiêu chuẩn, như: Cơ quan ASTM International, Viện Tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ, Hiệp hội kỹ sư khí Hoa Kỳ, Phòng thí nghiệm kim loại, Hiệp hội Phòng cháy Quốc gia, Hiệp hội kỹ sư ô tô, Hiệp hội ngành Công nghệ thông tin...

Chính phủ Hoa Kỳ tham gia việc xây dựng tiêu chuẩn thông qua quy trình tự nguyện, đóng góp các ý tưởng và thu thập dữ liệu cho tiêu chuẩn và báo cáo lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ. Các cơ quan liên bang Hoa Kỳ phải sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, tự nguyện trong chương trình mua sắm công, báo cáo về việc xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng trong nội bộ cơ quan đó, tham gia xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật tự nguyện liên quan. Các quy định của Liên bang quy định các tiêu chuẩn (quy chuẩn kỹ thuật) về: an toàn thực phẩm; an toàn sức khỏe và môi trường; báo cáo môi trường; thị trường và thu nhập; sản phẩm tiêu dùng và hoạt động của sân bay, hàng không và an toàn hàng không dân dụng.

Các quy chuẩn kỹ thuật Hoa Kỳ về xây dựng mới cách minh bạch. Đó là công bố thông báo về dự kiến xây dựng quy định trong sổ đăng ký liên bang. Thông báo phải bao gồm nguyên văn hoặc nội dung của quy định dự kiến, thẩm quyền pháp lý ban hành quy định và thời gian tạm dừng cho công chúng tham gia góp ý. Cung cấp cho các bên quan tâm cơ hội và ngoài cơ hội tham gia góp ý bằng văn bản về quy định dự kiến. Cùng với quy trình góp ý cho phép các tổ chức quan tâm có cơ hội cung cấp cho cơ quan đó các thông tin bổ sung chi tiết và các quan điểm về vấn đề chính. Ngoài ra còn tổ chức hội thảo về các giải pháp mà cơ quan đó đang tiến hành và chứng minh các giải pháp đó là sai.

Ánh giá sự phù hợp tại Hoa Kỳ (CA): Hệ thống CA Hoa Kỳ rất phức tạp và sử dụng các tác giả khách công/tư nhân bổ sung ý kiến đóng góp vào các ngành liên quan và phù hợp với pháp luật liên bang. Hệ thống CA không mang tính tập trung, bao gồm việc công bố phù hợp nội dung xem xét của bên thứ ba (bên công nhận), nhóm mục đích tối ưu nhất của ngành tiêu dùng, công chúng và chào mời về việc thiết lập sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống. Các lĩnh vực hoạt động chính của CA gồm: ô nhiễm, lý thuyết và thí nghiệm, giám sát, chứng nhận nhân sự và sản phẩm, đăng ký hệ thống quản lý (ISO 9000, ISO 14000...), công nhận phòng thí nghiệm, tổ chức chứng nhận, đăng ký, thanh toán và các chi phí trong quá trình đánh giá sự phù hợp. Riêng hoạt động lý thuyết và thí nghiệm Hoa Kỳ có nhiều tổ chức chuyên nghiệp, có thể do Chính phủ, trường đại học, nhà sản xuất hoặc phòng thí nghiệm công lập, phòng thí nghiệm có thể hoạt động tư nhân, có nhiều phòng thí nghiệm khác nhau...

Một phòng thí nghiệm Hoa Kỳ công nhận có nghĩa là phòng thí nghiệm có năng lực thực hiện đúng các thí nghiệm và quy trình cần thiết, hỗ trợ các chi phí trong công nhận phòng thí nghiệm để thích ứng các nhu cầu cần thiết, do vậy có sự bền vững và tin cậy của các chi phí trong quá trình khác nhau của Hoa Kỳ. Việc công

nh n phòng thí nghi m Hoa K là m t c ch xác nh xem các phòng thí nghi m có n ng l c th c hi n các thí nghi m ho c hi u chu n c th hay không, s xác nh trên c th c hi n b i m t t ch c th ba, có th là nhà n c ho c t nhân, nh ng không: Ch ng nh n d li u thí nghi m, ch ng nh n s n ph m, i u hành ch ng trình ch ng nh n và ch ng nh n h th ng qu n lý.

1.2. V h th ng v n b n quy nh v b o v môi tr ng.

Hoa K , các quy nh v b o v môi tr ng c chia thành các lu t i u ch nh t ng l nh v c c th nh :

- V không khí có r t nhi u o lu t c ban hành: o lu t Ki m soát Ô nhi m không khí PL 84-159; o lu t Ki m soát Ô nhi m không khí PL 89-272; Ch t l ng không khí lu t PL 90-148; - o lu t không khí s ch khuy n PL 91-604; - o lu t Ki m soát ch t c PL 94-469...

- V n c c ng có nhi u o lu t c ban hành: - o lu t Ki m soát Ô nhi m n c PL 80-845; Lu t Ch t l ng n c PL 89-234; - N c s ch ph c h i o lu t PL 89-753; - o lu t C i thi n ch t l ng n c PL 91-224; - o lu t n c u ng an toàn PL 93-523; o lu t N c s ch PL 95-217; - Lu t Ch t l ng n c PL 100-4...

- V t ai c ng có các o lu t riêng i u ch nh: - Liên bang thu c tr sâu, Thu c di t n m, và o lu t Rodenticide 1947; - o lu t B o t n c nh p sông PL 90-542; Khai thác b m t ki m soát và o lu t C i t o PL 95-87; - o lu t B o v t Alaska PL 96-487; 1994 - o lu t B o v sa m c California PL 103-433...

- V ch t th i nguy h i có các lu t: X lý ch t th i r n lu t PL 89-272; X lý ch t th i h t nhân Repository lu t PL 97-425; Ch t th i r n nguy h i và s a i lu t PL 98-616...

T ng t , các l nh v c khác nh : loài nguy c p u có các lu t i u ch nh...

2. Kinh nghi m th c thi lu t môi tr ng c a Nh t B n

Khác v i Vi t Nam, ngoài khung pháp lý r t y v môi tr ng, Nh t B n có h n m t h th ng t pháp, th c thi lu t môi tr ng c phân c p rõ ràng t qu c gia n a ph ng. Theo ó, vi c ban hành lu t là do Ngh vi n, Chính ph hay B Môi tr ng là c quan thi hành, còn chính quy n a ph ng, c nh sát t nh ch làm nhi m v i u tra các hành vi vi ph m môi tr ng, m i vi ph m liên quan n môi tr ng u do Tòa án xét x .

c bi t, t n m 1970, 14 lu t môi tr ng Nh t B n ã c ban hành và s a i, trong ó, ph i k n Lu t Gi i quy t tranh ch p môi tr ng (EDSL), ã b o v

quy n l i c a c ng ng, gi m thi u gánh n ng cho n n nhân môi tr ng trong vi c òi b i th ng thi t h i.

T ó, m t h th ng các t ch c gi i quy t tranh ch p môi tr ng Nh t B n ã c thành l p, ng u là y ban i u ph i Tranh ch p Môi tr ng (EDCC), r i n các y ban Ki m tra Tình tr ng Ô nhi m C p t nh (PPECs).

Các y ban này s ti p nh n các v ki n môi tr ng v i các th t c nh : hòa gi i, trung gian hòa gi i, phân x , xét x trách nhi m và xét x nguyên nhân. Nh v y, các tranh ch p môi tr ng ã c gi i quy t nhanh chóng, n gi n hóa và chính xác, m b o c quy n l i c a ng i b thi t h i.

3. Kinh nghi m c a Singapore

Nh m b o m cho vi c ki m soát và b o v môi tr ng Singapore, m t lo t các v n b n liên quan n pháp lu t v môi tr ng c ban hành, bao g m:

- o lu t v môi tr ng và s c kho c ng ng: o lu t này bao hàm các v n v ti ng n, v sinh công c ng, ch t th i r n, ch t th i c h i v à vi c ki m soát kinh doanh th c ph m, chôn c t, ho táng c ng nh qu n lý các b b i. thi hành o lu t này có 14 v n b n h ng d n thi hành.

- o lu t v ki m soát ô nhi m môi tr ng: o lu t này i u ch nh các v n liên quan n vi c ki m soát ô nhi m môi tr ng và các ho t ng có m c ích liên quan n vi c ki m soát ô nhi m môi tr ng.

- o lu t v h th ng c ng tiêu thoát n c: o lu t này c ban hành nh m i u ch nh vi c xây d ng, duy trì và c i t o nâng c p các h th ng c ng rãnh và h th ng tiêu thoát n c đ i m t t i u ch nh vi c x lý n c th i th ng m i c ng nh các v n liên quan n các ho t ng nêu trên.

- o lu t v xu t nh p kh u, quá c nh ch t th i nguy hi m: o lu t này i u ch nh vi c xu t nh p kh u và quá c nh ch t th i nguy hi m và các ch t khí th i khác.

m b o cho các o lu t có hi u l c thi hành trên th c t , thì các bi n pháp c ng ch là không th thi u, do ó pháp lu t v môi tr ng c a Singapore c ng ã t ra các bi n pháp c ng ch khác nhau cho các m c vi ph m pháp lu t v môi tr ng nh sau:

- Bi n pháp x lý hình s : pháp lu t môi tr ng Singapore l y ch tài hình s là công c c b n th c thi, bi n pháp này c áp d ng i v i ng i b k t án ph t t i n, ph t tù, b t b i th ng và i v i nh ng vi ph m nh thì ph t c i t o lao ng b t bu c (ch áp d ng v i nh ng b cáo 16 tu i tr lên và tiêu chu n y t). C th là:

+ Hình phạt tù: Đây là hình phạt phổ biến nhất trong các bộ luật về môi trường của Singapore, phạt tù có xem là công cụ hữu hiệu trong việc ngăn ngừa hành vi phạm pháp luật về môi trường của Singapore. Chánh án của Singapore trong vụ Chadrakumar - một vụ án về rác thải công nghiệp vi phạm bộ luật về môi trường của Singapore tuyên bố: "... Việc áp dụng nghiêm hình phạt tù sẽ làm ngăn ngừa hành vi phạm pháp luật trong việc kiểm soát vi phạm và phòng ngừa các hành vi tương tự, phạt tù có chính xác cao, nghiêm trọng, thay thế và vì thế càng trở nên có hiệu quả".

Theo các bộ luật Singapore thì có nhiều mức phạt tù khác nhau, tùy thuộc vào các bộ luật khác nhau và mức độ nguy hiểm của hành vi gây ra. Ví dụ trường hợp rác thải công nghiệp, nếu bị Tòa án kết tội thì mức phạt tù sẽ dao động từ 10.000\$ về phạm lỗi nhỏ và nếu tái phạm sẽ bị phạt tù 20.000\$.

Ngoài ra, các bộ luật về môi trường của Singapore cũng quy định hình phạt tù một cách rất linh hoạt về việc các mức phạt tù ít nghiêm trọng, đó là việc cho phép người vi phạm tạm thời không bị phạt tù nếu họ chấp hành các quy định về môi trường Singapore và vì vậy sẽ không bị phạt tù mà không phải ra Tòa.

+ Hình phạt tù: Đây là chế tài nghiêm khắc nhất nhằm trừng trị những người vi phạm nghiêm trọng, khi mà các hành vi phạm tội có thể mang lại cho người phạm tội những khoản lợi nhuận lớn nhưng không bị phát hiện và hình phạt tù vẫn không ngăn chặn được các hành vi mà người phạm tội gây ra. Ví dụ: theo bộ luật về môi trường của Singapore và bộ luật kiểm soát ô nhiễm thì những người vi phạm nếu bị bắt buộc chấp hành các quy định về môi trường thì có thể bị phạt tù từ 12 tháng. Nếu vi phạm nghiêm trọng tái phạm thì có thể bị phạt tù về chế tài nghiêm trọng 1 năm 12 tháng.

+ Tạm giữ và tịch thu: Một số luật về môi trường quy định về việc tịch thu các công cụ, phương tiện sử dụng vào việc phạm tội. Ngoài ra, nếu trường hợp thực phạm không phù hợp cho công việc có thể bị tịch thu và tiêu hủy theo bộ luật về môi trường và các quy định về môi trường và bộ luật mua bán thực phẩm.

+ Lao động bắt buộc: Lao động bắt buộc là biện pháp mà qua thực tiễn thực thi pháp luật về môi trường Singapore cho thấy đây là một biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn các hành vi phạm tội, những người vi phạm sẽ bị áp dụng hình phạt lao động bắt buộc nếu không chấp hành các quy định về môi trường, các biện pháp trừng phạt khác. Các thẩm phán theo Điều 21A quy định: "Người nào từ 16 tuổi trở lên bị kết án về việc phạm tội trong các quy định từ 18 hoặc 20, và nếu trường hợp anh ta bị kết án, tòa án thay vì áp dụng chế độ giam giữ về phạm tội và bộ luật về môi trường của Singapore sẽ liên quan đến môi trường, người vi phạm cần phải thực hiện công việc liên quan đến sinh sản các vật nuôi mà không cần trả thù lao thì thay cho các quy định khác và trường hợp có những lý do đặc biệt. Tòa án sẽ ra quyết định bắt buộc lao động bắt buộc về việc người vi phạm bị buộc phải thực hiện công việc nói trên".

điều tra giám sát của các nhân viên giám sát, phù hợp với các quy định của pháp luật này và mục 21B”.

Bên cạnh các quy định nêu trên, pháp luật môi trường của Singapore cũng xác định trách nhiệm tuy tập thể và cá nhân mà có thể là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường hoặc sức khỏe của công nhân nói chung, trong một số trường hợp tòa án có thể phán quyết về hành vi phạm tội mà cá nhân không nên công khai minh bạch các ý định hành vi đó. Ví dụ: trường hợp Young Heng Yew (1996) bị bắt vì rác thải công nghiệp là vi phạm phải chịu trách nhiệm tuy tập thể. Cá nhân là bị phạm vi phạm mục 18 (1) (a) của luật môi trường sức khỏe công nhân vì đã vận chuyển chất thải nguy hại. Ngày hôm nay thì cá nhân là có vận chuyển chất thải nguy hại nhưng cá nhân là anh ta có ý định vận chuyển chất thải đó và cho vào túi quy định, nhưng không kịp vì anh ta bắt đầu ngay sau khi vận chuyển chất thải nguy hại. Tòa án cấp phúc thẩm anh ta không có tội vì lập luận rằng công ty bắt buộc không chứng minh cá nhân bị bắt này không có ý định vận chuyển chất thải vào túi quy định. Khi xem xét kháng cáo của công ty, Chánh án Singapore cho rằng: “Vi phạm quy định mục 18 (1)... là vi phạm thuộc loại “chịu trách nhiệm tuy tập thể”. Điều này không ám chỉ rằng vi phạm mà yếu tố chủ quan hoàn toàn không tồn tại, nó dùng để chỉ rằng vi phạm mà yếu tố chủ quan có thể không nên làm rõ ngay..., ngay hành vi vận chuyển chất thải nguy hại đã chứng tỏ là hành vi cố ý, vì bắt buộc không nên phải làm sáng tỏ sự thiếu cẩn trọng thái độ trong ý thức”.

- Bên pháp hành chính: Tuy pháp luật Singapore xem xét tài hình sự là quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường nhưng không vì thế mà xem nhẹ các chế tài hành chính và dân sự bên cạnh chế tài hình sự thì không thể bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả. Không gì nghiêm trọng các chế tài hình sự và dân sự thì các biện pháp pháp lý, các chế tài hành chính thì có hiệu lực trong việc bảo vệ các biện pháp liên tục, cá nhân là các hoạt động gây ô nhiễm. Một số chế tài hành chính mà cá nhân phải nhận là các khoản phạt, giấy phép và việc ban hành cá nhân liên thông báo. Cá nhân là:

+ Kế hoạch xây dựng: Việc lập kế hoạch xây dựng trong kế hoạch môi trường của bên có tính chất phòng ngừa. Các khu vực dành cho công nghiệp, công nghiệp và công nghiệp làm sạch cần phân ranh giới rõ ràng. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Môi trường và các cơ quan liên quan như Ủy ban tái phát triển đô thị và Ủy ban kiểm soát xây dựng.

+ Giấy phép, giấy chứng nhận: Việc cấp giấy phép và giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Môi trường nhằm mục đích kiểm soát và quản lý chặt chẽ các hoạt động có khả năng tác động tới môi trường. Cá nhân là trước khi bắt đầu công việc phải xin giấy phép, Bộ Môi trường phải cấp giấy chứng nhận là hoạt động đó sẽ không gây ra tác hại gì cho môi trường. Ví dụ về luật kiểm soát ô nhiễm môi trường, các hoạt

ng công nghi p có kh n ng gây ô nhi m không khí u ph i c phép c a B Môi tr ng tr c khi công vi c c tri n khai.

+ Thông báo và l nh: Thông báo và l nh c áp d ng trong tr ng h p ng i ch s h u ho c qu n lý m t tài s n không tuân th các quy nh tiêu chu n ho c i u ki n v môi tr ng c quy nh trong các o lu t liên quan. Thông báo và l nh này s yêu c u ch s h u ho c qu n lý tài s n ph i tuân th các yêu c u t ra trong ó. N u không th c hi n các yêu c u ó, ch s h u ho c qu n lý ph i ch u trách nhi m tr c toà án và ph i ch u hình ph t.

Bên c nh các quy nh v thông báo và l nh m b o y u t dân ch trong vi c th c thi pháp lu t trong nhi u o lu t khác nhau, ng i nh n c l nh ho c thông báo n u không ng ý v i yêu c u ra trong ó thì s n p n ph n i. n ph n i ó s c B tr ng B có liên quan quy t nh: gi nguyên, thay i ho c bãi b l nh ho c thông báo ra. Quy t nh này c a B tr ng là quy t nh cu i cùng. Ví d theo i u 93 Lu t v môi tr ng s c kho c ng ng, thì b t c ng i nào n u không ng ý v i thông báo, l nh ho c quy t nh c a ng i có th m quy n thì trong vòng 7 ngày nh n c l nh, thông báo ho c quy t nh có th n p n ph n i t i B tr ng và B tr ng là ng i tr c ti p xem xét, gi i quy t.

Ngoài ra, ch tài hành chính còn th c hi n ch c n ng giám sát nh m m b o h n ch ti ng n t i các công tr ng không c v t quá gi i h n cho phép. N u có ti ng khi u n i t phía dân chúng, B Môi tr ng ph i ti n hành ánh giá c l p v m c ti ng n. N u ti ng n v t quá m c quy nh, thì ch s h u, ng i qu n lý công tr ng xây d ng có liên quan, c n c vào ch ng c ã có qu n chu m t kho n ti n ph t t i a là 2.000USD, n u tái ph t ph i n p 100USD cho m i ngày tái ph m t i p theo.

Do tính c p thi t c a pháp lu t v môi tr ng cho nên trong các o lu t v môi tr ng c ng ã trao cho B Môi tr ng m t s quy n h n th c thi các công vi c kh n c p, nh m thi hành ngay b t k nhi m v nào n u nhi m v ó là c p bách i v i s an toàn xã h i, s c kho hay d ch v c ng ng. Ví d : trong i u 90 Lu t B o v môi tr ng quy nh: “trong tr ng h p kh n c p, ng i có th m quy n có th ch o th c hi n ngay l p t c b t k nhi m v ho c làm b t c vi c gì theo quy nh t i Lu t này, n u ng i có th m quy n th y công vi c ó là c n thi t cho s c kho c ng ng ho c cho s an toàn c a xã h i”.

- Bi n pháp dân s : Bên c nh các ch tài v Hình s và Hành chính, các o lu t môi tr ng Singapore c ng quy nh nhi u hình th c ch tài dân s . C th nh : Yêu c u cá nhân gây ô nhi m ph i n p ph t, b i th ng thi t h i, chi phí và các kho n phí t n mà c quan có th m quy n ph i ch u làm s ch môi tr ng... Theo i u 97 c a Lu t B o v môi tr ng c a Singapore thì Chính ph có th thu gi l i t ng i s h u ho c qu n lý tài s n các phí t n và chi phí ã c s d ng trong quá trình th c

hiện bất kỳ nào đã quy định trong luật. Trong vòng 14 ngày theo quy định, nếu chi phí này chưa được thanh toán thì vì các sự cố của Tòa.

Trên đây là một số quy định về quản lý pháp luật môi trường Singapore. Các quy định nêu trên cho thấy sự đổi mới môi trường Singapore trở nên sạch, đẹp và có niềm tin Singapore là “thành phố cây xanh” phải có rất nhiều yếu tố, nhưng chính pháp luật về môi trường quy định một cách toàn diện là công cụ hữu hiệu nhất để bảo vệ sức khỏe cho môi trường Singapore.

4. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Phấn khởi về quy định trong Điều 18 Luật Bảo vệ môi trường 1979. Trong những năm 1979 - 1981, phí ô nhiễm được áp dụng trên các thành phố 27 tỉnh/TP, để kiểm soát trực tiếp của Chính phủ. Từ năm 1982 việc thực hiện được áp dụng trên toàn quốc. Có thể chia cách tính phí thành hai giai đoạn.

- Giai đoạn trước 2003

Trước hết, tất cả các thông số ô nhiễm trong nước thì đều có giới hạn. Sau đó, các thông số ô nhiễm được xếp theo thứ tự mức độ ô nhiễm cao nhất đến thấp nhất. Việc tính phí dựa trên thông số có mức độ ô nhiễm cao nhất. Với thông số có mức độ ô nhiễm cao nhất này, phí được tính dựa trên phần vượt quá tiêu chuẩn. Ví dụ như nếu tiêu chuẩn cho phép (TCCP) là 50 mg/l và nồng độ chất ô nhiễm là 70mg/l thì chi phí sẽ là phần vượt 20 mg/l vượt tiêu chuẩn.

- Giai đoạn sau 2003

Việc tính phí nói trên đã bị các doanh nghiệp phản đối. Thứ nhất, việc chi trả vào ngân sách khi các doanh nghiệp phải nộp bằng cách pha loãng nước thải. Thứ hai, việc tính phí dựa trên phần vượt quá tiêu chuẩn có nghĩa là doanh nghiệp phải nộp sao cho nồng độ ô nhiễm vượt tiêu chuẩn chỉ không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xử lý giảm ô nhiễm trong tương lai có thể được. Hơn nữa, việc chi trả tính phí dựa vào thông số ô nhiễm có mức độ vượt tiêu chuẩn cao nhất không tốt cho các doanh nghiệp phần chi ô nhiễm về các thông số khác.

Khác với những bước đi này, năm 2003, hệ thống tính phí nước thải của Trung Quốc đã có một số thay đổi: Việc tính phí dựa trên tổng lượng chất không chi trả trên nồng độ; Phí được tính về tất cả các nồng độ ô nhiễm (cả nồng độ trên và dưới TCCP); Phí được tính về hơn 100 thông số ô nhiễm trong nước thải. Các tiêu chuẩn do Bộ Môi trường quy định thay đổi tùy thuộc vào từng ngành công nghiệp và mức phí thay đổi tùy theo loại chất gây ô nhiễm. Ngoài ra, các địa phương có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất thải hơn tiêu chuẩn quốc gia và có thể đưa ra mức phí cao hơn mức phí do Bộ Môi trường quy định.

5. Kinh nghiệm của Philipin

- Giai đoạn thí điểm

Philipin bắt đầu thí điểm áp dụng phí nước thải cho hồ Laguna từ năm 1997. Đây là hồ chứa công ty lớn nhất ở Philipin. Lưu vực hồ bao gồm 5 tỉnh và một phần của Thành phố Manila. Hồ cung cấp nước ngọt cho khoảng 13 triệu dân sinh sống trong khu vực và công nhân địa phương. Có thể ước tính khoảng 10.000 doanh nghiệp. Quy định quy tắc tình trạng ô nhiễm nước hồ ngày càng gia tăng, tháng 1/1997, Ban quản lý Hồ Laguna đã ban hành quy tắc áp dụng phí nước thải.

Đầu tiên, phí nước thải được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp truyền thống có mức nước thải trung bình hàng năm từ 4 tấn BOD trở lên. Từ năm 1998, hồ thu phí nước thải, bao gồm tất cả các doanh nghiệp thuộc địa phương hành chính của vùng hồ Laguna và có thể đổ nước thải vào hồ. Các doanh nghiệp này bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, các doanh nghiệp công nông nghiệp, các cộng đồng dân cư và các hộ gia đình.

Phí gồm 2 phần: Phí nước thải và phí xử lý. Phí nước thải thu vào công nhân nước thải và xử lý nước thải quản lý chất lượng môi trường của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp càng thải nhiều nước thải thì xử lý nước thải quản lý càng nhiều và mức phí nước thải càng cao.

Phí xử lý dựa trên công suất phát thải của BOD hoặc TSS, tùy thuộc loại hình sản xuất. Đối với các cơ sở chế biến thực phẩm, thu hoạch, giết mổ, chăn nuôi, thủy sản, mía đường, sản xuất giấy thì tính theo BOD. Đối với các cơ sở sản xuất xi măng, phân hóa học, sản xuất kim loại, khai khoáng thì tính theo TSS. Mức phí xử lý tùy thuộc vào nồng độ chất thải trong nước thải. Nồng độ chất ô nhiễm (TSS hoặc BOD) nhỏ hơn 50mg/l thì mức phí là 5 Peso/kg. Nồng độ chất ô nhiễm lớn hơn 50mg/l thì mức phí là 30 Peso/kg chất ô nhiễm thải ra.

- Giai đoạn áp dụng toàn quốc từ 2003

Trên cơ sở thành công của giai đoạn thí điểm tại hồ Laguna, Chính phủ Philipin đã cho nhân rộng việc áp dụng thu phí nước thải trong phạm vi cả nước từ năm 2003. Tuy nhiên, việc thu phí trong giai đoạn này có một số ưu nhược điểm thu hút sự chú ý của phí. Thứ nhất, phần phí nước thải thu công nhân nước thải và việc có chế độ kiểm soát nghiêm ngặt hay không. Thứ hai, phần phí xử lý áp dụng cho loại 5.000 Peso/tấn với tất cả các nguồn ô nhiễm chưa phân biệt nguồn ô nhiễm với tiêu chuẩn và điều kiện tiêu chuẩn.

IV. XU T, KI N NGH NÂNG CAO HI U QU CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LU T

1. Rà soát, hoàn thi n h th ng v n b n quy ph m pháp lu t v môi tr ng.

Ti p t c hoàn thi n h th ng v n b n quy ph m pháp lu t v b o v môi tr ng, áp ng yêu c u phát tri n và h ình p qu c t nh xây d ng các v n b n h ng d n thi hành Lu t a d ng sinh h c, Ch ng T i ph m v môi tr ng trong B lu t Hình s ; xây d ng các nh m c kinh t , k thu t trong l nh v c b o v môi tr ng; t ng b c hoàn thi n c ch , chính sách thúc y xã h ì hoá ho t ng b o v môi tr ng, phát tri n d ch v môi tr ng; nhanh chóng tri n khai trong th c t các công c kinh t trong qu n lý môi tr ng. C th :

1.1. Xây d ng v n b n quy ph m pháp lu t.

Ti n hành nghiên c u ánh giá m t cách toàn di n tác ng c a Lu t B o v môi tr ng n m 2005, xu t s a i, b sung Lu t B o v môi tr ng 2005 theo h ng m r ng h n v ph m vi i u ch nh; th ng nh t ch c n ng qu n lý, tránh tình tr ng ch ng chéo, phân tán nh ì n nay; b sung các quy nh v b o v môi tr ng các l u v c sông, làng ngh , khu công nghi p, khu kinh t , khu công ngh cao, c m công nghi p; môi tr ng nông thôn, mi n núi, bi n và h ì o; hoàn thi n các quy nh v ánh giá tác ng môi tr ng chi n l c, ánh giá tác ng môi tr ng, cam k t b o v môi tr ng, quan tr c môi tr ng; các quy nh v qu n lý ch t th i, ph li u, s n ph m th i b ; hoàn thi n các công c kinh t và xã h ì hóa công tác b o v môi tr ng; xem xét vi c lu t hóa các v n liên quan n bi n i khí h u; s p x p các n ì dung theo h ng h th ng, toàn di n và logic h n trong Lu t m ì. Th ch hóa ch tr ng kinh t hóa ngành tài nguyên và môi tr ng, nâng m c óng góp c a l nh v c môi tr ng vào ngân sách nhà n c.

ng h Qu c h ì xem xét, cho nghiên c u s a i Lu t Ngân sách nhà n c n m 2002, theo các n ì dung liên quan n chi t ngân sách nhà n c cho b o v môi tr ng nh sau:

- B sung nhi m v chi ” u t xây d ng các công trình b o v môi tr ng, công trình x lý môi tr ng thu c khu v c công ích” trong Nhi m v chi Chi u t phát tri n;

- B sung quy nh v quy n h n và trách nhi m c a C quan qu n lý nhà n c v l nh v c b o v môi tr ng (trung ng là B Tài nguyên và Môi tr ng, a ph ng là S Tài nguyên và Môi tr ng) trong vi c l p, phân b d toán chi cho l nh v c môi tr ng.

(Danh m c c th các v n v n b n c n ban hành m ì, s a i, b sung - xin xem Ph l c s 02)

1.2. Hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn môi trường

Trong thời gian tới, các quy định về tiêu chuẩn môi trường cần hoàn thiện theo các hướng sau:

- Cần có các quy định khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường cao các nước trên thế giới vào Việt Nam cũng như áp dụng các hướng dẫn tiêu chuẩn quốc tế hiện tại.

- Nhanh chóng ban hành quy định tiêu chuẩn môi trường về lĩnh vực ngành, lĩnh vực cụ thể.

Tiêu chuẩn về chất thải bao gồm:

a) Nhóm tiêu chuẩn về khí thải các thiết bị dùng xăng, dầu, tiêu huỷ chất thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế và các hình thức xử lý khác về chất thải;

Nhóm tiêu chuẩn về chất thải nguy hại;

c) Nhóm tiêu chuẩn về tiếng ồn, rung động về phương tiện giao thông, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hoạt động xây dựng.

Bên Tài nguyên và Môi trường cần tiếp tục ban hành các tiêu chuẩn môi trường mới, phù hợp với các yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, đồng thời rà soát lại hệ thống tiêu chuẩn môi trường đã ban hành có những sai sót, bổ sung phù hợp. Trong các nội dung này, cần lưu ý về bổ sung tiêu chuẩn về mùi hôi thối, chất thải, tiêu chuẩn môi trường không khí vùng đô thị và vùng dân cư nông thôn, tiêu chuẩn ánh sáng, bức xạ trong khu vực dân cư, nơi công cộng. Bổ sung tiêu chuẩn về tiếng ồn khí thải của các cơ sở sản xuất, bổ sung quy định về thời điểm khí thải chất ô nhiễm môi trường của môi trường công nghiệp khi ngừng hoạt động của người dân.

1.3. Hoàn thiện các quy định về đánh giá tác động môi trường

- Sửa đổi, bổ sung và chi tiết hoá các quy định về quy định về ý kiến nhân dân, công dân dân cư nên dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hướng mở rộng sự tham gia thực chất và có hiệu quả của người dân vào quá trình này.

- Về công khai hóa các quy định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, mở rộng sự tham gia của người dân vào quá trình giám sát thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường: đây là các yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 đòi hỏi phải chú trọng đến các văn bản quy định về việc đánh giá tác động môi trường.

1.4. Hoàn thiện các quy định về quản lý chất thải, nhất là các chất thải khu ô nhiễm và khu công nghiệp

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát, nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, hoàn thiện các chính sách về tài chính, giá dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn, ... nhằm khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới nhằm giảm thiểu chất thải, xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải, khuyến khích đầu tư vào công nghệ xử lý chuyên dùng trong lĩnh vực chất thải rắn; chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các chính sách hỗ trợ và khuyến khích cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Bộ Công nghiệp và Thương mại hoàn thiện ảnh hưởng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường hóa chất công nghiệp, các bao bì làm từ các loại vật liệu khó phân hủy trong công nghiệp, thay thế bằng các nguyên vật liệu thân thiện môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

1.5. Các quy định về công khai hóa thông tin

Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 quy định về công khai hóa, dân chủ hóa hoạt động bảo vệ môi trường thì nội dung các điều 23 (quy định trách nhiệm nghiêm ngặt công khai thông tin về các dự án và các loại chất thải, công nghệ xử lý, thông số tiêu chuẩn về chất thải, các giải pháp bảo vệ môi trường công nghệ dân chủ, kiểm tra, giám sát các dự án), điều 49 (quy định công khai hóa quy trình xử lý ô nhiễm môi trường), điều 61 (quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh có lưu vực sông phải công khai thông tin các nguồn thải ra sông), điều 93 (quy định công khai hóa kết quả xử lý ô nhiễm môi trường, phạm vi ô nhiễm và thiệt hại về môi trường), điều 104 (quy định về công khai hóa các thông tin, dữ liệu về môi trường như báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đã ký; khu vực môi trường ô nhiễm, suy thoái, quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải; báo cáo hiện trạng môi trường v.v.), điều 105 (trách nhiệm công khai tình hình môi trường trong cơ quan, tổ chức v.v.).

Vì vậy, cách thức, phương thức công khai hóa thông tin cần phải được đổi mới

1.6. Các quy định về thi hành môi trường

Điều 105 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 còn đề cập đến thi hành các văn bản về môi trường giữa các tổ chức, cá nhân quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cơ quan chuyên môn, cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường và các chức năng có yêu cầu. Theo quy định của pháp luật này, việc thi hành môi trường cần chú trọng trên cơ sở quy định của pháp luật và dựa trên sự chủ trì của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường. Tuy

nhân, thực hiện quy định này, trong thời gian tiếp tục ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác (cách thức chấp thu giấy phép khai thác, thời hạn gia hạn văn bản trao đổi, thành phần các quan chức tiếp xúc - tiếp xúc trực tiếp đi kèm hay trực tiếp riêng v.v.).

1.7. Các quy định về phí bảo vệ môi trường

Điều 113 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 quy định về phí bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc có hoạt động làm phát sinh nguồn tác động xấu tới môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường.

- Mức phí bảo vệ môi trường quy định trên cơ sở sau đây: (a) Khai thác thải ra môi trường, quy mô, hình thức tác động xấu tới môi trường; (b) Mức chi trả chi phí, mức gây hại tới môi trường; (c) Số chất độc hại môi trường tích tụ trong chất thải.

- Mức phí bảo vệ môi trường cụ thể được quy định theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường các tầng giai đoạn phát triển các nước.

- Toàn bộ nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường sẽ được ưu tiên chi trả cho việc bảo vệ môi trường.

- Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình Chính phủ quy định các loại phí bảo vệ môi trường.

Nhằm thực hiện quy định trên, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các Bộ, ngành hữu quan soạn thảo và trình ban hành theo thẩm quyền một số văn bản pháp luật liên quan đến phí bảo vệ môi trường và lệ phí khai thác (Nghị định 67/2003; Thông tư liên tịch số 125/2003); Phí bảo vệ môi trường và lệ phí khai thác (Nghị định 174/2007; Thông tư số 39/2008); Phí bảo vệ môi trường và lệ phí khai thác khoáng sản (Nghị định 63/2008; Thông tư số 67/2008). Còn những loại phí khác Bộ Tài chính cần phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các Bộ ngành khác ban hành theo thẩm quyền hoặc trình ban hành nhằm bảo đảm việc thu phí và hiệu quả.

Riêng về việc thu phí nước thải, kinh nghiệm của Trung Quốc và Philippin cũng cần nghiên cứu, tham khảo. Việt Nam, việc thu phí nước thải có thể thực hiện theo hướng:

- Áp dụng 2 loại phí: phí cơ bản (phí hành chính) và phí biến đổi.

- Tập trung vào mặt sản phẩm có lợi nhuận cao, lợi nhuận chủ yếu từ môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng. Với các sản phẩm có lợi nhuận cao, chấp dụng phí cạnh tranh. - Nâng cao hóa cách tính phí, có thể sử dụng thông số TSS và COD tính phí.

- Giữ nguyên cách tính phí cho tất cả các sản phẩm môi trường tiêu chuẩn và dịch vụ tiêu chuẩn hiện nay.

- Thu phí mặt tiền mặt tiền hai lần giá chi phí hành chính và lệ phí căn bản thu phí.

- Xem xét nghiêm các cơ sở không đóng phí môi trường công nghiệp chấp hành pháp luật công nghiệp của các cơ sở đóng phí và không đóng phí.

- Tập trung áp dụng hình thức quản lý môi trường doanh nghiệp, theo đó doanh nghiệp phải nộp công bố các hoạt động xả thải của nhân viên môi trường tính minh bạch và tính chính xác của số liệu khai báo.

- Thực hiện xuyên suốt, kiên trì cách thức thu phí.

2. Tập trung công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

2.1. Tổ chức hành lang pháp lý và lực lượng thanh tra chuyên ngành có thể chấp hành, linh hoạt trong hoạt động của mình thông qua việc sử dụng Luật Thanh tra, trong đó có quy định riêng cho hoạt động thanh tra chuyên ngành công bố môi trường, hoạt động thanh tra thuế không phải báo cáo, không bắt buộc bị các quy định về trình tự, thủ tục hoạt động theo quy chế hoạt động của toàn thanh tra.

- Xây dựng và ban hành hình thức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường song song với việc xây dựng công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường, áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm minh với các hành vi vi phạm theo Nghị định số 117/2009/N-CP của Chính phủ.

- Tập trung sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với lực lượng cảnh sát môi trường trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Phối hợp Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện các quy định về Tố tụng Môi trường trong Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung) nhanh chóng áp dụng các quy định này vào thực tiễn.

2.2. Tập trung nâng cao hiệu lực cho các cơ quan xử lý vi phạm môi trường

Bộ luật Hình sự năm 1999 cùng với Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2009 đã bổ sung nhiệm vụ tố tụng quản lý môi trường và nhiệm vụ xử lý khác trong lĩnh vực môi trường của bộ phận điều tra, truy tố, xét xử vụ phạm tội hình sự. Một trong những nguyên nhân của tình trạng kéo dài chính là việc các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử chưa có kinh

nghi m và s chu n b c n thi t i v i ho t ng i u tra, truy t , xét x t i ph m v môi tr ng. Chính vì th , ã n lúc c n quan tâm t i v n c ng c n ng l c i u tra, truy t , xét x các t i ph m và tranh ch p v môi tr ng.

2.3. Hoàn thi n các quy nh v x lý vi ph m pháp lu t b o v môi tr ng

Vi c ban hành Lu t B o v môi tr ng n m 2005 v i nhi u n i dung m i quan tr ng v a góp ph n hoàn thi n h th ng quy ph m pháp lu t v b o v môi tr ng nh ng c ng t o ra nh ng mâu thu n, ch ng chéo m i trong h th ng pháp lu t v b o v môi tr ng òi h i có s s a i, b sung cho phù h p v i nh ng tinh th n m i nh t c a Lu t B o v môi tr ng n m 2005 trong ó có các quy nh v x lý vi ph m pháp lu t b o v môi tr ng. C th :

2.3.1. Nhóm các quy nh x lý v m t dân s :

Ví d : i u 131 Lu t B o v môi tr ng có quy nh v vi c xác nh thi t h i do ô nhi m, suy thoái môi tr ng gây ra. Theo quy nh t i i u lu t này, Chính ph ph i ban hành v n b n h ng d n c th v vi c xác nh thi t h i (xác nh ph m vi, m c thi t h i c a t ng thành ph n môi tr ng, cách tính toán chi phí thi t h i v môi tr ng v.v.). th c hi n quy nh này, trong th i gian t i, các c quan h u quan có trách nhi m xây d ng D th o Ngh nh h ng d n cách xác nh thi t h i do ô nhi m, suy thoái môi tr ng gây ra trình Chính ph xem xét, ban hành gi i quy t tình tr ng ô nhi m, suy thoái và s c môi tr ng ngày càng gia t ng, gây thi t h i cho môi tr ng, tính m ng, s c kho và tài s n c a con ng i, th c hi n nguyên t c “ng i gây ô nhi m ph i tr ti n”. Tuy nhiên c n phân bi t rõ lo i thi t h i nào là thi t h i theo pháp lu t dân s và thi t h i nào thì áp d ng pháp lu t b o v môi tr ng. Vi c phân nh rõ trách nhi m kh c ph c, ph c h i môi tr ng là trách nhi m hành chính hay trách nhi m dân s trong c ng c n c t ra.

2.3.2. Nhóm quy nh x lý v m t hành chính:

Lu t B o v môi tr ng n m 2005 b sung nhi u quy nh quan tr ng so v i quy nh trong Lu t B o v môi tr ng n m 1993 và Ngh nh 175/CP. Ch ng h n Lu t ra các quy nh v cam k t b o v môi tr ng (i u 24), vi c b o v môi tr ng i v i các khu công nghi p t p trung (i u 36), vi c b o v môi tr ng i v i các làng ngh (i u 38), các quy nh v b o v môi tr ng n i công c ng (i u 52), các quy nh v b o v môi tr ng i v i các h gia ình (i u 53), các quy nh v công khai hóa thông tin v b o v môi tr ng v.v. các ngh a v lu t nh c tuân th trong th c ti n vi c b sung các hành vi và m c x ph t i v i ch th có hành vi vi ph m là c n thi t.

Thêm vào ó, nh ã phân tích ph n tr c, Lu t B o v môi tr ng n m 2005 c ng t ra nh ng hình th c x lý m i i v i các c s s n xu t, kinh doanh, d ch v gây ô nhi m ch a c quy nh trong các v n b n x lý vi ph m pháp lu t hành chính

trong lĩnh vực môi trường (điều 49). Luật quy định hình thức xử lý vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định bảo vệ môi trường nghiêm trọng là “buộc lao động sinh môi trường có trách nhiệm công cộng” (điều 52). Đây cũng là nội dung mới bổ sung và Nghị quyết phê duyệt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Bộ tiêu chí lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, không bắt vi phạm, cần có quy định làm rõ ranh giới giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính. Nguyên tắc ưu tiên hoàn thiện quy định xử lý vi phạm hành chính cần phải tổ chức, thành lập học tập nâng cao nhận thức cho người thi hành, lực lượng thực thi các quy định trên thực tế. Đây là ưu tiên tiên quyết cho việc mở rộng các quy phạm xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đi vào cuộc sống.

2.3.3. Nhóm quy định lý vi phạm hình sự :

Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2009 chi tiết quy định mức độ xử lý vi phạm nghiêm trọng trong lĩnh vực môi trường. So với yêu cầu mở rộng tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 thì các quy định trong luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 2009 chi tiết bao quát hết các hành vi xử lý vi phạm hình sự. Chẳng hạn, chi tiết phạm tội ô nhiễm môi trường và hành vi xử lý vi phạm hình sự. *Chẳng hạn, chi tiết phạm tội ô nhiễm môi trường và hành vi xử lý vi phạm hình sự quy định về xử lý các chất và phế thải nguy hại cho môi trường, vi phạm các quy định về an toàn khi tiếp xúc với các chất vi sinh hay chất sinh học khác v.v.* Thêm vào đó, Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 rất nghiêm trọng về yêu cầu về công khai hóa thông tin bảo vệ môi trường, mở rộng quá trình dân chủ hóa hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy là quy định rất tiến bộ, có lợi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường nhưng quy định này chưa chắc chắn sẽ phát huy được tác dụng của nó. Mở rộng tuân thủ nghĩa vụ công khai hóa thông tin, việc xử lý vi phạm hành chính là chi tiết mà cần nghiên cứu có phương án xử lý vi phạm hình sự trong những trường hợp đặc biệt không cung cấp thông tin, hoặc cố ý cung cấp thông tin giả mạo, cản trở người dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường...

Do vậy, trong thời gian tới, khi sửa đổi một cách căn bản Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2009, các loại hành vi kể trên cần được nghiên cứu chi tiết phạm tội.

Mặt khác, các quy định của Bộ Luật Hình sự quy định 11 tội danh về môi trường (Chương XVII) đi vào thực tiễn cuộc sống, cần sự ban hành mức độ xử lý vi phạm pháp luật theo đúng định nghĩa của pháp luật 11 điều luật của Chương XVII Bộ Luật Hình sự theo hướng quy định rõ ràng giới rõ ràng giữa trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự. Những dấu hiệu trong các tội về môi trường trong Bộ Luật hình sự cần phải hiểu đúng để bao gồm: dấu hiệu “hữu ý” (xác định mức độ nghiêm trọng, rất nghiêm trọng của hành vi v.v.). Đây là căn cứ quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực của pháp luật bảo vệ môi trường.

Một vấn đề công nhận tra nghiệm cũ và hoàn thiện bổ sung vào Bộ luật hình sự chính là vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự về vi phạm nhân có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường. Hiện nay phần lớn các vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bảo vệ môi trường chủ yếu là các doanh nghiệp.

3. Về các điều kiện bổ sung cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Tiếp tục kiên trì toàn diện tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương và địa phương; phát triển các tổ chức xã hội nghiên cứu môi trường và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; nghiêm túc, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước

Rà soát, đánh giá, xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo hướng tăng cường trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như Sở Tài nguyên và Môi trường của các địa phương, mở rộng tính tham gia của các tổ chức xã hội trong công tác quản lý môi trường, khắc phục tình trạng thực hiện các tác động quản lý môi trường theo nhu cầu, hạn chế việc phân tán chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo các ngành quản lý kinh tế - xã hội hiện nay. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như các Bộ, ngành có liên quan nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo và chồng chéo nhiệm vụ, thu chi ngân sách. Lĩnh vực quản lý như: quản lý chất thải rắn, bảo vệ môi trường trong hoạt động nông nghiệp và nông thôn, quản lý môi trường trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và quản lý chất thải rắn, bảo vệ môi trường sinh học, an toàn sinh học, bảo tồn loài và nguồn gen, thanh tra - kiểm tra chuyên ngành về môi trường, bảo vệ môi trường lưu vực sông, rừng phước và các phức tạp môi trường,.... Tiếp hành xây dựng án Kiến toàn diện tăng cường ngành bảo vệ môi trường gắn với nhiệm vụ đánh giá và xuất phát của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 trình Chính phủ Khóa XIII, trong đó thi thố lập kế hoạch tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo mô hình tham gia của Trung ương và địa phương, mở rộng tính công khai minh bạch máy kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về môi trường về các ngành kinh tế, xã hội khác; tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực thi các chức năng, chính sách và chức năng của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc.

Về công tác thực hiện, cơ quan môi trường có thẩm quyền thực sự thì cần phải công khai, tách ra khỏi Ủy ban nhân dân thì mới có thể có thẩm quyền xử lý các vấn đề (ví dụ dự án các dự án thu chi thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân trong trường hợp có vi phạm) như Chi cục vùng trung thu chi Trung ương).

C n t ng th m quy n cho Chi c c b o v môi tr ng, v i c c u, t ch c và ch c n ng, nhi m v nh hi n nay, thì Chi c c b n ch t v n là Phòng Môi tr ng ngày x a, v n là tham m u, giúp Giám c S , ch khác là có con d u, tr l ng tr c ti p.

Các Chi c c c n c b trí biên ch , các trang thi t b ph c v cho ho t ng chuyên môn nghi p v . c bi t là i v i các Phòng Tài nguyên môi tr ng và cán b làm công tác môi tr ng c p xã. Nh v y c n có c ch quy nh th c hi n th ng nh t trong c n c vì hi n nay theo xu h ng tinh gi m biên ch , các a ph ng r t khó kh n trong vi c tuy n d ng vì không có nh biên, không có qu l ng chỉ tr .

3.2. V kinh phí m b o cho ho t ng b o v môi tr ng

Nâng cao vai trò i u ph i c a c quan qu n lý môi tr ng các c p trong qu n lý, s d ng ngu n kinh phí s nghi p môi tr ng trung ng và a ph ng; t ng c ng ho t ng ki m tra, giám sát các b ngành, a ph ng th c hi n úng ch c n ng là c quan ch u trách nhi m v chuyên môn, i u ph i ho t ng b o v môi tr ng và qu n lý, s d ng có hi u qu ngân sách chi s nghi p môi tr ng. T ng c ng u t h n n a cho chi u t c b n xây d ng các công trình x lý ch t th i mang tính ch t công ích, th c hi n các d án u t v c i thi n môi tr ng, v c s h t ng b o v môi tr ng. Xây d ng và ban hành các chính sách c th nh m a d ng hoá các ngu n v n u t cho b o v môi tr ng, c bi t là các h ng d n c th nh m th c hi n các u ãi v huy ng v n u t , v thu , phí ã c quy nh t i Ngh nh s 04/2009/N -CP ngày 14/01/2009 c a Chính ph v u ãi, h tr ho t ng b o v môi tr ng....

ng Qu c h i xem xét t ng m c chi s nghi p môi tr ng t 1% lên 2% t ng chi ngân sách nhà n c (Ngh quy t s 41 Ngh quy t s 41- NQ/TW ngày 15 tháng 11 n m 2004 c a B Chính tr v b o v môi tr ng trong th i k y m nh công nghi p hoá, hi n i hóa t n c ã nêu "Riêng ngân sách nhà n c c n có m c chi riêng cho ho t ng s nghi p môi tr ng và t ng chi b o m n n m 2006 t m c chi không d i 1% t ng chi ngân sách nhà n c và t ng d n t l này theo t c t ng tr ng c a n n kinh t " nh m gi i quy t các v n môi tr ng c p thi t.

ng Nhà n c cân i, b trí các ngu n v n ODA, v n tín d ng trong k ho ch ngân sách hàng n m cho công tác xã h i hóa v môi tr ng, t o i u ki n v th t c hành chính các t ch c, cá nhân tham gia sâu r ng vào các lo i hình xã h i hóa.

4. T ng c ng hi u qu qu n lý nhà n c trong t ng l nh v c c th :

4.1. Ki m soát ô nhi m và qu n lý ch t th i

Tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế trong hoạt động kiểm soát ô nhiễm: hoàn thiện và ban hành phí bảo vệ môi trường về ô nhiễm không khí; nâng cao hiệu quả hoạt động thu phí bảo vệ môi trường về ô nhiễm nước; nghiên cứu và áp dụng thí điểm mô hình sản phẩm liên quan đến ngành chủ yếu môi trường vùng/khu vực, lưu vực sông.

Đổi mới hình thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông; xây dựng, trình phê duyệt và thực hiện khai thác các dự án: thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; xử lý chất thải rắn khó phân hủy; tăng cường năng lực quản trị môi trường giai đoạn 2011-2015, nhằm nâng cao năm 2020; tăng cường xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại 3 thành phố lớn là: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng; xây dựng hệ thống các biện pháp xử lý nước thải cho các nhà máy và kiểm soát ô nhiễm.

Tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường quốc gia. Xây dựng, ban hành các quy chuẩn môi trường cho một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản xuất làng nghề, cho vùng lãnh thổ, các lưu vực sông. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của ngành cảnh sát môi trường và kiểm soát ô nhiễm.

Thực hiện công tác quy hoạch bảo vệ môi trường; thực hiện rà soát, đánh giá tác động môi trường tại các vùng kinh tế trọng điểm, đánh giá tác động môi trường xuyên biên giới. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường, đặc biệt là các dự án và quy hoạch, phê duyệt dự án đầu tư khi dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra vi phạm thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi các dự án đi vào hoạt động chính thức.

4.2. Phát hiện và cải thiện chất lượng môi trường

Xây dựng và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về kiểm soát suy thoái và cải thiện môi trường, trong đó tập trung nguồn lực kiểm soát các “điểm nóng” và các vấn đề bức xúc về ô nhiễm môi trường như: ô nhiễm môi trường nước tại các sông chảy qua đô thị, ô nhiễm môi trường do các bãi chôn lấp chất thải không hợp vệ sinh, ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật. Tăng cường rà soát, kiểm kê, đánh giá và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các khu vực ô nhiễm và suy thoái môi trường. Thúc đẩy áp dụng khoa học, công nghệ vào kiểm soát ô nhiễm và cải thiện môi trường các khu vực môi trường ô nhiễm và suy thoái. Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, giám sát các hoạt động gây ô nhiễm và suy thoái môi trường; nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn để báo cáo chính phủ và tác động của các khu vực ô nhiễm và suy thoái môi trường trong tương lai; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, tránh các tác hại do ô nhiễm môi trường gây ra.

Tiếp tục yểm trợ thực hiện Kế hoạch xử lý triệt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; thực hiện kê, rà soát, xây dựng kế hoạch xử lý triệt để tại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn lại đến năm 2020 và lập trình và giải pháp cụ thể.

4.3. Botn a d ng sinh h c

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về a d ng sinh h c và các Luật có liên quan tạo ra sự thống nhất, chi tiết, khắt khe trong công tác quản lý a d ng sinh h c, chú trọng xây dựng các hình thức thu thuế về a d ng sinh h c và yểm trợ công tác kiểm tra, giám sát thực hiện. Kiên trì toàn diện thực hiện Trung ương và địa phương quản lý a d ng sinh h c, có trách nhiệm và sự lắng nghe, thực hiện phân cấp quản lý a d ng sinh h c, phân định rõ trách nhiệm quản lý a d ng h c cấp địa phương.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp trung ương và địa phương trong công tác quản lý a d ng sinh h c; chú trọng vận động ngân sách tài chính cho botn và phát triển bền vững a d ng sinh h c, a d ng hóa nguồn kinh phí cho công tác botn.

Xây dựng và hoàn thiện các biện pháp botn a d ng sinh h c, cụ thể như botn nguyên vật, botn chuyên vụ, botn a d ng sinh h c đưa vào công nghệ, tăng cường hình phạt trong botn a d ng sinh h c. Yểm trợ nghiên cứu khoa học và tăng cường năng lực đào tạo cán bộ về xử lý và chuyển đổi công nghệ và công nghệ các hoạt động truyền thông a d ng sinh h c thông qua các phương tiện hiện đại.

4.4. Truy n thông và nâng cao nhận thức

Xây dựng Chương trình/ Kế hoạch truyền thông, nâng cao nhận thức môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015 và có tầm nhìn đến năm 2020; tiếp tục xã hội hóa mạnh mẽ hơn nữa công tác nâng cao nhận thức môi trường, huy động có hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước cho lĩnh vực này. Xây dựng lực lượng nòng cốt truyền thông nâng cao nhận thức trong tất cả các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội. Hình thành, tăng cường năng lực và vận hành có hiệu quả mạng lưới tuyên truyền viên trung ương và địa phương.

Phát huy mạnh mẽ vai trò của các cơ quan thông tấn báo chí, kết hợp phương pháp truyền thông trực tiếp và truyền thông gián tiếp theo hướng sáng tạo và cách tiếp cận mới mẻ, sáng tạo và cách triển khai và huy động các lực lượng cùng tham gia của các bên liên quan.

4.5. Khoa học công nghệ

Tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách, chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trong nước áp dụng công nghệ xử lý rác thải rắn chôn lấp công nghệ tiên tiến trong nước đầu tư xây dựng dự án xử lý rác thải; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động chuyên gia công nghệ tiên tiến xử lý ô nhiễm môi trường; hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về môi trường.

4.6. Hợp tác quốc tế

Tích cực xây dựng chi nhánh và văn phòng các nước, nhà tài trợ quốc tế như Việt Nam ưu tiên ưu đãi quy tụ các văn phòng môi trường quốc tế về môi trường phát triển bền vững, trong đó tập trung ưu tiên vào các lĩnh vực như: tăng cường năng lực và thanh toán bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường; phòng ngừa và xử lý ô nhiễm; ứng phó hiệu quả với tác động của BĐKH, nước biển dâng; tăng cường tham gia các diễn đàn quốc tế về môi trường.

4.7. Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

Tích cực kiểm tra đánh giá kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết 69/2008/N-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ và Quyết định 1446/2008/Q-Đ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Rút ra những việc cần làm, cần làm. Tăng cường công tác truyền thông về xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, rà soát việc thực hiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bổ sung danh mục chi tiết xã hội hóa, miễn giảm thuế và ưu đãi về môi trường. Xây dựng và ban hành hàng chục tiêu chuẩn, quy định thành lập của các cơ sở thực hiện xã hội hóa và thực hiện ưu tiên trong lĩnh vực.

Nhìn chung, giai đoạn 2005 – 2010, công tác bảo vệ môi trường nước ta đã có những bước tiến đáng kể. Hiện nay, cùng với những thành tựu về kinh tế - xã hội và hình thành quốc gia, công tác bảo vệ môi trường đã chuyển sang mặt trận mới như nhận thức hành động. Mặc dù vậy, do nhu cầu nguyên nhân khách quan và đặc thù khác nhau, công tác bảo vệ môi trường vẫn cần tiếp tục áp dụng những yêu cầu đòi hỏi cao hơn và xã hội; cần theo kịp các bước tiến của phát triển kinh tế. Kiên trì với các quan điểm, mục tiêu và giải pháp đúng đắn đã nêu, chúng ta vẫn cần tiếp tục có mặt trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa để quy tụ các văn phòng môi trường bền vững, tiếp tục nâng cao chất lượng cuộc sống con người dân, phát triển bền vững đất nước.

Ph i c 1:

Danh m c các v n b n quy ph m pháp lu t v b o v môi tr ãng

STT	S kí hi u	Ngày ban hành	Trích y u
1			Ngh ãnh h ãng d n Lu t ã d ãng sinh h c
2			Ngh ãnh v ãn toàn sinh h c ã v ã sinh v t bi n ã gen, m u v t di truy n và s n ph m c ã sinh v t bi n ã gen
3			Quy t ãnh c ã Th t ãng Chính ph v ã v ã phê duy t “ ãn phát tri n d ch v ã môi tr ãng ã n n m 2020”.
4	1636/Q -TTg		<u>v ã v ã phê duy t "Quy ho ch m ãng l ãi quan tr c và c ãnh báo ph ãng x ã môi tr ãng qu c gia ã n n m 2020".</u>
5	1492/Q -BTNMT		<u>v ã v ã thành l p H ã ãng T v n Ch ãng trình c p ãnh sinh thái.</u>
6			<u>Quy t ãnh 1493/Q -BTNMT c ã B Tài nguyên và Môi tr ãng quy ãnh v ã trình t , th t c, ch ãng nh ãn và c p thí ãi m “ ãnh xanh Vi t Nam”.</u>
7			Thông t ã c ã B Tài nguyên và Môi tr ãng quy ãnh v ã xây d ãng Báo cáo môi tr ãng qu c gia, Báo cáo tình hình tác ãng môi tr ãng c ã ãnh, l ãnh v ã và Báo cáo hi n tr ãng môi tr ãng c p t ãnh
8	13/2010/TT-BTNMT	28/7/2010	quy ãnh v ã Gi ãi th ãng Môi tr ãng Vi t Nam.

9	18/2010/TT-BTNMT	04/10/2010	quy nh m c s d ng di n tích nhà x ng, thi t b và biên ch cho tr m quan tr c môi tr ng.
			Thông t liên t ch c a B Tài nguyên Môi tr ng, B Tài chính và B K ho ch u t h ng d n qu n lý, s d ng kinh phí ngân sách nhà n c th c hi n Ch ng trình m c tiêu qu c gia ng phó v i bi n i khí h u giai o n 2009 – 2015.
10	45/2010/TTLT-BTC-BTNMT	30/3/2010	Thông t liên t ch c a B Tài chính và B Tài nguyên Môi tr ng h ng d n vi c qu n lý kinh phí s nghi p môi tr ng.
11	107/2010/TTLT-BTC-TNMT	26/7 / 2010	c a B tài chính và B Tài nguyên và Môi tr ng S a i, b sung Thông t liên t ch s 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 và Thông t liên t ch s 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 h ng d n v phí b o v môi tr ng i v i n c th i
12	249/Q -TTg	10/02/2010	v vi c phê duy t " án phát tri n d ch v môi tr ng n n m 2020"
13	19/2010/TT-BTNMT	12/10/2010	quy nh ng ký, l u hành, s d ng ch ph m sinh h c trong x lý ch t th i Vi t Nam.
14	2149/Q -TTg	17/12/2009	v vi c phê duy t Chi n l c qu c gia v qu n lý t ng h p ch t th i r n n n m 2025, t m nhìn n n m 2050.
15	08/2009/TT-BTNMT	15/7/2009	quy nh qu n lý và b o v môi tr ng khu kinh t , khu công ngh cao, khu công nghi p và c m công nghi p

16	34/2009/TT-BTNMT	31/12/2009	quy nh v l p, phê duy t, ki m tra, xác nh n D án c i t o, ph c h i môi tr ng và ký qu c i t o, ph c h i môi tr ng i v i ho t ng khai thác khoáng s n.
17	137/2008/Q -TTg	10/10/2008	Phê duy t “ án t ng th b o v môi tr ng o Phú Qu c n n m 2010 và nh h ng n n m 2020”
18	67/2008/TT-BTC	21/07/2008	H ng d n th c hi n Ngh nh s 63/2008/N -CP ngày 13/5/2008 c a Chính ph v phí b o v môi tr ng i v i khai thác khoáng s n
19	57/2008/Q -TTg	30/05/2008	V vi c phê duy t “ án t ng th b o v môi tr ng l u v c sông Nhu - sông áy n n m 2020
20	39/2008/TT-BTC	19/05/2008	_H ng d n th c hi n Ngh nh s 174/2007/N -CP ngày 29/11/2007 c a Chính ph v phí b o v môi tr ng i v i ch t th i r n
21			Ngh nh c a Chính ph v Qu n lý an toàn sinh h c i v i sinh v t bi n i gen; s n ph m, hàng hóa có ngu ng c t sinh v t bi n i gen.
22	58/2008/Q -TTg	29/04/2008	_V vi c h tr có m c tiêu kinh phí t ngân sách nhà n c nh m x lý tri t , kh c ph c ô nhi m và gi m thi u suy thoái môi tr ng cho m t s i t ng thu c khu v c công ích.
23	01/2008/TTLT-BTNMT-BTC	29/04/2008	_H ng d n l p d toán công tác b o v môi tr ng thu c ngu n kinh phí s nghi p môi tr ng
24	12 /2007/TTLT-BTNMT-	_27/12/2007	H ng d n th c hi n m t s i u c a Ngh nh s 81/2007/N -CP ngày 23

	BNV		tháng 5 n m 2007 c a Chính ph quy nh t ch c, b ph n chuyên môn v b o v môi tr ng t i c quan nhà n c và doanh nghi p nhà n c.
25	174/2007/N -CP	29/11/2007	_V phí b o v môi tr ng i v i ch t th i r n
26	_19/2007/Q -BTNMT	26/11/2007	V vi c ban hành Quy nh v i u ki n và ho t ng d ch v th m nh báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng
27	171/2007/Q -TTg	14/11/2007	_V vi c thành l p U ban B o v môi tr ng l u v c sông C u
28	10/2007/TT-BTNMT	_22/10/2007	H ng d n b o m ch t l ng và ki m soát ch t l ng trong quan tr c môi tr ng
29	1270/Q -TTg	24/09/2007	_V vi c b sung Ch ng trình nghiên c u, i u tra c b n v ti m n ng khí hydrat các vùng bi n và th m l c a Vi t Nam vào nhi m v c a " án t ng th i u tra c b n và qu n lý tài nguyên - môi tr ng bi n n n m 2010, t m nhìn n n m 2020".
30	106/2007/TTLT/BTC-BTNMT	06/09/2007	_S a i, b sung Thông t liên t ch s 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 c a liên B Tài chính - B Tài nguyên và Môi tr ng h ng d n th c hi n Ngh nh s 67/2003/N -CP ngày 13/6/2003 c a Chính ph v phí b o v môi tr ng i v i n c th i
31	2/2007/TTLT- BCT-BTNMT	30/08/2007	H ng d n th c hi n i u 43 Lu t B o v Môi tr ng v tiêu chu n, i u ki n kinh doanh nh p kh u ph lí u.
32	07/2007/TT – BTNMT	03/07/2007	_H ng d n phân lo i và quy t nh danh

			m c c s gây ô nhi m môi tr ng c n ph i x lý
33	101/2007/N -CP	13/06/2007	_V vi c thu th p, qu n lý, khai thác và s d ng d li u tài nguyên, môi tr ng bi n
34	_81/2007/N -CP	23/05/2007	Quy nh t ch c, b ph n chuyên môn v b o v môi tr ng t i c quan nhà n c và doanh nghi p nhà n c
35	16/2007/Q -TTg	29/01/2007	_V vi c phê duy t “Quy ho ch t ng th m ng l i quan tr c tài nguyên và môi tr ng qu c gia n n m 2020”
36	114/2006/TTLT-BTC- TNMT	29/12/2006	H ng d n vi c qu n lý kinh phí s nghi p môi tr ng
37	22/2006/Q -BTNMT	18/12/2006	V vi c b t bu c áp d ng Tiêu chu n Vi t Nam v Môi tr ng
38	277/2006/Q -TTg	11/12/2006	V vi c phê duy t Ch ng trình m c tiêu qu c gia n c s ch và v sinh môi tr ng nông thôn giai o n 2006 - 2010
39	_140/2006/N -CP	22/11/2006	Quy nh vi c b o v môi tr ng trong các khâu l p, th m nh, phê duy t và t ch c th c hi n các chi n l c, quy ho ch, k ho ch, ch ng trình và d án phát tri n
40	_08/2006/TT-BTNMT	08/09/2006	H ng d n v ánh giá môi tr ng chi n l c, ánh giá tác ng môi tr ng và cam k t b o v môi tr ng.
41	08/2006/TT-BTNMT	08/09/2006	_H ng d n v ánh giá môi tr ng chi n l c, ánh giá tác ng môi tr ng và cam k t b o v môi tr ng
42	13/2006/Q -BTNMT	08/09/2006	_Ban hành Quy ch v t ch c và ho t ng c a H i ng th m nh báo cáo ánh giá môi tr ng chi n l c, H i ng

			th m nh báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng
43	10/2006/Q -BTNMT	21/08/2006	_Ban hành Quy nh ch ng nh n c s gây ô nhi m môi tr ng nghiêm tr ng ã hoàn thành x lý tri t theo Quy t nh s 64/2003/Q -TTg c a Th t ng Chính ph
44	80/2006/N -CP	09/08/2006	V vi c quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t B o v môi tr ng
45	47/2006/Q -TTg	01/03/2006	_V vi c phê duy t “ án t ng th v i u tra c b n và qu n lý tài nguyên - môi tr ng bi n n n m 2010, t m nhìn n n m 2020”
46	52/2005/QH11	29/12/2005	_Lu t b o v môi tr ng
47	_328/2005/Q -TTg	12/12/2005	V vi c phê duy t K ho ch qu c gia ki m soát ô nhi m môi tr ng n n m 2010
48	_12/2005/TTLT/BTM-BTNMT-BGTVT	08/07/2005	H ng d n i u ki n an toàn môi tr ng bi n i v i ho t ng cung ng d u cho t u bi n
49	02/2005/NQLT-HND-BTNMT	13/05/2005	_Ngh quy t 02/2005/NQLT-HND-BTNMT c a H i Nông dân vi t Nam và B Tài nguyên và Môi tr ng v vi c ph i h p hành ng b o v môi tr ng và qu n lý, s d ng t ai
50	15/2005/TTLT-BTC-BTNMT	_22/02/2005	Thông t liên t ch h ng d n vi c qu n lý và s d ng kinh phí s nghi p kinh t th c hi n nhi m v b o v môi tr ng
51	_34/2005/Q - TTG	22/02/2005	Ban hành Ch ng trình hành ng c a Chính ph th c hi n Ngh quy t s 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 c a B Chính tr v

			b o v môi tr ãng trong th ì k ÿ m nh công nghi p hoá, hi n ì hoá t n c
52	15/2005/TTLT- BTC- BTNMT	_22/02/2005	V ÿ v ÿ c h ãng d n v ÿ c qu n lý và s d ãng kinh phí s ãng hi p kinh t th c hi n nhi m v b o v môi tr ãng
53	01/2005 NQLT- HPN- BTNMT	07/01/2005	_V ÿ v ÿ c ph ì h p hành ãng b o v môi tr ãng ph c v phát tri n b n v ãng
54	41-NQ/TW	_15/11/2004	B o v môi tr ãng trong th ì k ÿ m nh công nghi p hoá, hi n ì hoá t n c
55	03/2004/Q - BTNMT	02/04/2004	_V ÿ v ÿ c ban hành Quy nh v b o v môi tr ãng ÿ v ÿ ph ì u nh p kh u làm nguyên li u s n xu t
56	19/2003/Q -BTNMT	30/12/2003	_V th t c ch ãng nh n c s gây ô nhi m môi tr ãng nghi m tr ãng ã hoàn thành v ÿ c th c hi n các bi n pháp x lý tri t theo Quy t nh s 64/2003/Q - TTg ngày 22 tháng 4 n m 2003 c a Th t ãng Chính ph .
57	_256/2003/Q -TTG	02/12/2003	V ÿ v ÿ c phê duy t Chi n l ÿ c B o v môi tr ãng qu c gia n n m 2010 và nh h ãng n n m 2020
58	2145/BTNMT-KHTC	01/09/2003	V ÿ v ÿ c h ãng d n xây d ãng k ho ch b o v môi tr ãng 2004 c a các B , ngành
59	_02/2003/Q -BNTMT	29/07/2003	Vv ÿ v ÿ c ban hành Quy ch B o v môi tr ãng trong l nh v c du l ch
60	728/2003/Q -BTNMT	23/06/2003	_V ÿ v ÿ c ban hành ÿ u l T ch c và ho t ãng c a Qu b o v môi tr ãng Vi t Nam

61	67/2003/N -CP	13/06/2003	_V phí b o v môi tr ã ng i v i n c th i
62	07/2000/CT-TTG	30/03/2000	V t ã ng c ã ng gi ã ã n tr t t tr an và v sinh môi tr ã ng t i các i m tham quan du l ch
63	03/1999/TTLB-BKH-NN	06/10/1999	_V vi c h ã ng d n th c hi n ch ã ng trình m c tiêu qu c gia n c s ch và v sinh môi tr ã ng nông thôn
64	60/1998/TT/BTC	13/05/1998	_V vi c h ã ng d n thu l phí c p, gia h n gi y ch ã ng nh n t tiêu chu n môi tr ã ng
65	2781/TT-KCM	03/12/1996	V vi c h ã ng d n v th t c c p, gia h n thu h i gi y ch ã ng nh n t tiêu chu n môi tr ã ng cho các c s công nghi p
66	_2433/TT-KCM	30/10/1996	V vi c h ã ng d n thi hành ngh ã nh 26/CP v x ph t vi ph m hành chính b o v môi tr ã ng
V n b n v tài nguyên n c			
67	26/2009/TT-BTNMT	_30/11/2009	Quy ã nh v ã nh m c kinh t - k thu t i u tra, á nh giá tài nguyên n c
68	_48/2008/TTLT – BTC – BNN	2/06/2008	S a i, b sung m t s i m Thông t liên t ch s 80/2007/TTLT – BTC – BNN ngày 11/7/2007 h ã ng d n ch ã qu n lý, s d ã ng kinh phí ã nh sách Nhà n c chỉ cho Ch ã ng trình m c tiêu qu c gia n c s ch và v sinh môi tr ã ng nông thôn giai o n 2006 – 2010
69	13/2007/Q -BTNMT	04/09/2007	_Ban hành Quy ã nh v vi c i u tra, á nh giá tài nguyên n c d i t

70	_117/2007/N -CP	11/07/2007	V s n xu t, cung c p và tiêu th n c s ch
71	04/2007/N -CP	08/01/2007	_S a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 67/2003/N -CP ngày 13 tháng 6 n m 2003 c a Chính ph v phí b o v môi tr ng i v i n c th i
72	59/2006/Q -BTC	25/10/2006	_V i c quy nh m c thu, ch thu, n p, qu n lý và s d ng phí th m nh, l phí c p phép th m dò, khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c và hành ngh khoan n c d i t
73	17/2006/Q -BTNMT	12/10/2006	Ban hành Quy nh v i c c p phép hành ngh khoan n c d i t
74	1115/Q - BTNMT	25/08/2006	_V i c phê duy t án 'Gi m thi u tác h i c a Arsenic trong ngu n n c sinh ho t Vi t Nam'
75	81/2006/Q -TTg	14/04/2006	_Phê duy t Chi n l c qu c gia v tài nguyên n c n n m 2020
76	05/2005/TT-BTNMT	22/07/2005	_H ng d n thi hành Ngh nh s 34/2005/N -CP ngày 17/03/2005 c a Chính ph quy nh v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c tài nguyên n c.
77	02/2005/TT-BTNMT	24/06/2005	Ngh nh s 149/2004/N -CP ngày 27 tháng 7 n m 2004 c a Chính ph quy nh v i c c p phép th m dò, khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c
78	34/2005/N -CP	_17/03/2005	Quy nh v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c tài nguyên n c

79	18/2004/TT-BTNMT	25/08/2004	_V vi c h ng d n th c hi n Ngh nh s 109/2003/N -CP ngày 23 tháng 9 n m 2003 c a Chính ph v b o t n và phát tri n b n v ng các vùng t ng p n c
80	149/2004/N -CP	27/07/2004	_Quy nh vi c c p phép th m dò, khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c
81	02/2004/CT-BTNMT	02/06/2004	V vi c t ng c ng công tác qu n lý tài nguyên n c d i t.
82	162/2003/N -CP	19/12/2003	Ban hành Quy ch thu th p, qu n lý, khai thác, s d ng d li u, thông tin v tài nguyên n c
83	179/2002/N -CP	30/12/1999	_Quy nh vi c thi hành Lu t Tài nguyên n c
	03/1999/TTLT/BXD-BVGCP	16/06/1999	V vi c h ng d n ph ng pháp nh giá và th m quy n quy t nh giá tiêu th n c s ch ô th , khu công nghi p, c m dân c nông thôn
84	1998/QH	20/05/1998	Lu t Tài nguyên n c
85	11/1997/TTLT-NN-CN	08/11/1997	V vi c h ng d n vi c qu n lý nhà n c i v i tài nguyên n c d i t
86	02/TTLB	28/04/1997	_V vi c h ng d n ph ng pháp nh giá và th m quy n quy t nh giá tiêu th n c s ch ô th , khu CN, c m dân c nông thôn

Ph í c 2

Danh m c các v n c n ban m i, s a i, b sung trong l nh v c môi tr ãng

STT	TÊN V N B N
I	L nh v c t ai
1.	Thông t Quy nh k thu t v quy trình ánh giá môi tr ãng chi n l c i v i quy ho ch s d ng t
2.	Thông t Quy nh k thu t v th m nh quy ho ch, k ho ch s d ng t
3.	Thông t Quy nh k thu t v l p b n quy ho ch ph c v công tác l p quy ho ch s d ng t các c p
4.	Thông t Quy nh k thu t v l p b n chuyên ph c v công tác l p quy ho ch, k ho ch s d ng t các c p
5.	Thông t ban hành Quy chu n k thu t qu c gia v th ng kê, ki m kê t
6.	Thông t quy nh nh m c kinh t - k thu t v l u tr và cung c p thông tin t ai
7.	Thông t quy nh nh m c kinh t - k thu t xây d ng vùng giá tr t
8.	Thông t quy nh nh m c kinh t - k thu t ki m tra, th m nh, nghi m thu công trình, s n ph m thu c l nh v c t ai
II	L nh v c môi tr ãng
9.	Ngh nh c a Chính ph quy nh x lý vi ph m hành chính trong l nh v c a d ng sinh h c
10.	Ngh nh tiêu chí xác nh loài, ch qu n lý và b o v loài thu c các loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v
11.	Quy t nh c a Th t ãng Chính ph v vi c ban hành quy ch qu n lý khu b o t n

STT	TÊN VĂN BẢN
12.	Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm mùi
13.	Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trong hoạt động kinh doanh xăng dầu
14.	Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải ngành lọc hóa dầu
15.	Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải từ các công trình khai thác dầu khí
16.	Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải dung dịch khoan và mùn khoan cho các công trình dầu khí
17.	Thông tư quy định nhiệm vụ kinh tế - kỹ thuật cho công tác thông tin tài liệu môi trường
18.	Thông tư hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường (Thay thế Thông tư 05/2008/TT-BTNMT)
19.	Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của hội nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Thay thế Thông tư 13/2009/TT-BTNMT)
20.	Thông tư hướng dẫn thủ tục hành chính quy hoạch vùng môi trường
21.	Thông tư hướng dẫn bảo vệ môi trường làng nghề
22.	Thông tư quy định về cơ cấu lý, thí nghiệm hóa chất nước, chất thải và dung dịch hóa chất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
23.	Thông tư quy định nhiệm vụ kinh tế - kỹ thuật cho công tác thông tin tài liệu môi trường.
24.	Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thủ tục hành chính Quy định số 58/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ có mục tiêu ngân sách nhà nước nhằm xử lý

STT	TÊN V N B N
	trì t , kh c ph c ô nhi m và gi m thi u suy thoái môi tr ng cho m t s i t ng thu c khu v c công ích.
25.	Thông t quy nh v Phát th i ngu n t nh - Xác nh l u l ng dòng khí trong ng d n - Ph ng pháp t ng
26.	Thông t quy nh v Phát th i ngu n t nh -Xác nh khí và hydrocacbon th m a vòng (PAH) pha h t- Ph n 1: L y m u
27.	Thông t quy nh v Phát th i ngu n t nh -Xác nh khí và hydrocacbon th m a vòng (PAH) pha h t- Ph n 2: Chu n b m u, làm s ch và xác nh.1415
28.	Thông t quy nh v Ch t l ng n c - Xác nh thu c b o v th c v t clo h u c , PCB và clorobenzen - Ph ng pháp s c ký khí sau khi chi t pha l ng -l ng.
29.	Thông t quy nh v Ch t l ng n c - Xác nh nit amoni - Ph ng pháp phân tích dòng (CFA và FIA) và detector ph .
30.	Thông t quy nh v Ch t l ng n c - Xác nh bromat hoà tan - Ph ng pháp s c ký l ng ion.
31.	Thông t quy nh v Ch t l ng n c - Xác nh silicat hoà tan b ng phân tích dòng (FIA và CFA) và detector quang ph .
32.	Thông t quy nh v Ch t l ng n c. L y m u. H ng d n l y m u n c ng m
33.	Thông t quy nh Qui trình chi t tính c c tr ng c a ch t th i
34.	Thông t quy nh v Ph ng pháp th tiêu chu n - Ph ng pháp chi t ch t th i theo t ng m .
35.	Thông t quy nh Quy chu n k thu t qu c gia v ch t l ng n c dùng cho th y l i
36.	Thông t quy nh Quy chu n k thu t qu c gia v ch t l ng n c ng t b o v i s ng th y sinh

STT	TÊN VĂN BẢN
37.	Thông tư quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước bề mặt
38.	Thông tư quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích
39.	Thông tư quy định nhóm công nghệ - kỹ thuật kiểm soát chất lượng môi trường (kiểm soát các chất ô nhiễm phân tích NOx, SO2, CO, O3 của trạm quan trắc môi trường không khí tổng hợp, liên tục)
40.	Thông tư quy định nhóm công nghệ giám sát, phân tích mẫu phẩm sinh học (thực phẩm, sinh vật biển...)
41.	Thông tư quy định nhóm công nghệ kỹ thuật thi công, xây dựng các mô hình bảo vệ và duy trì sinh thái các hệ sinh thái vùng ven biển
42.	Thông tư quy định nhóm công nghệ kỹ thuật quản lý và duy trì sinh học cho các vùng ven biển
43.	Thông tư quy định quy trình, quy phạm, nhóm công nghệ kỹ thuật cho hoạt động đánh giá, xác định chỉ số ô nhiễm môi trường gây ra (tràn dầu)
44.	Thông tư quy định nhóm công nghệ kỹ thuật nghiên cứu, xây dựng và thử nghiệm mô hình xử lý nước thải làng nghề dệt nhuộm
III	Lĩnh vực địa chất và khoáng sản
45.	Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
46.	Nghị định quy định về chế độ giá quy định thăm dò, khai thác khoáng sản, giá quy định khai thác khoáng sản
47.	Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản
48.	Thông tư quy định về thăm dò, phân cấp quản lý và tài nguyên các mỏ crom và mangan

STT	TÊN VĂN BẢN
49.	Thông tư quy định về thẩm dò, phân cấp xử lý và tài nguyên các mỏ chì kim
IV	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
50.	Thông tư ban hành Quy chế thành lập, di chuyển, nâng cấp, hợp cấp, giải thể trạm khí tượng thủy văn
51.	Thông tư hướng dẫn thực hiện Quy định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 về việc ban hành Quy chế báo tin nắng, cảnh báo sóng thần
52.	Thông tư quy định về kỹ thuật quản lý lưu lượng nước sông lớn và vùng sông không nghề nghiệp
53.	Thông tư quy định Quản lý khí tượng bìa mặt
54.	Thông tư quy định Quản lý Radar thời tiết
55.	Thông tư quy định Quản lý Ôzôn
56.	Thông tư quy định Quản lý lưu lượng nước vùng sông nghề nghiệp
57.	Thông tư quy định Quản lý lưu lượng chế độ lưu lượng vùng sông nghề nghiệp.
58.	Thông tư quy định Quản lý mìn và nhiệt độ nước sông
59.	Thông tư quy định lưu lượng dòng chảy vùng sông không nghề nghiệp
60.	Thông tư quy định lưu lượng vùng sông không nghề nghiệp
61.	Thông tư quy định Phát hiện, theo dõi, cảnh báo lũ, cơn bão và mưa lớn cục bộ
62.	Thông tư quy định Dự báo mưa lớn diễn biến
63.	Thông tư quy định Dự báo lũ hạ và hạn dài

STT	TÊN VĂN BẢN
64.	Thông tư quy định Quy định kỹ thuật về độ bền của vỏ bọc
65.	Thông tư quy định Quy định kỹ thuật về Độ bền
66.	Thông tư quy định Mã lực tối thiểu của động cơ.
67.	Thông tư quy định Quy trình đánh giá bảo vệ và áp dụng thí nghiệm.
68.	Thông tư quy định Quy định kỹ thuật quản lý vận hành các thiết bị (thiết bị bơm, thiết bị cao áp, thiết bị biến)
69.	Thông tư quy định Quy định kỹ thuật quản lý vận hành
70.	Thông tư quy định Nhóm kinh tế - kỹ thuật thông tin phục vụ độ bền KTTV
71.	Thông tư quy định Nhóm kinh tế - kỹ thuật kim loại, hệ thống máy KTTV
72.	Thông tư quy định Nhóm kinh tế - kỹ thuật công tác bảo dưỡng, kiểm tra vận hành thiết bị cao áp
73.	Thông tư quy định Nhóm kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm tra khảo sát liên
V	Lĩnh vực Tài nguyên nước
74.	Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)
75.	Thông tư quy định về các danh mục thí nghiệm
76.	Thông tư hướng dẫn xây dựng quy định kỹ thuật về khai thác sử dụng tài nguyên nước địa phương 1/100.000
77.	Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ hướng dẫn nhiệm vụ, quy trình và tổ chức, biên chế của Văn phòng Ủy ban sông

STT	TÊN V N B N
VI	L nh v c o c và b n
78.	Thông t quy nh quy trình hi n ch nh b n a hình c b n t l 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000 b ng nh v tinh
79.	Thông t quy nh o tr ng l c chi ti t
80.	Thông t liên t ch gi a B Tài nguyên và Môi tr ng và B Tài chính quy nh m c phí và h ng d n vi c thu, n p, s d ng phí khai thác và s d ng d li u vi n thám qu c gia.
81.	Thông t quy nh Quy chu n k thu t qu c gia v áp d ng chu n thông tin a lý
82.	Thông t quy nh Quy chu n k thu t qu c gia v c s d li u n n a lý t l 1:2000 và 1:5000
83.	Thông t quy nh Quy chu n k thu t qu c gia v c s d li u n n a lý t l 1:10 000
84.	Thông t quy nh Quy nh k thu t c s d li u n n a lý t l 1:50000
85.	Thông t quy nh Thông tin a lý - Thu t ng
86.	Thông t quy nh Thông tin a lý - Mô hình quy chi u
87.	Thông t quy nh Thông tin a lý - Ph ng pháp phân lo i i t ng
88.	Thông t quy nh Thông tin a lý - Các nguyên lý c b n v ch t l ng
VI	L nh v c Bi n và h i o
89.	Thông t quy nh v l p quy ho ch s d ng tài nguyên và b o v môi tr ng bi n, h i o
90.	Thông t quy nh v nh m c kinh t - k thu t l p quy ho ch, i u ch nh s d ng tài

STT	TÊN VĂN BẢN
	nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo
91.	Thông tư quy định kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo
92.	Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban chuyên môn nghiên cứu, điều tra, khảo sát tài nguyên môi trường biển, hải đảo
93.	Thông tư quy định nội dung chuyên môn của công tác điều tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường biển sâu (bùn đáy, kết cấu sét-mangan,...)
94.	Thông tư quy định quy trình bố trí, gia công và phân tích mẫu địa chất - khoáng sản, địa chất môi trường biển sâu
95.	Thông tư quy định kỹ thuật khảo sát địa hình đáy biển trên các biên độ ch, biên số và các tiêu chuẩn của Tổ chức Thủy văn Quốc tế (IHO- International Hydrographic Organization) cho phù hợp với các TCVN và hình thức
96.	Thông tư quy định về thẩm định, cấp phép và các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

Di n à n ì tác tho ì chính sách pháp lu t l n th ì nh t:

“Theo dõi thi hành pháp lu t”

Tài li u c a D án T ng c ñng ti p c n công lý và b o v quy n t i Vi t Nam

a ch liên h : V H p tác qu c t B T pháp, 60 Tr n Phú, Hà N i

ì n tho ì/fax: 844-3734 0104 / 3734 5284

email: project58492.vn@undppartners.org